

Lophoctiengnhat.com

Minna no Nihongo I

みんなの日本語

初級I 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

スリーエーネットワーク

Lophoctiengnhat.com

Lời mở đầu

Cuốn sách này, như tiêu đề "***Minna no Nihongo***" của nó biểu thị, là cuốn sách được viết ra để cho người học tiếng Nhật có thể vui học, đồng thời giáo viên cũng có thể tìm thấy nhiều điều thú vị trong việc giảng dạy. Là thành quả của quá trình thiết kế và biên soạn trong một khoảng thời gian hơn 3 năm, cuốn sách này là một cuốn sách tiếng Nhật bài bản, đồng thời cũng là cuốn sách anh em với cuốn "***Shin Nihongo no Kiso***".

Như các bạn đã biết, tuy "***Shin Nihongo no Kiso***" là cuốn sách giáo khoa được biên soạn cho tu nghiệp sinh kỹ thuật, nhưng nó có nội dung phong phú và mang lại hiệu quả học tập nổi bật đối với những học viên muốn nâng cao khả năng hội thoại trong một thời gian ngắn. Vì thế cho đến tận bây giờ cuốn sách này vẫn được dùng rộng rãi không những ở Nhật Bản mà còn cả ở nước ngoài với tư cách là tài liệu học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

Trong những năm gần đây việc dạy tiếng Nhật đang ngày càng đa dạng hóa. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ quốc tế thì sự giao lưu với người nước ngoài ngày càng phát triển về chiều sâu. Trong bối cảnh đó, ngày càng có nhiều người nước ngoài được tiếp nhận vào Nhật Bản với những hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Sự gia tăng của số lượng người nước ngoài này đã làm thay đổi môi trường xã hội đối với việc dạy tiếng Nhật, và sự thay đổi này đến lượt nó đã và đang ảnh hưởng đến từng cơ sở nơi mà việc dạy tiếng Nhật đang diễn ra. Sự đa dạng hóa của nhu cầu học đặt ra yêu cầu là cần phải có những đáp ứng cụ thể phù hợp với những nhu cầu riêng biệt này.

Trong một bối cảnh như thế, để đáp ứng được nguyện vọng và ý kiến của nhiều người đã từng hoạt động lâu năm trong công tác dạy tiếng Nhật ở trong và ngoài nước, Công ty 3A Network đã xuất bản cuốn "***Minna no Nihongo***". Trong cuốn sách "***Minna no Nihongo***" này, một mặt chúng tôi phát huy đặc điểm của cuốn "***Shin Nihongo no Kiso***" là sự rõ ràng, dễ hiểu của các nội dung học và của phương pháp học. Mặt khác, bằng việc làm cho phần hội thoại mang tính toàn cầu hơn với nhiều tình huống hơn, nhiều nhân vật hơn, chúng tôi cố gắng tạo điều kiện cho học viên trên toàn thế giới có thể dễ tiếp cận hơn. Nội dung của cuốn sách được thiết kế phong phú để làm sao cho mọi đối tượng người học có thể học tiếng Nhật với niềm vui thích.

Đối tượng của cuốn sách "***Minna no Nihongo***" này là tất cả các bạn người nước ngoài đang cần ngay tiếng Nhật để giao tiếp ở nơi làm việc, trong gia đình, ở trường học, ở khu vực mình sinh sống v.v.. Tuy đây là tài liệu ở trình độ sơ cấp, nhưng chúng tôi cố gắng làm sao cho những tình huống giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật phản ánh được trung thực hoàn cảnh sinh hoạt và cuộc sống thường ngày ở Nhật. Đối tượng chủ yếu mà chúng tôi nhắm đến là những người đã hoàn thành quá



Lophoctiengnhat.com

trình học tập của mình và đang làm việc hoặc sinh sống trong xã hội, nhưng chúng tôi cũng muốn giới thiệu cuốn sách này làm sách giáo khoa cho những khóa học ngắn hạn tập trung ở các trường đại học, trung học dạy nghề, hoặc cho các khóa học dự bị trước khi vào đại học.

Trong thời gian tới, để đáp ứng nhu cầu học tập ngày một đa dạng của một phạm vi rộng các đối tượng người học, Công ty 3A Network của chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành một cách tích cực công việc biên soạn và xuất bản các tài liệu phục vụ học tập, và chúng tôi chân thành hy vọng rằng các quý vị độc giả sẽ tiếp tục ủng hộ chúng tôi.

Cuối cùng, chúng tôi xin được bày tỏ sự cám ơn sâu sắc đối với sự giúp đỡ và hợp tác với công ty của các quý vị dưới các hình thức như góp ý, sử dụng thử làm tài liệu cho các giờ học v.v. trong quá trình chúng tôi biên soạn cuốn sách này. Công ty 3A Network hy vọng rằng thông qua việc xuất bản những tài liệu học tiếng Nhật của mình, chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng hơn nữa mạng lưới giao lưu giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Chúng tôi rất mong được sự ủng hộ và hợp tác của các quý vị.

Tháng 3 năm 1998
Công ty cổ phần 3A Network
Giám đốc Ogawa Iwao

Lophoctiengnhat.com

Vài lời chú thích

I. Hệ thống tài liệu học tập

Hệ thống tài liệu của『みんなの日本語 初級 I』(Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 1) bao gồm *Quyển chính, Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp*, và Băng cát-xét/Đĩa CD. Về *Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp* thì có bản dịch tiếng Anh. Bản dịch ra các ngôn ngữ khác sẽ lần lượt được xuất bản.

Hệ thống tài liệu này được biên soạn với nội dung tập trung vào khả năng nghe và nói, vì thế không có phần hướng dẫn về việc đọc và viết các chữ Hiragana, Katakana và chữ Hán.

II. Nội dung và cách sử dụng

1.Quyển chính

1) Phát âm của tiếng Nhật

Phần này giới thiệu những điểm cần lưu ý trong cách phát âm tiếng Nhật với các ví dụ minh họa.

2) Những cách nói dùng trong lớp học, cách chào hỏi, chữ số

Phần này giới thiệu các nội dung như những cách nói thường dùng trong lớp học, cách chào hỏi cơ bản v.v..

3) Các bài học

Phần này bao gồm phạm vi từ Bài 1 đến Bài 25, mỗi bài có cấu trúc như sau.

① Mẫu câu

Phần này giới thiệu những mẫu câu cơ bản được học trong bài.

② Ví dụ

Phần này là những mẩu hội thoại ngắn dưới dạng câu hỏi và câu trả lời để cho người học có thể thấy được các mẫu câu cơ bản sẽ được dùng như thế nào trong các hoàn cảnh cụ thể. Ngoài ra còn có một số những nội dung như cách dùng các phó từ, liên từ hoặc những nội dung ngoài phần mẫu câu cơ bản.

③ Hội thoại

Trong bài hội thoại, nhiều nhân vật là những người nước ngoài sống ở Nhật xuất hiện trong nhiều văn cảnh khác nhau. Nội dung của bài hội thoại bao gồm những nội dung được học trong bài chính, cộng với những cách nói thường dùng trong giao tiếp hàng ngày. Vì nội dung của bài hội thoại đơn giản nên người học tốt nhất là nên học thuộc cả bài. Nếu ai còn có khả năng hơn nữa thì có thể xem thêm phần Từ và thông tin tham khảo ở Bản dịch và giải thích ngữ pháp để phát triển thêm bài hội thoại, từ đó nâng cao năng lực hội thoại của mình.

④ Luyện tập

Phần luyện tập được chia làm ba mức độ là A, B, C.

Phần A được trình bày dưới dạng sơ đồ để người học có thể lý giải cấu trúc ngữ pháp một cách dễ dàng. Chúng tôi hy vọng như thế sẽ làm cho các mẫu câu cơ bản định hình trong người học, đồng thời còn giúp cho người đọc dễ nắm bắt

Lophoctiengnhat.com

được cách biến đổi các từ, cách nối các phần của câu.

Phần B sử dụng nhiều mẫu câu luyện tập với mục đích củng cố thêm sự định hình của mẫu câu cơ bản trong người học. Người đọc cần thực hiện theo các hướng dẫn trong các câu mẫu để luyện tập. Kí hiệu ☞ ở trước số thứ tự biểu thị rằng phần luyện tập đó dùng sơ đồ tranh vẽ.

Phần C là những bài luyện hội thoại ngắn giúp người học nâng cao năng lực hội thoại của mình thông qua việc lý giải các mẫu câu được dùng trong những tình huống cụ thể trong thực tế như thế nào, trong mỗi tình huống như thế các mẫu câu này có chức năng gì. Chúng tôi mong rằng trong khi luyện tập, người học không chỉ lặp lại những câu mẫu đã có, mà còn thay thế bộ phận của những câu này bằng những nội dung khác, làm phong phú hơn nội dung của câu, và hơn thế phát triển tình huống trong câu.

⑤ Bài tập

Phần này bao gồm các bài tập nghe ( ), bài tập ngữ pháp và bài tập đọc. Phần bài tập nghe có thể là nghe băng cát-xét/đĩa CD rồi trả lời một câu hỏi ngắn, nhưng cũng có thể nghe một đoạn hội thoại ngắn rồi nắm bắt được những nội dung chính. Phần này có mục đích là giúp cho người học tăng cường khả năng năng nghe của mình. Phần bài tập ngữ pháp giúp người học xác nhận được mức độ lý giải của mình đối với các nội dung ngữ pháp và từ vựng. Ở phần bài tập đọc, người học sẽ đọc những đoạn văn dễ hiểu, có sử dụng các từ và ngữ pháp đã học, sau đó trả lời các câu hỏi đặt ra.

⑥ Ôn tập

Phần này sẽ sắp xếp những nội dung chính trong một số bài đã học trước đó.

⑦ Phần tóm tắt

Ở cuối quyển là phần tóm tắt theo từng mục các nội dung đã học trong cuốn sách như các trợ từ, các thể của động từ, các nội dung ngữ pháp có liên quan đến phó từ và liên từ v.v., và có kèm theo các câu ví dụ.

⑧ Phần phụ lục

Phần này bao gồm các phần như "Những cách nói thường dùng trong lớp học", "Các mẫu câu chào hỏi hàng ngày và hội thoại cơ bản", "Số đếm", và một bảng các từ và ngữ có ghi rõ số thứ tự của bài học mà những từ và ngữ này lần đầu tiên xuất hiện.

2. Bản dịch và giải thích ngữ pháp

Bao gồm:

1) Phần giải thích về đặc điểm của tiếng Nhật, hệ thống chữ viết của tiếng Nhật, phát âm trong tiếng Nhật.
2) Phần dịch "Những cách nói thường dùng trong lớp học" và "Các mẫu câu chào hỏi hàng ngày và hội thoại cơ bản" trong Quyển chính.
3) Các nội dung dưới đây của Bài 1 đến Bài 25
   ① Từ mới và dịch nghĩa
   ② Phần dịch của các mẫu câu, câu ví dụ, và bài hội thoại

Lophoctiengnhat.com

③ Phần giới thiệu các từ và các kiến thức về Nhật có liên quan đến nội dung của bài học.

④ Phần giải thích ngữ pháp đối với các mẫu câu và các cách nói.

4) Phần dịch của phần tóm tắt ở cuối Quyển chính như trợ từ, các thể của động từ, phó từ, liên từ.

5) Phần tóm tắt một số nội dung không được nêu ra ở Quyển chính như số đếm, cách nói thời gian, lượng từ v.v..

3. Băng cát-xét/Đĩa CD

Các phần như từ vựng mới, mẫu câu, ví dụ, luyện tập C, hội thoại, bài tập nghe của các bài được thu ở trong băng cát-xét/đĩa CD. Chúng tôi mong người học ở các phần từ vựng, mẫu câu, ví dụ thì sẽ lưu ý đến thanh điệu và cách phát âm khi luyện phát âm, còn ở phần luyện tập C và hội thoại thì cố gắng làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và tạo cho mình một khả năng nghe hiểu.

4. Chú thích cách ghi từ và chữ

1) Về nguyên tắc thì các chữ Hán đều từ "Bảng các chữ Hán thường dùng"(「常用漢字表(じょうようかんじひょう)」).

① Nếu phần chữ Hán cấu thành của「熟字訓(じゅくじくん)」(là một từ ghép gồm từ 2 chữ Hán trở lên, có cách đọc đặc biệt) nằm trong phạm vi của "Bảng các chữ Hán thường dùng" (xem phần Bảng chữ Hán kèm theo) thì phần này sẽ được ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 友達(ともだち) bạn　　果物(くだもの) hoa quả　　眼鏡(めがね) kính

② Đối với các tên riêng chỉ tên vùng, tên nước hoặc các thuật ngữ thuộc các lĩnh vực như văn hóa, nghệ thuật thì cho chúng tôi vẫn để nguyên các chữ Hán ngay cả khi chúng không thuộc "Bảng các chữ Hán thường dùng."

Ví dụ: 大阪(おおさか) Osaka　　奈良(なら) Nara　　歌舞伎(かぶき) kịch Kabuki

2) Đối với các chữ Hán nằm trong phạm vi của「常用漢字表(じょうようかんじひょう)」và trong Bảng chữ Hán kèm theo thì chúng tôi ghi cách đọc bằng Hiragana ở trên. Nhưng cũng có một số chữ chúng tôi không ghi bằng chữ Hán mà bằng Hiragana để tiện đọc hơn cho người học.

Ví dụ: ある(有(あ)る có・在(あ)る có)　たぶん(多分(たぶん) có lẽ)　きのう(昨日(きのう) hôm qua)

3) Đối với chữ số, về nguyên tắc chúng tôi dùng cách viết chữ số Ả-rập

Ví dụ: 9時(じ) 9 giờ　　4月(がつ)1日(ついたち) ngày mồng 1 tháng 4　　1(ひと)つ một cái

Thế nhưng, trong những trường hợp như sau thì chúng tôi ghi bằng chữ Hán

Ví dụ: 一人(ひとり) một người　　一度(いちど) một lần　　一万円札(いちまんえんさつ) tờ mười nghìn yên

5. Một số nội dung khác

1) Phần từ hoặc ngữ có thể giản lược được ở trong câu thì được đặt trong [　]

Ví dụ: 父(ちち)は 54 [歳(さい)] です。　　Bố tôi 54 tuổi .

2) Một từ hoặc ngữ có cách nói khác thì được đặt trong (　)

Ví dụ: だれ（どなた）ai

3) Trong Bản dịch và giải thích ngữ pháp, những phần có thể thay thế thì được biểu thị bằng ～

Ví dụ: ～は いかがですか。 ～ thế nào?

Nhưng trong trường hợp phần có thể thay thế là chữ số thì chúng tôi dùng – để biểu thị.

Ví dụ: –歳(さい) – tuổi　　–円(えん) – yên　　–時間(じかん) – tiếng

Lophoctiengnhat.com

Vài lời với các bạn học viên
Phương pháp học tập hiệu quả

1. Nhớ kỹ từ

Trong *Bản dịch và Giải thích ngữ pháp* này ở mỗi bài học đều có các từ mới. Trước hết, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD, chú ý đến thanh điệu và cách phát âm đúng của các từ để nhớ kỹ từ. Các bạn hãy cố gắng luyện tập bằng cách viết ra các câu ngắn đối với mỗi từ mới học, bởi vì không chỉ có việc nhớ từ mà việc nhớ cách sử dụng từ đó trong câu cũng rất quan trọng.

2. Luyện tập các mẫu câu

Các bạn hãy nắm vững ý nghĩa của các mẫu câu, và hãy thực hiện nhiều lần các phần Luyện tập A, B cho đến khi mẫu câu định hình trong các bạn. Đặc biệt là nên chú trọng việc luyện đọc thành tiếng ở phần Luyện tập B.

3. Luyện tập hội thoại

Phần tiếp theo của luyện tập mẫu câu là luyện tập hội thoại. Phần hội thoại đưa ra nhiều tình huống mà người nước ngoài ở Nhật thường gặp phải trong sinh hoạt hàng ngày. Để làm quen với những kiểu hội thoại như thế này thì trước hết các bạn hãy luyện kỹ ở phần Luyện tập C. Khi luyện tập như thế, các bạn không chỉ dừng ở các tình huống nêu ra ở phần Luyện tập C, mà hãy phát triển tiếp thành những trường hợp khác. Thêm nữa, qua phần hội thoại các bạn hãy nhớ cách dùng các mẫu câu, cách nói cho phù hợp với từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể.

4. Nghe băng cát-xét/đĩa CD nhiều lần

Khi thực hiện phần Luyện tập C và phần Hội thoại trên băng cát-xét/đĩa CD, các bạn hãy vừa luyện nghe vừa nói thành tiếng để nắm được ngữ điệu và cách phát âm. Ngoài ra, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD thật nhiều lần để làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và từ đó tạo cho mình một khả năng nghe hiểu tốt.

5. Luôn ôn bài cũ và chuẩn bị cho bài mới

Để không quên những gì đã học trên lớp, các bạn luôn phải ôn lại ngay trong ngày hôm đó. Sau cùng để tổng kết phần ôn tập thì các bạn hãy hoàn thành phần bài tập của bài học. Ngoài ra, nếu các bạn còn đủ thời gian thì hãy xem trước phần từ vựng và ngữ pháp của bài tiếp theo. Nếu các bạn có phần chuẩn bị cơ bản tốt thì các bạn sẽ học bài tiếp theo ở trên lớp hiệu quả hơn.

6. Dùng những gì mình học để nói

Nơi học tiếng Nhật của các bạn không phải chỉ có lớp học. Các bạn hãy dùng tiếng Nhật mình học được để nói chuyện với người Nhật thử xem. Thử dùng ngay những gì mình học được. Đó là con đường ngắn nhất để giỏi tiếng Nhật.

Nếu thực hiện theo phương pháp như trên thì khi học xong phần cơ bản của tài liệu này các bạn sẽ nắm được các từ vựng cơ bản cần thiết và những cách nói cơ bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

Lophoctiengnhat.com

Các nhân vật xuất hiện trong các bài hội thoại



Mike Miller
Người Mỹ, nhân viên Công ty IMC



Sato Keiko
Người Nhật, nhân viên Công ty IMC



Hose Santos
Người Braxin,
nhân viên Công ty Hàng không Braxin



Maria Santos
Người Braxin, bà nội trợ



Karina
Người Indonesia,
sinh viên Trường Đại học Fuji



Wang Shue
Người Trung Quốc,
bác sĩ Bệnh viện Kobe



Yamada Ichiro
Người Nhật,
nhân viên Công ty IMC



Yamada Tomoko
Người Nhật,
nhân viên ngân hàng

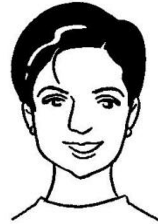
Lophoctiengnhat.com



Matsumoto Tadashi
Người Nhật,
trưởng phòng Công ty IMC



Matsumoto Yoshiko
Người Nhật, bà nội trợ



Kimura Izumi
Người Nhật, phát thanh viên

— Các nhân vật khác —



Watt
Người Anh,
giáo sư Trường Đại học Sakura



Schmidt
Người Đức,
kỹ sư Công ty Điện Power



Lee
Người Hàn Quốc,
chuyên viên nghiên cứu AKC



Teresa
Người Braxin, học sinh tiểu học, 9 tuổi,
con gái của Hose Santos và Maria



Taro
Người Nhật, học sinh tiểu học, 8 tuổi,
con trai của Yamada Ichiro và Tomoko



Gupta
Người Ấn Độ, nhân viên Công ty IMC



Thawaphon
Người Thái Lan,
học sinh trường tiếng Nhật

※ **IMC** (tên một công ty phần mềm máy tính)
※ **AKC** (アジア研究(けんきゅう)センター：Trung tâm nghiên cứu châu Á)

Lophoctiengnhat.com

Mục lục

Giới thiệu 2

I. Đặc điểm chung của tiếng Nhật

II. Chữ viết trong tiếng Nhật

III. Phát âm của tiếng Nhật

Bài chuẩn bị 8

I. Phát âm của tiếng Nhật

II. Những cách nói thường dùng trong lớp học

III. Chào hỏi và những cách nói hàng ngày

IV. Chữ số

Các thuật ngữ dùng trong sách 10

Bài 1 12

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Rất vui được làm quen với chị

III. Từ và thông tin tham khảo

NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ です
2. Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ じゃ ありません
3. Câu か
4. Danh từ も
5. Danh từ$_1$ の Danh từ$_2$
6. ～さん

Bài 2 18

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Gọi là chút lòng thành thôi

III. Từ và thông tin tham khảo

HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)

IV. Giải thích ngữ pháp

1. これ／それ／あれ
2. この Danh từ ／その Danh từ ／あの Danh từ
3. そうです／そうじゃ ありません
4. Câu$_1$ か、Câu$_2$ か
5. Danh từ$_1$ の Danh từ$_2$
6. そうですか

Lophoctiengnhat.com

Bài 3 24

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chị cho tôi chai này

III. Từ và thông tin tham khảo

CỬA HÀNG BÁCH HÓA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. ここ／そこ／あそこ／こちら／そちら／あちら
2. Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ (địa điểm) です
3. どこ／どちら
4. Danh từ$_1$ の Danh từ$_2$
5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng
6. お国

Bài 4 30

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 今 －時－分です
2. Động từ ます
3. Động từ ます／ Động từ ません／ Động từ ました／ Động từ ませんでした
4. Danh từ (thời gian) に Động từ
5. Danh từ$_1$ から Danh từ$_2$ まで
6. Danh từ$_1$ と Danh từ$_2$
7. Câu ね

Bài 5 36

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không ạ?

III. Từ và thông tin tham khảo

NGÀY NGHỈ QUỐC GIA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます／来ます／帰ります
2. どこ［へ］も 行きません／行きませんでした
3. Danh từ (phương tiện giao thông) で 行きます／来ます／帰ります
4. Danh từ (người/động vật) と Danh từ
5. いつ
6. Câu よ

Bài 6 42

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

III. Từ và thông tin tham khảo

THỨC ĂN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を　Động từ (ngoại động từ)
2. Danh từ を　します
3. 何を　しますか
4. なん　và　なに
5. Danh từ (địa điểm) で　Động từ
6. Động từ ませんか
7. Động từ ましょう
8. お～

Bài 7 48

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

III. Từ và thông tin tham khảo

GIA ĐÌNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で Động từ
2. "Từ/câu" は　～語で　何ですか
3. Danh từ (người) に　あげます, v.v.
4. Danh từ (người) に　もらいます, v.v.
5. もう　Động từ ました

Bài 8 54

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đã đến lúc tôi phải về

III. Từ và thông tin tham khảo

MÀU & VỊ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ
2. Danh từ は　Tính từ đuôi な ［な］ です
   Danh từ は　Tính từ đuôi い(～い)です
3. Tính từ đuôi な　な　Danh từ
   Tính từ đuôi い(～い)　Danh từ
4. とても／あまり
5. Danh từ は　どうですか
6. Danh từ$_1$ は　どんな　Danh từ$_2$ ですか
7. Câu$_1$ が、Câu$_2$
8. どれ

Lophoctiengnhat.com

Bài 9 60

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Thật đáng tiếc

III. Từ và thông tin tham khảo

ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が ありますノわかります
   Danh từ が 好きです／嫌いです／上手です／下手です
2. どんな Danh từ
3. よく／だいたい／たくさん／少し／あまり／全然
4. Câu$_1$ から 、 Câu$_2$
5. どうして

Bài 10 66

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Có tương ớt không ạ?

III. Từ và thông tin tham khảo

TRONG NHÀ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が あります／います
2. Danh từ$_1$ (địa điểm) に Danh từ$_2$ が あります／います
3. Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ (địa điểm) に あります／います
4. Danh từ$_1$ (vật/người/địa điểm) の Danh từ$_2$ (vị trí)
5. Danh từ$_1$ や Danh từ$_2$
6. Từ/cụm từ ですか
7. チリソースは ありませんか

Bài 11 72

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển

III. Từ và thông tin tham khảo

THỰC ĐƠN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Đếm đồ vật
2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回 Động từ
3. Lượng từ だけ／ Danh từ だけ

Bài 12 78

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Lễ hội thế nào?

III. Từ và thông tin tham khảo

LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な
2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い
3. Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ より Tính từ です
4. Danh từ$_1$ と Danh từ$_2$ と どちらが Tính từ ですか
   …Danh từ$_1$/Danh từ$_2$ の ほうが Tính từ です
5. Danh từ$_1$ [の 中] で 何／どこ／だれ／いつが いちばん Tính từ ですか
   …Danh từ$_2$ が いちばん Tính từ です

Lophoctiengnhat.com

Bài 13 84

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chị tính riêng ra cho ạ

III. Từ và thông tin tham khảo

TRONG KHU PHỐ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が 欲しいです
2. Động từ thể ます たいです
3. Danh từ (địa điểm) へ { Động từ thể ます / Danh từ } に
   行きます／来ます／帰ります
4. Danh từ に Động từ/Danh từ を Động từ
5. どこか／何か
6. ご注文

Bài 14 90

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Cho tôi đến Umeda

III. Từ và thông tin tham khảo

GA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Chia cách động từ
2. Các nhóm động từ
3. Thể て của động từ
4. Động từ thể て ください
5. Động từ thể て います
6. Động từ thể ます ましょうか
7. Câu$_1$ が、Câu$_2$
8. Danh từ が Động từ

Bài 15 96

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Gia đình anh thế nào?

III. Từ và thông tin tham khảo

NGHỀ NGHIỆP

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て も いいです
2. Động từ thể て は いけません
3. Động từ thể て います
4. Động từ thể て います
5. 知りません

Bài 16 102

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て、[Động từ thể て、] ～
2. Tính từ đuôi い (～~~い~~) →～くて、～
3. { Danh từ / Tính từ đuôi な [~~な~~] } で、～
4. Động từ$_1$ thể て から、Động từ$_2$
5. Động từ$_1$ は Động từ$_2$ が Tính từ
6. どうやって
7. どの Danh từ

Lophoctiengnhat.com

Bài 17 108

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Ông bị làm sao?

III. Từ và thông tin tham khảo

CƠ THỂ VÀ CÁC LOẠI BỆNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể ない của động từ
2. Động từ thể ない ないで ください
3. Động từ thể ない なければ なりません
4. Động từ thể ない なくても いいです
5. Danh từ (tân ngữ) は
6. Danh từ (thời gian) までに Động từ

Bài 18 114

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Sở thích của anh là gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐỘNG TÁC

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể nguyên dạng của động từ
2. {Danh từ / Động từ thể nguyên dạng こと} が できます
3. わたしの 趣味(しゅみ)は {Danh từ / Động từ thể nguyên dạng こと} です
4. {Động từ₁ thể nguyên dạng / Danh từ の / Lượng từ (khoảng thời gian)} まえに、Động từ₂
5. なかなか
6. ぜひ

Bài 19 120

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy

III. Từ và thông tin tham khảo

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG & GIẢI TRÍ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể た của động từ
2. Động từ thể た ことが あります
3. Động từ thể たり、Động từ thể たり します
4. {Tính từ đuôi い (～い) →～く / Tính từ đuôi な [な] →～に / Danh từ に} なります
5. そうですね

Bài 20 126

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Nghỉ hè cậu làm gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁCH XƯNG HÔ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường
2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường
3. Hội thoại dùng kiểu thông thường

Bài 21 132

I. **Từ vựng**

II. **Phần dịch**

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi cũng nghĩ như thế

III. **Từ và thông tin tham khảo**

CHỨC DANH

IV. **Giải thích ngữ pháp**

1. Thể thông thường と 思(おも)います
2. Câu / Thể thông thường } と 言(い)います
3. Động từ / Tính từ đuôi い } Thể thông thường; Tính từ đuôi な / Danh từ } Thể thông thường ~だ } でしょう?
4. Danh từ1 (địa điểm) で Danh từ2 が あります
5. Danh từ (sự việc) で
6. Danh từ でも Động từ
7. Động từ thể ない ないと……

Bài 22 138

I. **Từ vựng**

II. **Phần dịch**

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh muốn tìm căm hộ như thế nào?

III. **Từ và thông tin tham khảo**

QUẦN ÁO

IV. **Giải thích ngữ pháp**

1. Bổ nghĩa cho danh từ
2. Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ
3. Danh từ が
4. Động từ thể nguyên dạng 時間(じかん)／約束(やくそく)／用事(ようじ)

Bài 23 144

I. **Từ vựng**

II. **Phần dịch**

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đi như thế nào ạ?

III. **Từ và thông tin tham khảo**

ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

IV. **Giải thích ngữ pháp**

1. Động từ thể nguyên dạng / Động từ thể ない / Tính từ đuôi い (~い) / Tính từ đuôi な な / Danh từ の } とき、~
2. Động từ thể nguyên dạng / Động từ thể た } とき、~
3. Động từ thể nguyên dạng と、~
4. Danh từ が Tính từ/Động từ
5. Danh từ (địa điểm) を Động từ (chuyển động)

Bài 24 150

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh giúp tôi được không?

III. Từ và thông tin tham khảo

TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. くれます
2. Động từ thể て { あげます / もらいます / くれます }
3. Danh từ (người) が Động từ
4. Nghi vấn từ が Động từ

Bài 25 156

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều

III. Từ và thông tin tham khảo

CUỘC ĐỜI MỘT CON NGƯỜI

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường (quá khứ) ら、～
2. Động từ thể た ら、～
3. { Động từ thể て / Tính từ đuôi い (～い) →～くて / Tính từ đuôi な [な] →～で / Danh từ で } も、～
4. もし và いくら
5. Danh từ が

Phần tóm tắt 163

I. Trợ từ

II. Cách dùng các thể

III. Các cách nói dùng phó từ

IV. Các cách nói dùng liên từ

Phụ lục 172

I. Số đếm

II. Cách nói thời gian

III. Cách nói khoảng thời gian

IV. Đếm

V. Biến đổi động từ

Lophoctiengnhat.com

Giới thiệu

I. Đặc điểm chung của tiếng Nhật

1. Từ loại

Trong tiếng Nhật có các từ loại như sau: động từ, tính từ, danh từ, phó từ, liên từ, và trợ từ.

2. Trật tự từ trong câu

Vị ngữ luôn ở cuối câu. Bộ phận bổ nghĩa (từ hoặc ngữ) luôn đứng trước bộ phận được bổ nghĩa.

3. Vị ngữ

Vị ngữ trong tiếng Nhật được cấu thành từ một trong ba từ loại là danh từ, động từ, và tính từ. Vị ngữ biểu thị thể (khẳng định hoặc phủ định) và thời.

Tính từ có hai loại là tính từ đuôi い và tính từ đuôi な. Cách biến đổi của hai loại này khác nhau.

Trong tiếng Nhật, từ không thay đổi theo ngôi, giống, và số.

4. Trợ từ

Trợ từ biểu thị quan hệ giữa các từ hoặc ý định của người nói và nối các câu.

5. Giản lược

Trong trường hợp đã được làm rõ nghĩa trong văn cảnh của câu thì một số bộ phận của câu được giản lược. Ngay cả chủ ngữ, tân ngữ cũng được giản lược.

II. Chữ viết trong tiếng Nhật

Trong tiếng Nhật có ba loại chữ viết là Hiragana, Katakana, và chữ Hán. Hiragana và Katakana là các chữ tượng âm. Về nguyên tắc thì mỗi chữ trong hệ thống chữ này biểu thị một đơn vị âm trong tiếng Nhật (tham khảo phần III). Còn chữ Hán là chữ tượng hình, ngoài việc biểu thị âm, mỗi chữ Hán còn biểu thị nghĩa.

Câu trong tiếng Nhật được viết bằng chữ Hán và chữ Kana (Hiragana và Katakana). Chữ Katakana được dùng để biểu thị tên người hoặc địa danh nước ngoài hoặc các từ ngoại lai. Số lượng chữ Hán thông dụng được quy định là 1945 chữ. Chữ Hiragana được dùng để biểu thị trợ từ hoặc các phần biến đổi của động từ, tính từ v.v.. Ngoài ra, trong một số trường hợp chữ Latin cũng được dùng trong trường hợp viết cho đối tượng là người nước ngoài. Những chữ này thường thấy ở trên các bảng biển, tên nhà ga v.v.. Các ví dụ dưới đây cho thấy bốn loại chữ được dùng để viết tiếng Nhật.

田中	さん	は	ミラー	さん	と	デパート	へ	行	きます。
○	□	□	△	□	□	△	□	○	□

Anh Tanaka đi cửa hàng bách hóa với anh Miller.

大阪	Osaka
○	☆

(○ -chữ Hán □ -Hiragana △ -Katakana ☆ -chữ Latin)

III. Phát âm của tiếng Nhật

1. Chữ Kana và đơn vị âm

chú thích

あ ア — Hiragana, Katakana
a — chữ La Mã

	あ -cột	い -cột	う -cột	え -cột	お -cột
あ -hàng	あ ア a	い イ i	う ウ u	え エ e	お オ o
か -hàng k	か カ ka	き キ ki	く ク ku	け ケ ke	こ コ ko
さ -hàng s	さ サ sa	し シ shi	す ス su	せ セ se	そ ソ so
た -hàng t	た タ ta	ち チ chi	つ ツ tsu	て テ te	と ト to
な -hàng n	な ナ na	に ニ ni	ぬ ヌ nu	ね ネ ne	の ノ no
は -hàng h	は ハ ha	ひ ヒ hi	ふ フ fu	へ ヘ he	ほ ホ ho
ま -hàng m	ま マ ma	み ミ mi	む ム mu	め メ me	も モ mo
や -hàng y	や ヤ ya	(い イ) (i)	ゆ ユ yu	(え エ) (e)	よ ヨ yo
ら -hàng r	ら ラ ra	り リ ri	る ル ru	れ レ re	ろ ロ ro
わ -hàng w	わ ワ wa	(い イ) (i)	(う ウ) (u)	(え エ) (e)	を ヲ o
	ん ン n				

きゃ キャ kya	きゅ キュ kyu	きょ キョ kyo
しゃ シャ sha	しゅ シュ shu	しょ ショ sho
ちゃ チャ cha	ちゅ チュ chu	ちょ チョ cho
にゃ ニャ nya	にゅ ニュ nyu	にょ ニョ nyo
ひゃ ヒャ hya	ひゅ ヒュ hyu	ひょ ヒョ hyo
みゃ ミャ mya	みゅ ミュ myu	みょ ミョ myo

りゃ リャ rya	りゅ リュ ryu	りょ リョ ryo

が -hàng g	が ガ ga	ぎ ギ gi	ぐ グ gu	げ ゲ ge	ご ゴ go
ざ -hàng z	ざ ザ za	じ ジ ji	ず ズ zu	ぜ ゼ ze	ぞ ゾ zo
だ -hàng d	だ ダ da	ぢ ヂ ji	づ ヅ zu	で デ de	ど ド do
ば -hàng b	ば バ ba	び ビ bi	ぶ ブ bu	べ ベ be	ぼ ボ bo
ぱ -hàng p	ぱ パ pa	ぴ ピ pi	ぷ プ pu	ぺ ペ pe	ぽ ポ po

ぎゃ ギャ gya	ぎゅ ギュ gyu	ぎょ ギョ gyo
じゃ ジャ ja	じゅ ジュ ju	じょ ジョ jo

びゃ ビャ bya	びゅ ビュ byu	びょ ビョ byo
ぴゃ ピャ pya	ぴゅ ピュ pyu	ぴょ ピョ pyo

Bảng bên phải này là cách ghi những âm không có ở bảng bên trên. Những âm này được dùng để ghi các từ ngoại lai, những từ vốn không có trong tiếng Nhật.

	ウィ wi		ウェ we	ウォ wo
			シェ she	
			チェ che	
ツァ tsa			ツェ tse	ツォ tso
	ティ ti	トゥ tu		
ファ fa	フィ fi		フェ fe	フォ fo
			ジェ je	
	ディ di	ドゥ du		
		デュ dyu		

Âm trong tiếng Nhật được cấu thành bởi một trong năm nguyên âm sau:「あ a」「い i」「う u」「え e」「お o」(tham khảo trang trước). Các nguyên âm này có thể đứng một mình hoặc đứng sau phụ âm, đứng sau phụ âm + y (bán nguyên âm) để tạo thành một đơn vị âm (ví dụ: k + a = か, k + y + a = きゃ). Trừ một trường hợp ngoại lệ là「ん」không đi kèm với nguyên âm nào nhưng vẫn tạo thành một đơn vị âm. Các đơn vị âm trong tiếng Nhật đều được phát âm với độ dài giống nhau.[Chú ý 1] Các từ tiếng Nhật được cấu thành từ các đơn vị âm. [Chú ý 2] Chữ Kana được dùng để ghi các âm trong tiếng Nhật (xem phần "Chữ Kana và đơn vị âm" ở trang trước). Về nguyên tắc thì một âm được biểu thị bằng một chữ Hiragana, hoặc một chữ Hiragana và một chữ nữa có kích thước nhỏ hơn như trong「きゃ」.

2. Trường âm

Trường âm là những nguyên âm kéo dài, có độ dài gấp hai lần các nguyên âm「あ」「い」「う」「え」「お」. Ví dụ nếu như âm「あ」có độ dài là 1, thì âm「ああ」có độ dài gấp đôi. Hay nói các khác nếu dùng khái niệm đơn vị âm, thì âm「あ」có độ dài là 1 đơn vị, còn âm「ああ」tuy có cùng âm phát ra nhưng có độ dài là 2 đơn vị.

Trường âm làm thay đổi ý nghĩa của từ.

Ví dụ: おばさん (cô, bác gái) : おばあさん (bà)
おじさん (chú, bác trai) : おじいさん (ông)
ゆき (tuyết) : ゆうき (dũng cảm)
え (bức tranh) : ええ (vâng, dạ)
とる (lấy) : とおる (đi qua)
ここ (đây) : こうこう (trường PTTH)
へや (căn phòng) : へいや (đồng bằng)
カード (thẻ, bưu thiếp) タクシー (tắc-xi) スーパー (siêu thị)
テープ (băng cát-xét) ノート (quyển vở)

[Chú ý]

1) Cách ghi trường âm bằng *Hiragana*

(1)Trường âm của cột あ
thêm「あ」vào sau chữ *Kana* của cột あ.

(2)Trường âm của cột い
thêm「い」vào sau chữ *Kana* của cột い.

(3)Trường âm của cột う
thêm「う」vào sau chữ *Kana* của cột う.

(4)Trường âm của cột え
thêm「い」vào sau chữ *Kana* của cột え.
(Ngoại lệ: ええ vâng, ねえ này, おねえさん chị gái)

(5)Trường âm của cột お
thêm「う」vào sau chữ *Kana* của cột お.
(Ngoại lệ: おおきい to, おおい nhiều, とおい xa v.v.)

2) Cách ghi trường âm bằng Katakana

Trong trường hợp này trường âm của bất cứ âm nào cũng được biểu thị bởi ký hiệu「ー」

3. Cách phát âm của「ん」

Chữ「ん」không bao giờ đứng ở đầu một từ. Chữ này có phát âm tương đương với một đơn vị âm. Tùy vào chữ tiếp theo sau mà phát âm của「ん」có thể là /n/, /m/, hoặc /ng/.

1)Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng「た」「だ」「ら」hoặc「な」thì phát âm của「ん」là /n/.

Ví dụ: はんたい (phản đối)　うんどう (vận động)　せんろ (đường ray)

みんな (mọi người)

2)Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng「ば」「ぱ」hoặc「ま」thì phát âm của「ん」là /m/.

Ví dụ: しんぶん (báo)　えんぴつ (bút chì)　うんめい (vận mệnh, số mệnh)

3)Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng「か」hoặc「が」thì phát âm của「ん」là / ng/.

Ví dụ: てんき (thời tiết)　けんがく (thăm quan học tập)

4. Cách phát âm của「っ」

Âm「っ」có độ dài bằng một đơn vị âm. Nó đứng trước các âm thuộc hàng「か」「さ」「た」và「ぱ」. Tuy nhiên trong trường hợp của từ ngoại lai thì nó có thể đứng trước các âm thuộc hàng「ザ」「ダ」v.v..

5

Ví dụ: ぶか (cấp dưới)　: ぶっか (mức giá, vật giá)

かさい (hỏa hoạn)　: かっさい ((vỗ tay) tán thưởng, hoan nghênh)

おと (âm thanh)　: おっと (chồng)

にっき (nhật ký)　ざっし (tạp chí)　きって (con tem)

いっぱい (đầy)　コップ (cái cốc)　ベッド (cái giường)

5. Cách phát âm của các chữ ghép với các chữ nhỏ「ゃ」「ゅ」「ょ」

Các chữ「き」「ぎ」「し」「じ」「ち」「に」「ひ」「び」「ぴ」「み」「り」có thể được ghép với các chữ nhỏ「ゃ」「ゅ」「ょ」để tạo thành một âm hai chữ.

Ví dụ: ひやく (nhảy vọt)　: ひゃく (một trăm)

じゆう (tự do)　: じゅう (mười)

びよういん (mỹ viện)　: びょういん (bệnh viện)

シャツ (áo sơ-mi)　おちゃ (trà)　ぎゅうにゅう (sữa bò)

きょう (hôm nay)　ぶちょう (trưởng phòng)　りょこう (du lịch)

6. Cách phát âm của các chữ thuộc hàng「が」

Khi một chữ thuộc hàng「が」đứng đầu một từ thì phụ âm của chữ này đọc là /g/. Trong các trường hợp khác thì phụ âm này đọc là /ng/. Nhưng gần đây có xu hướng là không phân biệt /g/ và /ng/ mà đều đọc là /g/.

7. Sự vô âm hóa của nguyên âm

Các nguyên âm như [i] [u] khi nằm giữa các phụ âm vô âm thì bị vô âm hóa, và không được nghe thấy khi phát âm. Ngoài ra, đối với các câu kết thúc với「～ です」「～ ます」thì nguyên âm u trong chữ「す su」bị vô âm hóa.

Ví dụ: すき (thích)　したいです (muốn làm)　ききます (nghe)

8. Trọng âm

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có trọng âm cao thấp. Hay nói cách khác là trong một từ, có đơn vị âm thì có giọng cao, có đơn vị âm lại có giọng thấp. Theo trọng âm thì có thể chia các từ ra làm hai loại lớn là loại có và loại không có sự hạ giọng từ cao xuống thấp. Thêm nữa, kiểu hạ giọng lại được chia ra làm ba loại theo vị trí của âm bắt đầu hạ giọng.

[Các kiểu trọng âm]

1) Kiểu không có hạ giọng
Ví dụ: にわ (vườn)　はな (mũi)　なまえ (tên)　にほんご (tiếng Nhật)

2) Kiểu hạ giọng ở đầu từ
Ví dụ: ほん (quyển sách)　てんき (thời tiết)　らいげつ (tháng sau)

3) Kiểu hạ giọng ở giữa từ
Ví dụ: たまご (quả trứng)　ひこうき (máy bay)　せんせい (giáo viên)

4) Kiểu hạ giọng ở cuối từ
Ví dụ: くつ (đôi giầy)　はな (hoa)　やすみ (nghỉ)　おとうと (em trai)

6

Từ はな ở ví dụ 1) và 4) viết giống nhau, nhưng có kiểu trọng âm khác nhau, khi thêm trợ từ「が」vào sau thì trường hợp của 1) đọc là はなが, còn của 4) thì đọc là はなが. Tương tự như thế, còn một số trường hợp khác ý nghĩa của từ khác nhau do trọng âm khác nhau.

Ví dụ: はし (cầu): はし (đũa)　いち (một): いち (vị trí)

Ngoài ra thì trọng âm còn khác nhau theo từng địa phương. Ví dụ trọng âm ở vùng Osaka khác khá nhiều so với tiếng Nhật chuẩn (tiếng Tokyo). Dưới đây là một số ví dụ.

Ví dụ: trọng âm Tokyo: (trọng âm chuẩn)		trọng âm Osaka
はな	:	はな (hoa)
りんご	:	りんご (quả táo)
おんがく	:	おんがく (âm nhạc)

Lophoctiengnhat.com

9. Ngữ điệu

Có ba kiểu ngữ điệu của câu là 1) đều giọng (từ đầu đến cuối), 2) cao giọng ở cuối câu, 3) thấp giọng ở cuối câu. Đối với câu hỏi thì cao giọng ở cuối câu. Đối với các câu khác thì phần lớn là đều giọng, nhưng đôi lúc khi muốn bày tỏ sự đồng ý, hoặc sự thất vọng v.v. thì thấp giọng ở cuối câu.

Ví dụ: 佐藤(さとう) : あした 友達(ともだち)と お花見(はなみ)を します。【→ giọng đều】
ミラーさんも いっしょに 行(い)きませんか。【⤴ giọng cao ở cuối câu】
ミラー : ああ、いいですねえ。【⤵ giọng thấp ở cuối câu】
Sato : Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa với bạn.
Anh Miller có đi với tôi không?
Miller : Ồ, thế thì vui nhỉ.



Bài chuẩn bị

I. Phát âm của tiếng Nhật

1. Chữ Kana và đơn vị âm

2. Trường âm

おばさん (cô, bác gái) : おばあさん (bà)
おじさん (chú, bác trai) : おじいさん (ông)
ゆき (tuyết) : ゆうき (dũng cảm)
え (bức tranh) : ええ (vâng)
とる (lấy) : とおる (đi qua)
ここ (đây) : こうこう (trường PTTH)
へや (căn phòng) : へいや (đồng bằng)
カード (thẻ, bưu thiếp (card)) タクシー (tắc-xi) スーパー (siêu thị)
テープ (băng cát-xét) ノート (quyển vở)

3. Cách phát âm của「ん」

えんぴつ (bút chì) みんな (mọi người) てんき (thời tiết) きんえん (cấm hút thuốc)

4. Cách phát âm của「っ」

ぶか (cấp dưới) : ぶっか (mức giá, vật giá)
かさい (hỏa hoạn) : かっさい ((vỗ tay) tán thưởng, hoan nghênh)
おと (âm thanh) : おっと (chồng)
にっき (nhật ký) ざっし (tạp chí) きって (con tem)
いっぱい (đầy) コップ (cái cốc) ベッド (cái giường)

5. Cách phát âm của các chữ ghép với các chữ nhỏ「ゃ」「ゅ」「ょ」

ひやく (nhảy vọt) : ひゃく (một trăm)
じゆう (tự do) : じゅう (mười)
びよういん (mỹ viện) : びょういん (bệnh viện)
シャツ (áo sơ-mi) おちゃ (trà) ぎゅうにゅう (sữa bò)
きょう (hôm nay) ぶちょう (trưởng phòng) りょこう (du lịch)

6. Trọng âm

にわ (vườn) なまえ (tên) にほんご (tiếng Nhật) 【 】
ほん (quyển sách) てんき (thời tiết) らいげつ (tháng sau) 【 】
たまご (quả trứng) ひこうき (máy bay) せんせい (giáo viên) 【 】
くつ (đôi giầy) やすみ (nghỉ) おとうと (em trai) 【 】
はし (cầu) : はし (đũa) いち (một) : いち (vị trí)

trọng âm Tokyo : trọng âm Osaka
はな : はな (hoa)
りんご : りんご (quả táo)
おんがく : おんがく (âm nhạc)

Lophoctiengnhat.com

7. Ngữ điệu

佐藤(さとう)　：あした 友達(ともだち)と お花見(はなみ)を します。【→】
　　　　ミラーさんも いっしょに 行(い)きませんか。【⤴】
ミラー　：ああ、いいですねえ。【⤵】
Sato　：Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa với bạn.
　　　　Anh Miller có đi với tôi không?
Miller　：Ồ, thế thì vui nhỉ.

II. Những cách nói thường dùng trong lớp học

1. Chúng ta (hãy) bắt đầu.
2. Chúng ta (hãy) dừng ở đây.
3. Chúng ta (hãy) nghỉ.
4. Anh/chị có hiểu không? (...Vâng, tôi hiểu./Không, tôi không hiểu.)
5. Hãy nhắc lại.
6. Được.
7. Không được.
8. tên
9. bài thi, bài tập về nhà
10. câu hỏi, câu trả lời, ví dụ

III. Chào hỏi và những cách nói hàng ngày

1. Chào buổi sáng.
2. Chào buổi trưa và chiều.
3. Chào buổi tối.
4. Chúc ngủ ngon.
5. Tạm biệt.
6. Cám ơn.
7. Xin lỗi.
8. Làm phiền anh/chị.

IV. Chữ số

0　không
1　một
2　hai
3　ba
4　bốn
5　năm
6　sáu
7　bảy
8　tám
9　chín
10　mười

Lophoctiengnhat.com

Các thuật ngữ dùng trong sách

第一課	bài 一
文型	mẫu câu
例文	ví dụ
会話	hội thoại
練習	luyện tập
問題	bài tập
答え	trả lời
読み物	phần luyện đọc
復習	ôn tập
目次	mục lục
索引	tra cứu
文法	ngữ pháp
文	câu
単語（語）	từ
句	ngữ
節	mệnh đề
発音	phát âm
母音	nguyên âm
子音	phụ âm
拍	đơn vị âm
アクセント	trọng âm
イントネーション	ngữ điệu
[か]行	[か-]hàng
[い]列	[い-]cột
丁寧体	kiểu lịch sự
普通体	kiểu thông thường
活用	biến đổi (từ)

フォーム	thể
～形	thể ～
修飾	bổ nghĩa
例外	ngoại lệ
名詞	danh từ
動詞	động từ
形容詞	tính từ
い形容詞	tính từ đuôi い
な形容詞	tính từ đuôi な
助詞	trợ từ
副詞	phó từ
接続詞	liên từ
数詞	số từ
助数詞	lượng từ (từ chỉ cách đếm theo loại)
疑問詞	từ nghi vấn
名詞文	câu danh từ
動詞文	câu động từ
形容詞文	câu tính từ
主語	chủ ngữ
述語	vị ngữ
目的語	tân ngữ
主題	chủ đề
肯定	khẳng định
否定	phủ định
完了	hoàn thành
未完了	chưa hoàn thành
過去	quá khứ
非過去	phi quá khứ (hiện tại và tương lai)

Lophoctiengnhat.com

Minna no Nihongo I

みんなの日本語

初級 I 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

Bài 1

I. Từ vựng

1

わたし		tôi
わたしたち		chúng tôi, chúng ta
あなた		anh/chị, ông/bà, bạn (ngôi thứ II số ít)
あの ひと	あの 人	người kia, người đó
（あの かた）	（あの 方）	(「あの かた」là cách nói lịch sự của「あの ひと」, vị kia)
みなさん	皆さん	các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị
～さん		anh, chị, ông, bà (cách gọi người khác một cách lịch sự bằng cách thêm từ này vào sau tên của người đó)
～ちゃん		(hậu tố thêm vào sau tên của trẻ em thay cho「～さん」)
～くん	～君	(hậu tố thêm vào sau tên của em trai)
～じん	～人	(hậu tố mang nghĩa "người (nước) ~"; ví dụ「アメリカじん」: người Mỹ)
せんせい	先生	thầy/cô (không dùng khi nói về nghề nghiệp giáo viên của mình)
きょうし	教師	giáo viên
がくせい	学生	học sinh, sinh viên
かいしゃいん	会社員	nhân viên công ty
しゃいん	社員	nhân viên Công ty ~ (dùng kèm theo tên công ty; ví dụ「IMCの しゃいん」)
ぎんこういん	銀行員	nhân viên ngân hàng
いしゃ	医者	bác sĩ
けんきゅうしゃ	研究者	nhà nghiên cứu
エンジニア		kỹ sư
だいがく	大学	đại học, trường đại học
びょういん	病院	bệnh viện
でんき	電気	điện, đèn điện
だれ（どなた）		ai (「どなた」là cách nói lịch sự của「だれ」, vị nào)

12

ーさい	ー歳	ー tuổi
なんさい （おいくつ）	何歳	mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (「おいくつ」là cách nói lịch sự của「なんさい」)
はい		vâng, dạ
いいえ		không
しつれいですが	失礼ですが	xin lỗi,...
おなまえは？	お名前は？	Tên anh/chị là gì?
はじめまして。	初めまして。	Rất hân hạnh được gặp anh/chị (Đây là lời chào với người lần đầu tiên gặp, là câu nói đầu tiên trước khi giới thiệu về mình.)
どうぞ よろしく［おねがいします］。 どうぞ よろしく［お願いします］。		Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị, rất vui được làm quen với anh/chị (Dùng làm câu kết thúc sau khi giới thiệu về mình.)
こちらは ～さんです。		Đây là anh/chị/ông/bà ～.
～から きました。 ～から 来ました。		(Tôi) đến từ ～.

アメリカ	Mỹ
イギリス	Anh
インド	Ấn Độ
インドネシア	Indonesia
韓国（かんこく）	Hàn Quốc
タイ	Thái Lan
中国（ちゅうごく）	Trung Quốc
ドイツ	Đức
日本（にほん）	Nhật Bản
フランス	Pháp
ブラジル	Braxin
さくら大学（だいがく）／富士大学（ふじだいがく）	tên các trường đại học (giả tưởng)
ＩＭＣ／パワー電気（でんき）／ブラジルエアー	tên các công ty (giả tưởng)
ＡＫＣ	tên một tổ chức (giả tưởng)
神戸病院（こうべびょういん）	tên một bệnh viện (giả tưởng)

1

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi là Mike Miller.
2. Anh Santos không phải là sinh viên.
3. Anh Miller có phải là nhân viên công ty không?
4. Anh Santos cũng là nhân viên công ty.

1

Ví dụ

1. Anh có phải là anh Mike Miller không?
   …Vâng, tôi là Mike Miller.
2. Anh Miller có phải là sinh viên không?
   …Không, tôi không phải là sinh viên.
   Tôi là nhân viên công ty.
3. Ông Wang có phải là kỹ sư không?
   …Không, ông Wang không phải là kỹ sư.
   Ông ấy là bác sĩ.
4. Vị kia là ai?
   …Đó là ông Watt. Ông ấy là giảng viên của Trường Đại học Sakura.
5. Em Teresa mấy tuổi?
   …Em 9 tuổi.

Hội thoại

Rất vui được làm quen với chị

Sato: Chào anh!
Yamada: Chào chị!
Chị Sato, đây là anh Mike Miller.
Miller: Rất vui được làm quen với chị. Tôi là Mike Miller.
Tôi đến từ Mỹ.
Rất mong sẽ nhận được sự giúp đỡ của chị.
Sato: Tôi là Sato Keiko.
Rất vui được làm quen với anh.

Lophoctiengnhat.com

III. Từ và thông tin tham khảo

国・人・ことば　NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ

国　Nước	人　Người	ことば　Ngôn ngữ
アメリカ (Mỹ)	アメリカ人	英語 (tiếng Anh)
イギリス (Anh)	イギリス人	英語 (tiếng Anh)
イタリア (Ý)	イタリア人	イタリア語 (tiếng Ý)
イラン (Iran)	イラン人	ペルシャ語 (tiếng Ba Tư)
インド (Ấn Độ)	インド人	ヒンディー語 (tiếng Hin-đi)
インドネシア (Indonesia)	インドネシア人	インドネシア語 (tiếng Indonesia)
エジプト (Ai Cập)	エジプト人	アラビア語 (tiếng Ả-rập)
オーストラリア (Úc)	オーストラリア人	英語 (tiếng Anh)
カナダ (Canađa)	カナダ人	英語 (tiếng Anh) フランス語 (tiếng Pháp)
韓国 (Hàn Quốc)	韓国人	韓国語 (tiếng Hàn Quốc)
サウジアラビア (Ả-rập Xê-út)	サウジアラビア人	アラビア語 (tiếng Ả-rập)
シンガポール (Singapore)	シンガポール人	英語 (tiếng Anh)
スペイン (Tây Ban Nha)	スペイン人	スペイン語 (tiếng Tây Ban Nha)
タイ (Thái Lan)	タイ人	タイ語 (tiếng Thái)
中国 (Trung Quốc)	中国人	中国語 (tiếng Trung Quốc)
ドイツ (Đức)	ドイツ人	ドイツ語 (tiếng Đức)
日本 (Nhật Bản)	日本人	日本語 (tiếng Nhật)
フランス (Pháp)	フランス人	フランス語 (tiếng Pháp)
フィリピン (Philippine)	フィリピン人	フィリピノ語 (tiếng Philippine)
ブラジル (Braxin)	ブラジル人	ポルトガル語 (tiếng Bồ Đào Nha)
ベトナム (Việt Nam)	ベトナム人	ベトナム語 (tiếng Việt)
マレーシア (Malaysia)	マレーシア人	マレーシア語 (tiếng Mã Lai)
メキシコ (Mexico)	メキシコ人	スペイン語 (tiếng Tây Ban Nha)
ロシア (Nga)	ロシア人	ロシア語 (tiếng Nga)

Lophoctiengnhat.com

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ₁ は Danh từ₂ です

1) Trợ từ「は」

Trợ từ「は」biểu thị rằng danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu. Người nói đặt「は」trước chủ đề mà mình muốn nói đến và lập thành câu bằng cách thêm vào sau「は」những thông tin cần thiết.

1

① わたしは　マイク・ミラーです。　　Tôi là Mike Miller.

[Chú ý]「は」đọc là「わ」.

2) です

「です」được đặt sau danh từ làm vị ngữ để biểu thị sự phán đoán hay khẳng định.

「です」biểu thị sự lịch sự của người nói đối với người nghe.

「です」thay đổi hình thức trong trường hợp của câu phủ định (xem thêm bài 2) hoặc thời quá khứ (xem thêm bài 12).

② わたしは　エンジニアです。　　Tôi là kỹ sư.

2. Danh từ₁ は Danh từ₂ じゃ ありません

「じゃ　ありません」là thể phủ định của「です」, và được dùng trong giao tiếp hàng ngày.「では　ありません」được dùng trong văn viết hoặc các bài phát biểu trang trọng.

③ サントスさんは　学生(がくせい)じゃ　ありません。　　Anh Santos không phải là sinh viên.
　　　　　　　　　　　(では)

[Chú ý]「では」đọc là「でわ」.

3. Câu か

1) Trợ từ「か」

Trợ từ「か」được dùng để biểu thị sự không chắc chắn, sự nghi vấn của người nói. Câu nghi vấn được tạo thành bằng cách thêm「か」vào cuối câu. Trong câu nghi vấn chữ「か」ở cuối câu được đọc với giọng cao hơn.

2) Câu nghi vấn để xác nhận xem một nội dung là đúng hay sai

Như đã nói ở trên, một câu sẽ trở thành câu hỏi khi ta thêm「か」vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi. Câu nghi vấn loại này xác nhận một nội dung là đúng hay sai. Nếu đúng thì trả lời là「はい」, không đúng thì là「いいえ」.

④ ミラーさんは　アメリカ人(じん)ですか。　　Anh Miller có phải là người Mỹ không?
　…はい、アメリカ人(じん)です。　　…Vâng, anh ấy là người Mỹ.

⑤ ミラーさんは　先生(せんせい)ですか。　　Anh Miller có phải là giáo viên không?
　…いいえ、先生(せんせい)じゃ　ありません。　　…Không, anh ấy không phải là giáo viên.

3) Câu nghi vấn có nghi vấn từ

Thay nghi vấn từ vào vị trí của thành phần câu mà bạn muốn hỏi. Trật tự từ không thay đổi. Thêm「か」vào cuối câu.

⑥ あの　方(かた)は　どなたですか。　　Người kia là ai?
　…[あの　方(かた)は] ミラーさんです。　　…Người đó là anh Miller.

Lophoctiengnhat.com

4. Danh từ も

「も」được dùng khi danh từ diễn tả chủ đề của câu giống với danh từ tương ứng ở câu trước.

⑦ ミラーさんは 会社員(かいしゃいん)です。　　Anh Miller là nhân viên công ty.
　グプタさんも 会社員(かいしゃいん)です。　　Anh Gupta cũng là nhân viên công ty.

5. Danh từ$_1$ の Danh từ$_2$

1

「の」nối hai danh từ với nhau, Danh từ$_1$ bổ nghĩa cho Danh từ$_2$.「の」trong bài này biểu thị tính sở thuộc (xem thêm Bài 2 và 3 nói về cách dùng「の」trong các trường hợp khác).

⑧ ミラーさんは IMC の 社員(しゃいん)です。　　Anh Miller là nhân viên Công ty IMC.

6. ～さん

Trong tiếng Nhật, từ「さん」được dùng ngay sau họ của người nghe để thể hiện sự kính trọng khi gọi tên người đó. Từ「さん」không dùng đối với chính bản thân người nói.

⑨ あの 方(かた)は ミラーさんです。　　Người kia là anh Miller.

Trong trường hợp đã biết tên của người nghe thì không dùng「あなた」mà dùng「さん」để gọi tên người đó.

⑩ 鈴木(すずき)：　ミラーさんは 学生(がくせい)ですか。
　ミラー：　いいえ、会社員(かいしゃいん)です。
　Suzuki:　Anh có phải là sinh viên không?
　Miller:　Không, tôi là nhân viên công ty.

Lophoctiengnhat.com

Bài 2

I. Từ vựng

2

これ		cái này, đây (vật ở gần người nói)
それ		cái đó, đó (vật ở gần người nghe)
あれ		cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)
この ～		～ này
その ～		～ đó
あの ～		～ kia
ほん	本	sách
じしょ	辞書	từ điển
ざっし	雑誌	tạp chí
しんぶん	新聞	báo
ノート		vở
てちょう	手帳	sổ tay
めいし	名刺	danh thiếp
カード		thẻ, các, cạc
テレホンカード		thẻ điện thoại
えんぴつ	鉛筆	bút chì
ボールペン		bút bi
シャープペンシル		bút chì kim, bút chì bấm
かぎ		chìa khóa
とけい	時計	đồng hồ
かさ	傘	ô, dù
かばん		cặp sách, túi sách
[カセット]テープ		băng [cát-xét]
テープレコーダー		máy ghi âm
テレビ		tivi
ラジオ		radio
カメラ		máy ảnh
コンピューター		máy vi tính
じどうしゃ	自動車	ô tô, xe hơi

III. Từ và thông tin tham khảo

名前(なまえ) HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)

Những họ thường gặp nhất của người Nhật

1	佐藤(さとう)	2	鈴木(すずき)	3	高橋(たかはし)	4	田中(たなか)
5	渡辺(わたなべ)	6	伊藤(いとう)	7	中村(なかむら)	8	山本(やまもと)
9	小林(こばやし)	10	斎藤(さいとう)	11	加藤(かとう)	12	吉田(よしだ)
13	山田(やまだ)	14	佐々木(ささき)	15	松本(まつもと)	16	山口(やまぐち)
17	木村(きむら)	18	井上(いのうえ)	19	阿部(あべ)	20	林(はやし)

Chào hỏi

初(はじ)めまして。

⇦ Trong công việc, khi lần đầu gặp nhau người Nhật thường tiến hành trao đổi danh thiếp.

ほんの 気持(きも)ちです。

Khi chuyển nhà đến một địa điểm mới, người Nhật thường đến chào hàng xóm và mang theo một món quà nhỏ để tặng như khăn tắm, xà phòng, bánh kẹo v.v.. ⇨

IV. Giải thích ngữ pháp

1. これ／それ／あれ

「これ」「それ」và「あれ」là những đại từ chỉ thị. Về mặt ngữ pháp chúng được dùng như những danh từ.

「これ」dùng để chỉ một vật ở gần người nói,「それ」dùng để chỉ một vật ở gần người nghe.「あれ」dùng để chỉ một vật ở xa cả người nói và người nghe.

① それは 辞書(じしょ)ですか。 Đó có phải là quyển từ điển không?

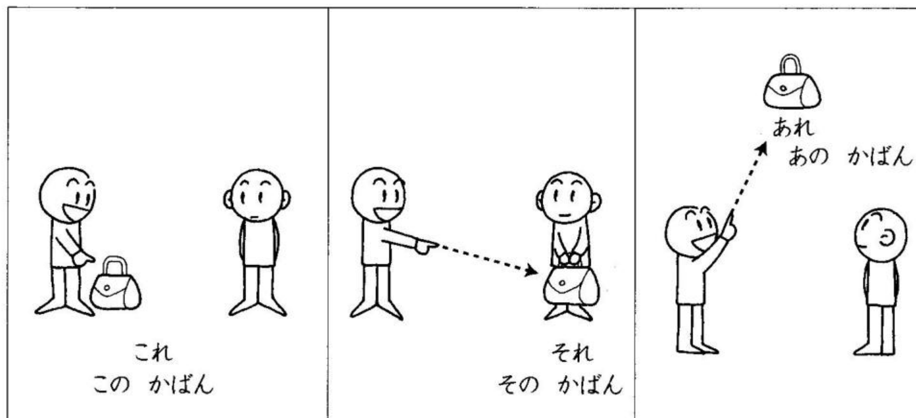
② これを ください。 Cho tôi cái này. (Bài 3)

2. この Danh từ ／その Danh từ ／あの Danh từ

「この」「その」và「あの」bổ nghĩa cho danh từ.「この Danh từ」dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở gần người nói.「その Danh từ」dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở gần người nghe.「あの Danh từ」dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở xa cả người nói và người nghe.

③ この 本(ほん)は わたしのです。 Quyển sách này là của tôi.

④ あの 方(かた)は どなたですか。 Vị kia là ai?



3. そうです／そうじゃ ありません

「そうです／そうじゃ ありません」hay được dùng trong câu nghi vấn danh từ để xác nhận xem một nội dung nào đó là đúng hay sai. Khi đúng thì trả lời là「はい、そうです」, khi sai thì là「いいえ、そうじゃ ありません」.

⑤ それは テレホンカードですか。 Đó có phải là thẻ điện thoại không?
…はい、そうです。 …Vâng, phải.

⑥ それは テレホンカードですか。 Đó có phải là thẻ điện thoại không?
…いいえ、そうじゃ ありません。 …Không, không phải.

Đôi lúc động từ「ちがいます」(sai, nhầm, không phải) được dùng với nghĩa tương đương với「そうじゃ ありません」.

⑦ それは テレホンカードですか。 Đó có phải là thẻ điện thoại không?
…いいえ、違(ちが)います。 …Không, không phải.

4. **Câu$_1$ か、Câu$_2$ か**

Mẫu câu nghi vấn này dùng để hỏi về sự lựa chọn của người nghe. Người nghe sẽ lựa chọn Câu$_1$ hoặc Câu$_2$. Đối với câu nghi vấn loại này, khi trả lời không dùng「はい」hay「いいえ」mà để nguyên câu lựa chọn.

⑧ これは「9」ですか、「7」ですか。　　Đây là “9” hay “7”?
…「9」です。　　…Đó là “9”.

5. **Danh từ$_1$ の Danh từ$_2$**

Ở Bài 1, chúng ta đã học từ「の」dùng để nối hai danh từ, khi Danh từ$_1$ bổ nghĩa cho Danh từ$_2$. Ở bài này chúng ta sẽ học hai cách dùng khác của「の」.

1) Danh từ$_1$ giải thích Danh từ$_2$ nói về cái gì

⑨ これは コンピューターの 本です。　　Đây là quyển sách về máy vi tính.

2) Danh từ$_1$ giải thích Danh từ$_2$ thuộc sở hữu của ai

⑩ これは わたしの 本です。　　Đây là quyển sách của tôi.

Danh từ$_2$ thường được giản lược trong trường hợp đã rõ nghĩa. Tuy nhiên, nếu Danh từ$_2$ là danh từ chỉ người thì không giản lược được.

⑪ あれは だれの かばんですか。
…佐藤さんのです。
Kia là cái cặp sách của ai?
…Đó là cái cặp sách của chị Sato.

⑫ この かばんは あなたのですか。
…いいえ、わたしのじゃ ありません。
Cái cặp sách này có phải là của chị không?
…Không, không phải là của tôi.

⑬ ミラーさんは IMC の 社員ですか。
…はい、IMC の 社員です。
Anh Miller có phải là nhân viên Công ty IMC không?
…Vâng, anh ấy là nhân viên Công ty IMC.

6. そうですか

「そうですか」được dùng khi người nói tiếp nhận được thông tin mới nào đó và muốn bày thái độ tiếp nhận của mình đối với thông tin đó.

⑭ この 傘は あなたのですか。
…いいえ、違います。シュミットさんのです。
そうですか。
Cái ô này có phải là của anh không?
…Không, không phải. Của anh Schmidt.
Thế à.

Bài 3

I. Từ vựng

ここ		chỗ này, đây
そこ		chỗ đó, đó
あそこ		chỗ kia, kia
どこ		chỗ nào, đâu
こちら		phía này, đằng này, chỗ này, đây (cách nói lịch sự của「ここ」)
そちら		phía đó, đằng đó, chỗ đó, đó (cách nói lịch sự của「そこ」)
あちら		phía kia, đằng kia, chỗ kia, kia (cách nói lịch sự của「あそこ」)
どちら		phía nào, đằng nào, chỗ nào, đâu (cách nói lịch sự của「どこ」)
きょうしつ	教室	lớp học, phòng học
しょくどう	食堂	nhà ăn
じむしょ	事務所	văn phòng
かいぎしつ	会議室	phòng họp
うけつけ	受付	bộ phận tiếp tân, phòng thường trực
ロビー		hành lang, đại sảnh
へや	部屋	căn phòng
トイレ（おてあらい）	（お手洗い）	nhà vệ sinh, phòng vệ sinh, toa-lét
かいだん	階段	cầu thang
エレベーター		thang máy
エスカレーター		thang cuốn
[お]くに	[お]国	đất nước (của anh/chị)
かいしゃ	会社	công ty
うち		nhà
でんわ	電話	máy điện thoại, điện thoại
くつ	靴	giầy
ネクタイ		cà-vạt
ワイン		rượu vang
たばこ		thuốc lá
うりば	売り場	quầy bán (trong một bách hóa)

Lophoctiengnhat.com

ちか	地下	tầng hầm, dưới mặt đất
ーかい（ーがい）	ー階	tầng thứ ー
なんがい	何階	tầng mấy
ーえん	ー円	ー yên
いくら		bao nhiêu tiền
ひゃく	百	trăm
せん	千	nghìn
まん	万	mười nghìn, vạn

◁会話▷

すみません。	Xin lỗi.
～で ございます。	(cách nói lịch sự của「です」)
[～を] 見(み)せて ください。	Cho tôi xem [～].
じゃ	thế thì, vậy thì
[～を] ください。	Cho tôi [～].

∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿∿

新大阪(しんおおさか)	tên một nhà ga ở Osaka
イタリア	Ý
スイス	Thụy Sĩ
ＭＴ／ヨーネン／アキックス	tên các công ty giả tưởng

3

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Đây là nhà ăn.
2. Điện thoại ở chỗ kia.

Ví dụ

1. Đây có phải là ga Shin-Osaka không?
   …Vâng, đúng rồi.
2. Phòng vệ sinh ở đâu?
   …Ở chỗ kia.
3. Anh Yamada ở đâu?
   …Ở văn phòng.
4. Thang máy ở đâu?
   …Ở đó ạ.
5. Anh là người nước nào ạ?
   …Tôi là người Mỹ.
6. Đó là giầy nước nào?
   …Đây là giầy Ý.
7. Đồng hồ này bao nhiêu tiền?
   …18,600 yên.

Hội thoại

Chị cho tôi chai này

Maria:	Xin lỗi, chỗ bán rượu vang ở đâu ạ?
Nhân viên bán hàng A:	Ở dưới tầng hầm thứ nhất.
Maria:	Cám ơn chị.
	--
Maria:	Xin lỗi, cho tôi xem chai rượu vang đó.
Nhân viên bán hàng B:	Vâng, xin mời chị.
Maria:	Đây có phải là rượu vang Pháp không?
Nhân viên bán hàng B:	Không ạ. Rượu vang Ý ạ.
Maria:	Giá bao nhiêu ạ?
Nhân viên bán hàng B:	2,500 yên.
Maria:	Vậy thì chị cho tôi chai này.

III. Từ và thông tin tham khảo

デパート　CỬA HÀNG BÁCH HÓA

3

おくじょう 屋上	ゆうえんち 遊園地	Công viên giải trí
かい 8階	しょくどう　もよお　ものかいじょう 食堂・催し物会場	Nhà ăn, Phòng tổ chức sự kiện
かい 7階	とけい　めがね 時計・眼鏡・カメラ	Đồng hồ, Kính mắt, Máy ảnh
かい 6階	ようひん　りょこうようひん スポーツ用品・旅行用品	Dụng cụ thể thao, Đồ du lịch
かい 5階	こ　ふく　ほん　ぶんぼうぐ 子ども服・おもちゃ・本・文房具	Quần áo trẻ em, Đồ chơi, Sách, Văn phòng phẩm
かい 4階	かぐ　しょっき　でんきせいひん 家具・食器・電気製品	Dụng cụ gia đình, Bát đũa, Đồ điện
がい 3階	しんしふく 紳士服	Quần áo nam
かい 2階	ふじんふく 婦人服	Quần áo nữ
かい 1階	くつ　けしょうひん 靴・かばん・アクセサリー・化粧品	Giầy, Cặp sách, Đồ trang sức, Mỹ phẩm
かい B1階	しょくりょうひん 食料品	Lương thực-thực phẩm
かい B2階	ちゅうしゃじょう 駐車場	Bãi đỗ xe

27

Lophoctiengnhat.com

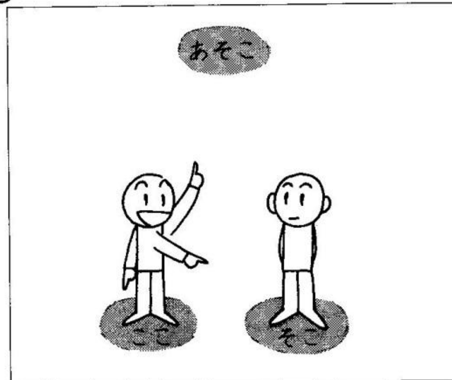
IV. Giải thích ngữ pháp

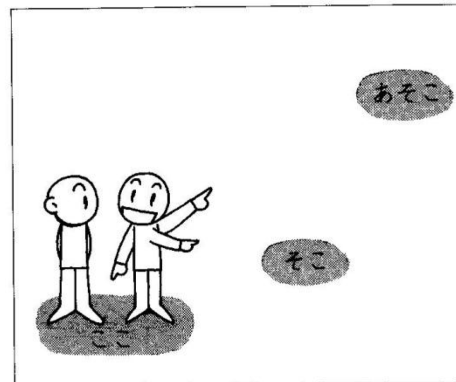
1. ここ／そこ／あそこ／こちら／そちら／あちら

Ở Bài 2 chúng ta đã học về các đại từ chỉ đồ vật「これ／それ／あれ」. Trong bài này chúng ta sẽ học về các đại từ chỉ địa điểm「ここ／そこ／あそこ」.「ここ」chỉ vị trí mà người nói đang ở.「そこ」chỉ vị trí mà người nghe đang ở.「あそこ」chỉ vị trí ở xa cả người nói và người nghe.

「こちら／そちら／あちら」là những đại từ chỉ phương hướng, nhưng cũng có thể dùng thay thế「ここ／そこ／あそこ」với sắc thái lịch sự hơn.

[Chú ý] Khi người nói cho rằng người nghe cũng ở trong phạm vi vị trí của mình thì dùng「ここ」để chỉ vị trí của cả hai, dùng「そこ」để chỉ vị trí hơi xa hai người, và dùng「あそこ」để chỉ vị trí tương đối xa hai người.





2. Danh từ₁ は Danh từ₂ (địa điểm) です

Mẫu câu này được dùng để diễn đạt một vật, một người hay một địa điểm nào đó ở đâu.

① お手洗いは あそこです。 Nhà vệ sinh ở đằng kia.
② 電話は ２階です。 Điện thoại ở tầng hai.
③ 山田さんは 事務所です。 Anh Yamada ở văn phòng.

3. どこ／どちら

「どこ」là nghi vấn từ hỏi về địa điểm, còn「どちら」là nghi vấn từ hỏi về phương hướng. Tuy nhiên「どちら」cũng có thể được dùng để hỏi về địa điểm. Trong trường hợp này thì「どちら」mang sắc thái lịch sự hơn「どこ」.

④ お手洗いは どこですか。 Nhà vệ sinh ở đâu?
…あそこです。 …Ở chỗ kia.
⑤ エレベーターは どちらですか。 Thang máy ở chỗ nào ạ?
…あちらです。 …Ở chỗ kia ạ.

Ngoài ra, khi hỏi về tên của quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là「どこ」hay「どちら」chứ không phải là「なん (gì)」. Trong trường hợp này cũng thế「どちら」mang sắc thái lịch sự hơn「どこ」.

⑥ 学校(がっこう)は　どこですか。　Anh học ở trường nào?

⑦ 会社(かいしゃ)は　どちらですか。　Chị làm việc ở công ty nào ạ?

4. Danh từ$_1$ の Danh từ$_2$

Trong mẫu này Danh từ$_1$ là tên quốc gia hoặc công ty, còn Danh từ$_2$ là tên của sản phẩm. Mẫu này dùng để diễn đạt một sản phẩm nào đó được sản xuất ở một nước hoặc một công ty nào đó. Đối với mẫu này, khi hỏi thì dùng nghi vấn từ「どこ」.

⑧ これは　どこの　コンピューターですか。　Đây là máy vi tính của hãng nào?

…日本(にほん)の　コンピューターです。　…Đây là máy vi tính của Nhật Bản.

…IMC の　コンピューターです。　…Đây là máy vi tính của Công ty IMC.

5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng

	nhóm「こ」	nhóm「そ」	nhóm「あ」	nhóm「ど」
đồ vật	これ	それ	あれ	どれ (Bài 8)
đồ vật người	この danh từ	その danh từ	あの danh từ	どの danh từ (Bài 16)
địa điểm	ここ	そこ	あそこ	どこ
phương hướng địa điểm (lịch sự)	こちら	そちら	あちら	どちら

6. お国(くに)

Tiền tố「お」được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

⑨ [お]国(くに)は　どちらですか。　Anh/Chị là người nước nào?

Lophoctiengnhat.com

Ngoài ra, khi hỏi về tên của quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là「どこ」hay「どちら」chứ không phải là「なん (gì)」. Trong trường hợp này cũng thế「どちら」mang sắc thái lịch sự hơn「どこ」.

⑥ 学校は　どこですか。　　Anh học ở trường nào?

⑦ 会社は　どちらですか。　　Chị làm việc ở công ty nào ạ?

4. Danh từ$_1$ の　Danh từ$_2$

Trong mẫu này Danh từ$_1$ là tên quốc gia hoặc công ty, còn Danh từ$_2$ là tên của sản phẩm. Mẫu này dùng để diễn đạt một sản phẩm nào đó được sản xuất ở một nước hoặc một công ty nào đó. Đối với mẫu này, khi hỏi thì dùng nghi vấn từ「どこ」.

⑧ これは　どこの　コンピューターですか。　　Đây là máy vi tính của hãng nào?
…日本の　コンピューターです。　　…Đây là máy vi tính của Nhật Bản.
…IMC の　コンピューターです。　　…Đây là máy vi tính của Công ty IMC.

5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng

	nhóm「こ」	nhóm「そ」	nhóm「あ」	nhóm「ど」
đồ vật	これ	それ	あれ	どれ (Bài 8)
đồ vật người	この danh từ	その danh từ	あの danh từ	どの danh từ (Bài 16)
địa điểm	ここ	そこ	あそこ	どこ
phương hướng địa điểm (lịch sự)	こちら	そちら	あちら	どちら

6. お国

Tiền tố「お」được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

⑨ [お]国は　どちらですか。　　Anh/Chị là người nước nào?

Bài 4

I. Từ vựng

おきます	起きます	dậy, thức dậy
ねます	寝ます	ngủ, đi ngủ
はたらきます	働きます	làm việc
やすみます	休みます	nghỉ, nghỉ ngơi
べんきょうします	勉強します	học
おわります	終わります	hết, kết thúc, xong
デパート		bách hóa
ぎんこう	銀行	ngân hàng
ゆうびんきょく	郵便局	bưu điện
としょかん	図書館	thư viện
びじゅつかん	美術館	bảo tàng mỹ thuật
いま	今	bây giờ
ーじ	ー時	ー giờ
ーふん（ーぷん）	ー分	ー phút
はん	半	rưỡi, nửa
なんじ	何時	mấy giờ
なんぷん	何分	mấy phút
ごぜん	午前	trước mười hai giờ trưa, sáng
ごご	午後	sau mười hai giờ trưa, chiều
あさ	朝	buổi sáng, sáng
ひる	昼	buổi trưa, trưa
ばん（よる）	晩（夜）	buổi tối, tối
おととい		hôm kia
きのう		hôm qua
きょう		hôm nay
あした		ngày mai
あさって		ngày kia
けさ		sáng nay
こんばん	今晩	tối nay
やすみ	休み	nghỉ, nghỉ phép, ngày nghỉ
ひるやすみ	昼休み	nghỉ trưa

Lophoctiengnhat.com

まいあさ	毎朝	hàng sáng, mỗi sáng
まいばん	毎晩	hàng tối, mỗi tối
まいにち	毎日	hàng ngày, mỗi ngày
げつようび	月曜日	thứ hai
かようび	火曜日	thứ ba
すいようび	水曜日	thứ tư
もくようび	木曜日	thứ năm
きんようび	金曜日	thứ sáu
どようび	土曜日	thứ bảy
にちようび	日曜日	chủ nhật
なんようび	何曜日	thứ mấy
ばんごう	番号	số (số điện thoại, số phòng)
なんばん	何番	số bao nhiêu, số mấy
～から		～ từ
～まで		～ đến
～と～		～ và (dùng để nối hai danh từ)
そちら		ông/bà, phía ông/phía bà
たいへんですね。	大変ですね。	Anh/Chị vất vả quá. (dùng để bày tỏ sự thông cảm)
えーと		ừ, à (từ đệm trong hội thoại khi đang nghĩ điều muốn nói)

4

◁会話▷

１０４	số điện thoại của dịch vụ hướng dẫn số điện thoại
お願(ねが)いします。	Nhờ anh/chị. Phiền anh/chị. Xin vui lòng giúp đỡ.
かしこまりました。	Tôi hiểu rồi ạ./ Vâng, được rồi ạ.
お問(と)い合(あ)わせの 番号(ばんごう)	số điện thoại mà ông/bà muốn hỏi
［どうも］ありがとう ございました。	Xin cám ơn ông/bà.

ニューヨーク	New York
ペキン	Bắc Kinh (北京)
ロンドン	Luân Đôn
バンコク	Băng Cốc
ロサンゼルス	Los Angeles
やまと美術館(びじゅつかん)	tên một bảo tàng mỹ thuật (giả tưởng)
大阪(おおさか)デパート	tên một bách hóa (giả tưởng)
みどり図書館(としょかん)	tên một thư viện (giả tưởng)
アップル銀行(ぎんこう)	tên một ngân hàng (giả tưởng)

31

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Bây giờ là 4 giờ 5 phút.
2. Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.
3. Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.
4. Tôi (đã) học hôm qua.

Ví dụ

1. Bây giờ là mấy giờ?
   …2 giờ 10 phút.
   Ở New York bây giờ là mấy giờ?
   …0 giờ 10 phút sáng.
2. Ngân hàng mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?
   …Từ 9 giờ đến 3 giờ.
   Ngày nghỉ là thứ mấy?
   …Thứ bảy và chủ nhật.
3. Hàng tối anh/chị đi ngủ vào lúc mấy giờ?
   …Tôi đi ngủ lúc 11 giờ.
4. Thứ bảy anh/chị có làm việc không?
   …Không, tôi không làm việc.
5. Hôm qua anh/chị có học không?
   …Không, tôi không học.
6. Số điện thoại của Công ty IMC là bao nhiêu?
   …Là 341-2597.

Hội thoại

Chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?

Nhân viên hướng dẫn số điện thoại: Vâng, tôi là Ishida, dịch vụ 104 đây ạ.
Karina: Xin cho tôi biết số điện thoại của Bảo tàng mỹ thuật Yamato.
Nhân viên hướng dẫn số điện thoại: Bảo tàng mỹ thuật Yamato đúng không ạ. Được rồi.

Băng cát-xét: Số điện thoại mà quý khách muốn tìm là 0797-38-5432.

Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Vâng, Bảo tàng mỹ thuật nghe đây.
Karina: Xin lỗi, chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?
Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Từ 9 giờ đến 4 giờ ạ.
Karina: Ngày nghỉ là thứ mấy ạ?
Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Thứ hai ạ.
Karina: Xin cám ơn chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

電話（でんわ）・手紙（てがみ）　ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN

4



Cách gọi điện thoại công cộng

① Nhấc ống nghe.
② Đút tiền hoặc thẻ điện thoại vào.
③ Ấn số.
④ Dập máy ống nghe.
⑤ Lấy lại tiền thừa (nếu có) hoặc thẻ điện thoại.



Các máy điện thoại công cộng chỉ dùng được thẻ, hoặc các đồng xu 10 yên và 100 yên. Nếu cho đồng 100 yên vào thì máy sẽ không trả lại tiền thừa.

*Nếu máy điện thoại có nút bắt đầu thì ấn nút này sau thao tác ③ ở trên.

33

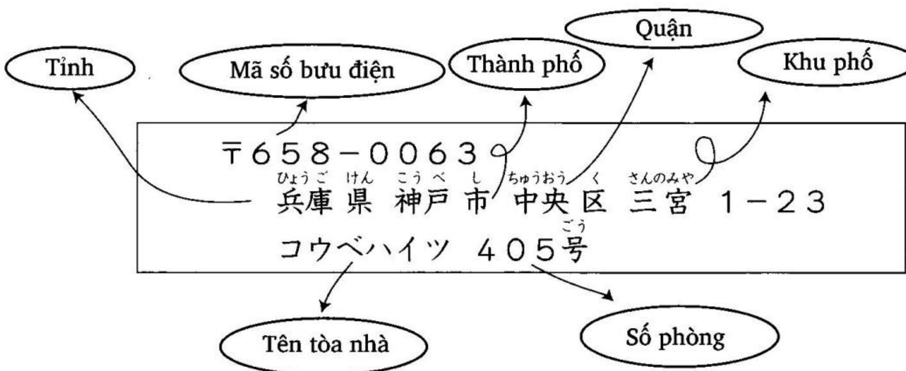


Các số điện thoại đặc biệt

110	警察署（けいさつしょ）	Gọi cảnh sát
119	消防署（しょうぼうしょ）	Gọi cứu hỏa
117	時報（じほう）	Dịch vụ hỏi giờ
177	天気予報（てんきよほう）	Dịch vụ thông tin dự báo thời tiết
104	電話番号案内（でんわばんごうあんない）	Dịch vụ hướng dẫn số điện thoại



Cách viết địa chỉ



Lophoctiengnhat.com

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 今(いま) －時(じ) －分(ふん)です

Để biểu thị thời gian chúng ta thêm số đếm vào trước danh từ chỉ thời gian「時(じ) (giờ)」,「分(ふん) (phút)」.「分」được đọc là「ふん」với các số đếm 2, 5, 7, 9, và được đọc là「ぷん」với các số đếm 1, 3, 4, 6, 8 và 10. Trước「ぷん」1, 6, 8, 10 được đọc tương ứng là「いっ」「ろっ」「はっ」「じゅっ（じっ）」(xem thêm phần Phụ lục II).

Để hỏi về thời gian chúng ta dùng「なん」đặt trước danh từ chỉ thời gian (なんじ : mấy giờ, なんぷん : mấy phút).

① 今(いま) 何時(なんじ)ですか。	Bây giờ là mấy giờ?
…7時(じ) 10分(ぷん)です。	…7 giờ 10 phút.

[Chú ý] Ở Bài 1 chúng ta đã học cách dùng「は」để biểu thị chủ đề của câu. Ở ví dụ ② dưới đây「は」được đặt trước danh từ chỉ địa điểm biểu thị chủ đề của câu.

② ニューヨークは 今(いま) 何時(なんじ)ですか。	Ở New York bây giờ là mấy giờ?
…午前(ごぜん) 4時(じ)です。	…4 giờ sáng.

2. Động từ ます

1)「Động từ ます」cấu thành vị ngữ của câu.

2)「Động từ ます」thể hiện thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe.

③ わたしは 毎日(まいにち) 勉強(べんきょう)します。	Tôi học hàng ngày.

3. Động từ ます／Động từ ません／Động từ ました／Động từ ませんでした

1)「Động từ ます」được dùng để nói về một thói quen trong hiện tại hoặc một sự thật nào đó, đồng thời cũng được dùng để nói về một sự việc nào đó sẽ xảy ra trong tương lai. Thể phủ định và thời quá khứ được trình bày ở bảng sau.

	Hiện tại / Tương lai	Quá khứ
Khẳng định	(おき)ます	(おき)ました
Phủ định	(おき)ません	(おき)ませんでした

④ 毎朝(まいあさ) 6時(じ)に 起(お)きます。	Hàng sáng tôi dậy vào lúc 6 giờ.
⑤ あした 6時(じ)に 起(お)きます。	Ngày mai tôi (sẽ) dậy vào lúc 6 giờ.
⑥ けさ 6時(じ)に 起(お)きました。	Sáng nay tôi (đã) dậy vào lúc 6 giờ.

2) Thể nghi vấn của câu động từ cũng tương tự như câu danh từ, tức là chúng ta không thay đổi trật tự của câu mà chỉ thêm trợ từ「か」vào cuối câu. Từ nghi vấn được thay vào vị trí của thành phần câu muốn hỏi.

Trong câu trả lời, chúng ta nhắc lại động từ trong câu nghi vấn, và chú ý không dùng「そうです」hoặc「そうじゃ ありません」(tham khảo thêm Bài 2).

⑦ きのう 勉強(べんきょう)しましたか。	Hôm qua anh/chị có học không?
…はい、勉強(べんきょう)しました。	…Có, hôm qua tôi có học.
…いいえ、勉強(べんきょう)しませんでした。	…Không, hôm qua tôi không học.

Lophoctiengnhat.com

⑧ 毎朝 何時に 起きますか。　　Hàng ngày anh/chị dậy vào lúc mấy giờ?
…6時に 起きます。　　…Tôi dậy vào lúc 6 giờ.

4. Danh từ (thời gian) に Động từ

Khi muốn nói về thời điểm mà một hành động nào đó xảy ra, chúng ta thêm trợ từ「に」vào sau danh từ chỉ thời gian. Dùng「に」đối với những hành động diễn ra trong thời gian ngắn.「に」được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm, và không dùng trong trường hợp không có con số đi kèm. Tuy nhiên, đối với trường hợp của thứ trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng「に」.

⑨ 6時半に 起きます。　　Tôi dậy vào lúc 6 giờ.
⑩ 7月2日に 日本へ 来ました。　　Tôi (đã) đến Nhật Bản vào ngày mồng 2 tháng 7. (Bài 5)
⑪ 日曜日[に] 奈良へ 行きます。　　Chủ nhật tôi (sẽ) đi Nara. (Bài 5)
⑫ きのう 勉強しました。　　Hôm qua tôi (đã) học.

5. Danh từ₁ から Danh từ₂ まで

1)「から」biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn「まで」biểu thị điểm kết thúc của thời gian và địa điểm.
⑬ 9時から 5時まで 働きます。　　Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.
⑭ 大阪から 東京まで 3時間 かかります。
Từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (Bài 11)

2)「から」và「まで」không nhất thiết phải đi kèm với nhau, mà có thể được dùng riêng biệt.
⑮ 9時から 働きます。　　Tôi làm việc từ 9 giờ.

3) Có thể dùng「です」với「～から」,「～まで」và「～から ～まで」.
⑯ 銀行は 9時から 3時までです。　　Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.
⑰ 昼休みは 12時からです。　　Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

6. Danh từ₁ と Danh từ₂

Khi nối hai danh từ với nhau thì dùng trợ từ「と」.
⑱ 銀行の 休みは 土曜日と 日曜日です。
Ngân hàng đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

7. Câu ね

Từ「ね」được thêm vào ở cuối câu để biểu thị sự thông cảm, đồng tình của người nói đối với người nghe. Cũng có khi「ね」thể hiện sự kỳ vọng của người nói vào sự đồng ý của người nghe, trong trường hợp này thì「ね」mang chức năng xác nhận (ý kiến, thái độ của người nghe).

⑲ 毎日 10時ごろまで 勉強します。　　Hàng ngày tôi học đến khoảng 10 giờ.
…大変ですね。　　…Vất vả quá!
⑳ 山田さんの 電話番号は 871の 6813です。
…871の 6813ですね。
Số điện thoại của ông Yamada là 871-6813.

Bài 5

I. Từ vựng

いきます	行きます	đi
きます	来ます	đến
かえります	帰ります	về
がっこう	学校	trường học
スーパー		siêu thị
えき	駅	ga, nhà ga
ひこうき	飛行機	máy bay
ふね	船	thuyền, tàu thủy
でんしゃ	電車	tàu điện
ちかてつ	地下鉄	tàu điện ngầm
しんかんせん	新幹線	tàu Shinkansen (tàu điện siêu tốc của Nhật)
バス		xe buýt
タクシー		tắc-xi
じてんしゃ	自転車	xe đạp
あるいて	歩いて	đi bộ
ひと	人	người
ともだち	友達	bạn, bạn bè
かれ	彼	anh ấy, bạn trai
かのじょ	彼女	chị ấy, bạn gái
かぞく	家族	gia đình
ひとりで	一人で	một mình
せんしゅう	先週	tuần trước
こんしゅう	今週	tuần này
らいしゅう	来週	tuần sau
せんげつ	先月	tháng trước
こんげつ	今月	tháng này
らいげつ	来月	tháng sau
きょねん	去年	năm ngoái
ことし		năm nay
らいねん	来年	sang năm

ーがつ	ー月	tháng ー
なんがつ	何月	tháng mấy
ついたち	1日	ngày mồng 1
ふつか	2日	ngày mồng 2, 2 ngày
みっか	3日	ngày mồng 3, 3 ngày
よっか	4日	ngày mồng 4, 4 ngày
いつか	5日	ngày mồng 5, 5 ngày
むいか	6日	ngày mồng 6, 6 ngày
なのか	7日	ngày mồng 7, 7 ngày
ようか	8日	ngày mồng 8, 8 ngày
ここのか	9日	ngày mồng 9, 9 ngày
とおか	10日	ngày mồng 10, 10 ngày
じゅうよっか	14日	ngày 14, 14 ngày
はつか	20日	ngày 20, 20 ngày
にじゅうよっか	24日	ngày 24, 24 ngày
ーにち	ー日	ngày ー, ー ngày
なんにち	何日	ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày
いつ		bao giờ, khi nào
たんじょうび	誕生日	sinh nhật
ふつう	普通	tàu thường (dừng cả ở các ga lẻ)
きゅうこう	急行	tàu tốc hành
とっきゅう	特急	tàu tốc hành đặc biệt
つぎの	次の	tiếp theo

5

37

◁会話▷

どう いたしまして。	Không có gì.
ー番線(ばんせん)	sân ga số ー

博多(はかた)	tên một khu phố ở Kyushu
伏見(ふしみ)	tên một khu phố ở Kyoto
甲子園(こうしえん)	tên một khu phố ở gần Osaka
大阪城(おおさかじょう)	Lâu đài Osaka, một lâu đài nổi tiếng ở Osaka

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi đi Kyoto.
2. Tôi về nhà bằng tắc-xi.
3. Tôi đến Nhật cùng với gia đình.

Ví dụ

1. Ngày mai anh/chị đi đâu?
   …Tôi đi Nara.
2. Chủ nhật anh/chị đã đi đâu?
   …Tôi không đi đâu cả.
3. Anh/Chị đi Tokyo bằng phương tiện gì?
   …Tôi đi bằng Shinkansen.
4. Anh/Chị đi Tokyo cùng với ai?
   …Tôi đi cùng với ông/bà Yamada.
5. Anh/Chị đến Nhật bao giờ?
   …Tôi đến vào ngày 25 tháng 3.
6. Sinh nhật của anh/chị là ngày nào?
   …Ngày 13 tháng 6.

Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không ạ?

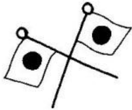
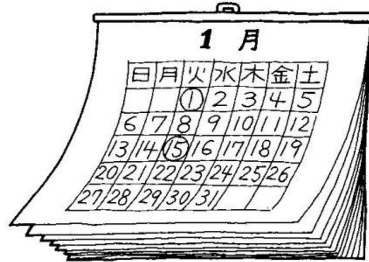
Santos: Xin lỗi, vé đến Koshien là bao nhiêu ạ?
Chị phụ nữ: Là 350 yên.
Santos: 350 yên ạ. Cám ơn chị.
Chị phụ nữ: Không có gì.

Santos: Xin lỗi, tàu đi Koshien là sân ga số mấy ạ?
Nhân viên ga: Sân ga số 5 ạ.
Santos: Xin cám ơn.

Santos: Xin hỏi, tàu này có đi Koshien không ạ?
Anh đàn ông: Không, chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.
Santos: Ồ thế à. Cám ơn anh.

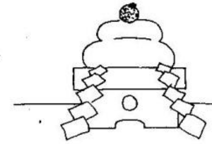
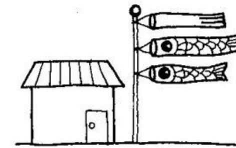
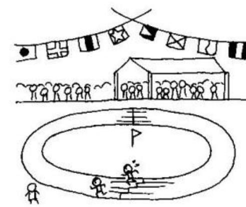
III. Từ và thông tin tham khảo

祝祭日 NGÀY NGHỈ QUỐC GIA

5

1月1日	元日	Ngày mồng 1 Tết
1月第2月曜日 *	成人の日	Ngày Trưởng thành
2月11日	建国記念の日	Ngày Quốc khánh (kỷ niệm kiến quốc)
3月20日 **	春分の日	Ngày Xuân phân
4月29日	昭和の日	Ngày Kỷ niệm Thiên Hoàng Showa
5月3日	憲法記念日	Ngày Kỷ niệm Hiến pháp
5月4日	みどりの日	Ngày Màu xanh
5月5日	こどもの日	Ngày Trẻ em
7月第3月曜日 ***	海の日	Ngày Biển
9月第3月曜日 ***	敬老の日	Ngày Kính lão
9月23日 **	秋分の日	Ngày Thu phân
10月第2月曜日 *	体育の日	Ngày Thể thao
11月3日	文化の日	Ngày Văn hóa
11月23日	勤労感謝の日	Ngày Cảm tạ lao động
12月23日	天皇誕生日	Sinh nhật của Thiên hoàng



39


* Thay đổi theo năm.
** Thứ hai của tuần thứ hai
*** Thứ hai của tuần thứ ba


Nếu một ngày nghỉ quốc gia rơi vào chủ nhật thì ngày thứ hai liền sau sẽ được nghỉ bù. Có một kỳ nghỉ liền từ ngày 29 tháng 4 đến mồng ngày 5 tháng 5, được gọi là「ゴールデンウィーク (Tuần lễ vàng [Golden Week])」. Một số công ty cho nhân viên nghỉ suốt cả tuần.

Lophoctiengnhat.com

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます／来ます／帰ります

Khi động từ chỉ sự di chuyển, thì trợ từ「へ」được dùng sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

① 京都へ 行きます。 Tôi đi Kyoto.
② 日本へ 来ました。 Tôi đã đến Nhật Bản.
③ うちへ 帰ります。 Tôi về nhà.

[Chú ý] Trợ từ「へ」phát âm là「え」.

2. どこ[へ]も 行きません／行きませんでした

Khi muốn phủ định hoàn toàn đối tượng (hoặc phạm vi) của từ nghi vấn thì dùng trợ từ「も」. Trong mẫu câu này thì động từ để ở dạng phủ định.

④ どこ[へ]も 行きません。 Tôi không đi đâu cả.
⑤ 何も 食べません。 Tôi không ăn gì cả. (Bài 6)
⑥ だれも いません。 Không có ai cả. (Bài 10)

3. Danh từ (phương tiện giao thông) で 行きます／来ます／帰ります

Trợ từ「で」biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó. Khi dùng trợ từ này sau danh từ chỉ phương tiện giao thông và dùng kèm với động từ di chuyển (いきます, きます, かえります, v.v.) thì nó biểu thị cách thức di chuyển.

⑦ 電車で 行きます。 Tôi đi bằng tàu điện.
⑧ タクシーで 来ました。 Tôi đã đến bằng tắc-xi

Trong trường hợp đi bộ thì dùng「あるいて」mà không kèm theo trợ từ「で」.

⑨ 駅から 歩いて 帰りました。 Tôi đã đi bộ từ ga về nhà.

4. Danh từ (người/động vật) と Động từ

Chúng ta dùng trợ từ「と」để biểu thị một đối tượng nào đó (người hoặc động vật) cùng thực hiện hành động.

⑩ 家族と 日本へ 来ました。 Tôi đã đến Nhật Bản cùng với gia đình.

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình thì dùng「ひとりで」. Trường hợp này thì không dùng trợ từ「と」.

⑪ 一人で 東京へ 行きます。 Tôi đi Tokyo một mình.

Lophoctiengnhat.com

5. いつ

Khi muốn hỏi về thời điểm thực hiện một hành động nào đó thì ngoài cách dùng từ nghi vấn 「なん」 như 「なんじ」「なんようび」「なんがつなんにち」, còn có thể dùng từ nghi vấn 「いつ (khi nào)」. Đối với 「いつ」 thì không dùng trợ từ 「に」 ở sau.

⑫ いつ 日本へ 来ましたか。 Bạn đến Nhật bao giờ?
…3月25日に 来ました。 …Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3.

⑬ いつ 広島へ 行きますか。 Bao giờ bạn sẽ đi Hiroshima?
…来週 行きます。 …Tuần sau tôi sẽ đi.

6. Câu よ

Từ 「よ」 được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh một thông tin nào đó mà người nghe chưa biết, hoặc để nhấn mạnh ý kiến hoặc sự phán đoán của người nói đối với người nghe.

⑭ この 電車は 甲子園へ 行きますか。
…いいえ、行きません。次の 普通ですよ。
Tàu điện này có đi đến Koshien không?
…Không, không đi. Chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

⑮ 無理な ダイエットは 体に よくないですよ。
Chế độ giảm cân không hợp lý sẽ có hại cho sức khỏe đấy. (Bài 19)

Bài 6

I. Từ vựng

たべます	食べます	ăn
のみます	飲みます	uống
すいます ［たばこを ～］	吸います	hút [thuốc lá]
みます	見ます	xem, nhìn, trông
ききます	聞きます	nghe
よみます	読みます	đọc
かきます	書きます	viết, vẽ
かいます	買います	mua
とります ［しゃしんを ～］	撮ります ［写真を ～］	chụp [ảnh]
します		làm
あいます ［ともだちに ～］	会います ［友達に ～］	gặp [bạn]
ごはん		cơm, bữa ăn
あさごはん	朝ごはん	cơm sáng
ひるごはん	昼ごはん	cơm trưa
ばんごはん	晩ごはん	cơm tối
パン		bánh mì
たまご	卵	trứng
にく	肉	thịt
さかな	魚	cá
やさい	野菜	rau
くだもの	果物	hoa quả, trái cây
みず	水	nước
おちゃ	お茶	trà (nói chung)
こうちゃ	紅茶	trà đen
ぎゅうにゅう （ミルク）	牛乳	sữa bò
ジュース		nước hoa quả
ビール		bia
[お]さけ	[お]酒	rượu, rượu sake

ビデオ		video, băng video, đầu video
えいが	映画	phim, điện ảnh
ＣＤ		đĩa CD
てがみ	手紙	thư
レポート		báo cáo
しゃしん	写真	ảnh
みせ	店	cửa hàng, tiệm
レストラン		nhà hàng
にわ	庭	vườn
しゅくだい	宿題	bài tập về nhà (～を します : làm bài tập)
テニス		quần vợt (～を します : đánh quần vợt)
サッカー		bóng đá (～を します : chơi bóng đá)
[お]はなみ	[お]花見	việc ngắm hoa anh đào (～を します : ngắm hoa anh đào)
なに	何	cái gì, gì
いっしょに		cùng, cùng nhau
ちょっと		một chút
いつも		luôn luôn, lúc nào cũng
ときどき	時々	thỉnh thoảng
それから		sau đó, tiếp theo
ええ		vâng/được (cách nói thân mật của「はい」)
いいですね。		Được đấy nhỉ./ Hay quá.
わかりました。		Tôi hiểu rồi./ Vâng ạ.

◁会話▷

何(なん)ですか。	Có gì đấy ạ?/ Cái gì vậy?/ Vâng có tôi. (câu trả lời khi ai đó gọi tên mình)
じゃ、また［あした］。	Hẹn gặp lại [ngày mai].

～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～

メキシコ	Mexico
大阪城公園(おおさかじょうこうえん)	Công viên lâu đài Osaka

6

43

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi uống nước hoa quả.
2. Tôi mua báo ở ga.
3. Anh/Chị có cùng đi Kyoto với tôi không?
4. Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

Ví dụ

1. Anh/Chị có hút thuốc lá không?
   …Không, tôi không hút.
2. Hàng ngày anh/chị ăn gì?
   …Tôi ăn bánh mì và trứng.
3. Sáng nay anh/chị đã ăn gì?
   … Tôi không ăn gì cả.
4. Thứ bảy anh/chị đã làm gì?
   …Tôi (đã) học tiếng Nhật. Sau đó đi xem phim.
   Chủ nhật thì anh/chị đã làm gì?
   …Tôi (đã) đi Nara với bạn.
5. Anh/Chị (đã) mua cái cặp đó ở đâu?
   …Tôi (đã) mua ở Mexico.
6. Anh/Chị có cùng uống bia với tôi không?
   …Vâng, chúng ta cùng uống nhé.

Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

Sato: Anh Miller!
Miller: Có gì đấy?
Sato: Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa anh đào với bạn. Anh có đi cùng với tôi không?
Miller: Hay quá nhỉ. Đi chỗ nào?
Sato: Đi Công viên lâu đài Osaka.
Miller: Mấy giờ thế?
Sato: 10 giờ. Chúng ta gặp nhau ở Công viên lâu đài Osaka nhé.
Miller: Vâng, được rồi.
Sato: Thế thì hẹn gặp lại ngày mai nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo

食べ物（たもの） THỨC ĂN

野菜（やさい） Rau

きゅうり	dưa chuột
トマト	cà chua
なす	cà
まめ	đậu
キャベツ	bắp cải
ねぎ	hành
はくさい	rau cải bẹ trắng
ほうれんそう	rau bina
レタス	rau diếp
じゃがいも	khoai tây
だいこん	củ cải
たまねぎ	củ hành
にんじん	cà rốt

果物（くだもの） hoa quả

いちご	dâu tây	かき	hồng
もも	đào	みかん	quýt
すいか	dưa hấu	りんご	táo
ぶどう	nho	バナナ	chuối
なし	lê		

肉（にく） thịt

ぎゅうにく	thịt bò
とりにく	thịt gà
ぶたにく	thịt lợn
ソーセージ	xúc xích
ハム	giò, giăm bông

こめ gạo

たまご trứng

魚（さかな） cá

あじ	cá sòng	さけ	cá hồi	えび	tôm
いわし	cá trích, cá xác-đin	まぐろ	cá ngừ	かに	cua
さば	cá thu	たい	cá tráp	いか	mực
さんま	cá thu đao	たら	cá tuyết	たこ	mực phủ, bạch tuộc

かい sò, ngao

6

45



Người Nhật nhập khẩu trên một nửa lượng đồ ăn của mình. Tỷ lệ tự cấp đối với một số mặt hàng lương thực-thực phẩm như sau: ngũ cốc 29%, rau 86%, hoa quả 47%, thịt 55%, thủy sản 70% (theo số liệu năm 1996 của Bộ Nông nghiệp và Thủy sản Nhật). Trong số các loại ngũ cốc thì chỉ có gạo có tỷ lệ tự cấp đạt 100%.

Lophoctiengnhat.com

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)

Trợ từ「を」được dùng để biểu thị bổ ngữ trực tiếp của ngoại động từ.

① ジュースを 飲みます。 — Tôi uống nước hoa quả.

[Chú ý] Phát âm của「を」giống「お」. Chữ「を」chỉ được dùng duy nhất làm trợ từ.

2. Danh từ を します

Trong tiếng Nhật một phạm vi rất lớn các danh từ được dùng làm bổ ngữ của động từ「します」. Mẫu câu này biểu thị hành động thực hiện nội dung được diễn đạt ở danh từ. Dưới đây là một vài ví dụ.

1) Chơi thể thao, chơi game

サッカーを します — chơi bóng đá
トランプを します — chơi tú lơ khơ

2) Tập trung, tổ chức một cuộc vui, một sự kiện

パーティーを します — mở tiệc
会議を します — tổ chức hội nghị

3) Một số ví dụ khác

宿題を します — làm bài tập về nhà
仕事を します — làm việc

3. 何を しますか

Mẫu câu này để hỏi làm cái gì.

② 月曜日 何を しますか。 — Thứ hai anh/chị làm gì?
…京都へ 行きます。 — …Tôi đi Kyoto.

③ きのう 何を しましたか。 — Hôm qua anh/chị đã làm gì?
…サッカーを しました。 — …Tôi chơi bóng đá.

[Chú ý] Có thể thêm từ「は」vào sau danh từ chỉ thời điểm để làm rõ chủ đề của câu.

④ 月曜日は 何を しますか。 — Thứ hai thì anh/chị làm gì?
…京都へ 行きます。 — …Tôi đi Kyoto.

4. なん và なに

「なん」và「なに」đều có cùng nghĩa là gì, cái gì.

1)「なん」được dùng trong những trường hợp sau

(1) Từ liền sau có âm đầu ở hàng「た」, hàng「だ」, và hàng「な」.

⑤ それは 何ですか。 — Đó là cái gì?
⑥ 何の 本ですか。 — (Đây/Đó) là quyển sách gì?
⑦ 寝る まえに、何と 言いますか。 — Anh/Chị nói gì trước khi ngủ? (Bài 21)

(2) Khi nó đứng trước hậu tố chỉ cách đếm.

⑧ テレサちゃんは 何歳ですか。　　Em Teresa mấy tuổi?

2) Ngoài những trường hợp đã nêu ở 1) thì dùng「なに」

⑨ 何を 買いますか。　　Anh/Chị mua gì?

5. Danh từ (địa điểm) で Động từ

Trong mẫu câu này thì「で」được dùng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị địa điểm mà hành động xảy ra.

⑩ 駅で 新聞を 買います。　　Tôi mua báo ở ga.

6. Động từ ませんか

Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe làm một việc gì đó.

⑪ いっしょに 京都へ 行きませんか。　　Anh/Chị có cùng đi Kyoto với tôi không?
…ええ、いいですね。　　…Vâng, hay quá.

7. Động từ ましょう

Mẫu câu này dùng để mời hay đề nghị người nghe cùng làm một việc gì đó với người nói. Nó thể hiện thái độ chủ động của người nói.

⑫ ちょっと 休みましょう。　　Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

⑬ いっしょに 昼ごはんを 食べませんか。　　Anh/Chị có cùng ăn cơm trưa với tôi không?
…ええ、食べましょう。　　…Được, chúng ta cùng ăn nhé.

[Chú ý]「Động từ ませんか」và「Động từ ましょう」đều là những cách nói để mời ai đó làm gì. So với「Động từ ましょう」thì「Động từ ませんか」thể hiện ít nhiều sự rụt rè, giữ ý của người nói đối với người nghe.

8. お～

Ở Bài 3 chúng ta đã học cách dùng tiền tố「お」để biểu thị sự kính trọng của người nói đối với người nghe, hoặc đối với những nội dung liên quan đến người nghe (ví dụ:「[お]くに」nước của anh/chị).

「お」còn được đặt trước nhiều từ để thể hiện thái độ lịch sự của người nói (ví dụ:「[お]さけ」rượu,「[お]はなみ」việc ngắm hoa anh đào).

Ngoài ra cũng có một số trường hợp「お」được đặt trước một từ nào đó nhưng không mang sắc thái kính trọng hoặc lịch sự, mà chỉ có sắc thái bình thường (ví dụ:「おちゃ」trà,「おかね」tiền).

Bài 7

I. Từ vựng

きります	切ります	cắt
おくります	送ります	gửi
あげます		cho, tặng
もらいます		nhận
かします	貸します	cho mượn, cho vay
かります	借ります	mượn, vay
おしえます	教えます	dạy
ならいます	習います	học, tập
かけます		gọi [điện thoại]
［でんわを ～］	［電話を ～］	
て	手	tay
はし		đũa
スプーン		thìa
ナイフ		dao
フォーク		dĩa
はさみ		kéo
ファクス		fax
ワープロ		máy đánh chữ
パソコン		máy vi tính cá nhân
パンチ		cái đục lỗ
ホッチキス		cái dập ghim
セロテープ		băng dính
けしゴム	消しゴム	cái tẩy
かみ	紙	giấy
はな	花	hoa
シャツ		áo sơ mi
プレゼント		quà tặng, tặng phẩm
にもつ	荷物	đồ đạc, hành lý
おかね	お金	tiền
きっぷ	切符	vé
クリスマス		Giáng sinh

Lophoctiengnhat.com

ちち	父	bố (dùng khi nói về bố mình)
はは	母	mẹ (dùng khi nói về mẹ mình)
おとうさん	お父さん	bố (dùng khi nói về bố người khác và dùng khi xung hô với bố mình)
おかあさん	お母さん	mẹ (dùng khi nói về mẹ người khác và dùng khi xung hô với mẹ mình)
もう		đã, rồi
まだ		chưa
これから		từ bây giờ, sau đây
[～、] すてきですね。		[~] hay nhỉ./ đẹp nhỉ.

7

◁会話▷

ごめんください。	Xin lỗi, có ai ở nhà không?/ Tôi có thể vào được chứ? (câu nói của khách dùng khi đến thăm nhà ai đó)
いらっしゃい。	Rất hoan nghênh anh/chị đã đến chơi./ Chào mừng anh/chị đã đến chơi.
どうぞ お上(あ)がり ください。	Mời anh/chị vào.
失礼(しつれい)します。	Xin phép tôi vào./ Xin phép ～. (dùng khi bước vào nhà của người khác)
[～は] いかがですか。	Anh/Chị dùng [~], có được không? (dùng khi mời ai đó cái gì)
いただきます。	Mời anh/chị dùng ～. (cách nói dùng trước khi ăn hoặc uống)
旅行(りょこう)	du lịch, chuyến du lịch (～をします : đi du lịch)
お土産(みやげ)	quà (mua khi đi xa về hoặc mang đi khi thăm nhà người nào đó)

ヨーロッパ	châu Âu
スペイン	Tây Ban Nha

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi viết thư bằng máy đánh chữ.
2. Tôi tặng hoa cho chị Kimura.
3. Tôi đã nhận sôcôla từ chị Karina.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã học tiếng Nhật trên ti-vi phải không?
   …Không, tôi học trên radio.
2. Anh/Chị sẽ viết báo cáo bằng tiếng Nhật chứ?
   …Không, tôi sẽ viết bằng tiếng Anh.
3. "Good bye" tiếng Nhật nói thế nào?
   …Tiếng Nhật nói là "Sayonara".
4. Anh/Chị viết bưu thiếp Giáng sinh cho ai?
   …Tôi viết cho gia đình và bạn bè.
5. Cái đó là cái gì?
   …Là quyển sổ tay. Tôi được anh Yamada tặng.
6. Anh/Chị đã mua vé tàu Shinkansen chưa?
   …Rồi, tôi đã mua rồi.
7. Anh/Chị đã ăn cơm trưa chưa?
   …Chưa, tôi chưa ăn. Bây giờ tôi sẽ ăn.

Hội thoại

Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

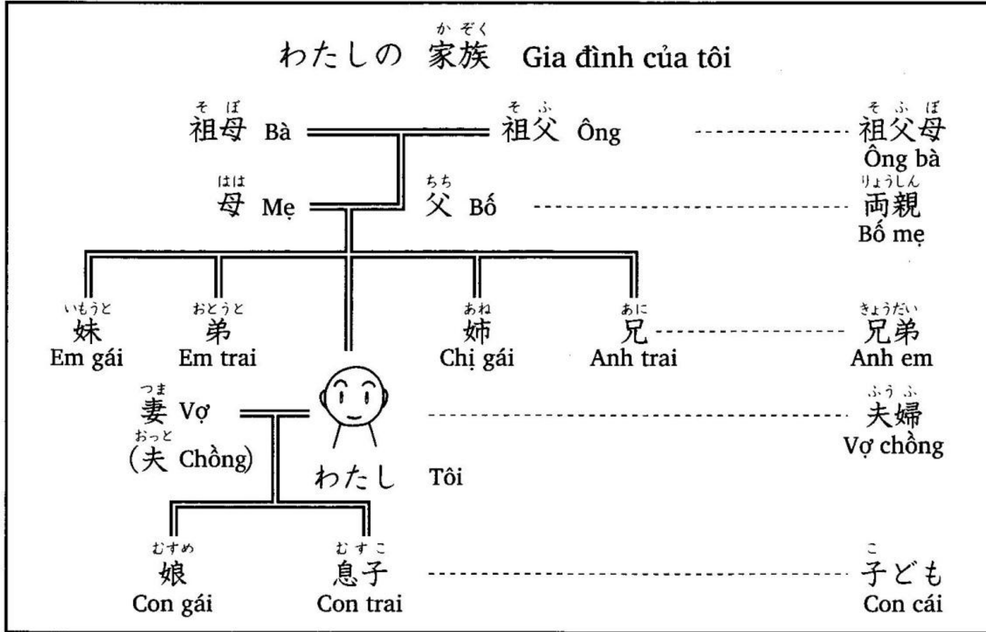
Hose Santos: Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?
Yamada Ichiro: Xin chào. Mời ông vào.
Hose Santos: Xin phép anh.

Yamada Tomoko: Chị dùng cà-phê có được không?
Maria Santos: Vâng, cám ơn chị.

Yamada Tomoko: Xin mời chị.
Maria Santos: Mời chị nhé.
Cái thìa này đẹp quá nhỉ.
Yamada Tomoko: À, đồng nghiệp trong công ty tặng tôi đấy.
Quà từ chuyến du lịch châu Âu ấy mà.

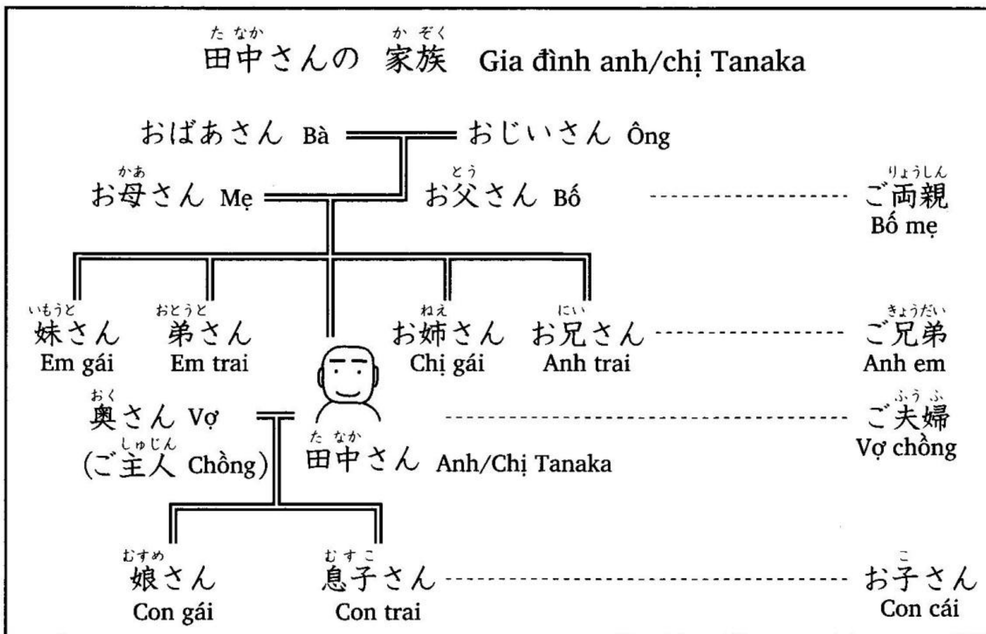
III. Từ và thông tin tham khảo

家族（かぞく） GIA ĐÌNH



7

51



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で Động từ

Trợ từ「で」biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó.

① はしで 食べます。 Tôi ăn cơm bằng đũa.

② 日本語で レポートを 書きます。 Tôi viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

2. "Từ/câu" は ～語で 何ですか

Mẫu câu này dùng để hỏi một từ, một ngữ hoặc một câu được nói như thế nào bằng một ngôn ngữ khác.

③「ありがとう」は 英語で 何ですか。 "ありがとう" tiếng Anh nói thế nào?
…「Thank you」です。 …Tiếng Anh nói là "Thank you".

④「Thank you」は 日本語で 何ですか。 "Thank you" tiếng Nhật nói thế nào?
…「ありがとう」です。 …Tiếng Nhật nói là "ありがとう".

3. Danh từ (người) に あげます, v.v.

Những động từ như「あげます」,「かします」,「おしえます」cần người làm đối tượng (để cho, cho mượn, dạy). Chúng ta đặt trợ từ「に」sau danh từ chỉ đối tượng này.

⑤ 山田さんは 木村さんに 花を あげました。
Ông Yamada tặng hoa cho chị Kimura.

⑥ イーさんに 本を 貸しました。 Tôi cho chị Lee mượn sách.

⑦ 太郎君に 英語を 教えます。 Tôi dạy tiếng Anh cho cậu Taro.

[Chú ý] Đối với những động từ như「おくります」「でんわを かけます」thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ). Trong trường hợp đó, ngoài trợ từ「に」, chúng ta còn có thể dùng trợ từ「へ」.

⑧ 会社に 電話を かけます。 Tôi gọi điện thoại đến công ty.
(へ)

Lophoctiengnhat.com

4. **Danh từ (người) に　もらいます, v.v.**

Các động từ như「もらいます」,「かります」,「ならいます」biểu thị hành động từ phía người tiếp nhận. Khi dùng những động từ này trong câu mà chủ ngữ là người tiếp nhận thì chúng ta thêm「に」vào sau danh từ chỉ đối tác.

⑨ 木村さんは　山田さんに　花を　もらいました。
Chị Kimura đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑩ カリナさんに　CD を　借りました。
Tôi đã mượn đĩa CD từ chị Karina.

⑪ ワンさんに　中国語を　習います。
Tôi học tiếng Trung từ ông Wang.

Trong mẫu câu này, chúng ta có thể dùng trợ từ「から」thay cho「に」. Đặc biệt là khi đối tác không phải là người mà là một tổ chức nào đó (ví dụ: công ty hoặc trường học) thì không dùng「に」mà dùng「から」.

⑫ 木村さんは　山田さんから　花を　もらいました。
Chị Kimura đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑬ 銀行から　お金を　借りました。　　Tôi đã vay tiền từ ngân hàng.

5. もう　**Động từ** ました

「もう」có nghĩa là "đã/rồi", và được dùng với động từ ở thời quá khứ「Động từ ました」. Trong trường hợp này thì động từ ở thời quá khứ「Động từ ました」biểu thị một hành động nào đó đã kết thúc ở thời điểm hiện tại.

Đối với câu hỏi「もう　Động từ ました」, thì câu trả lời là「はい、もう　Động từ ました」(trong trường hợp khẳng định), và「いいえ、まだです」(trong trường hợp phủ định).

⑭ もう　荷物を　送りましたか。　　Anh/Chị đã gửi đồ chưa?
…はい、[もう] 送りました。　　…Rồi, tôi đã gửi rồi.
…いいえ、まだです。　　…Chưa, tôi chưa gửi.

Khi câu trả lời đối với câu hỏi theo mẫu này là câu phủ định thì chúng ta không dùng「Động từ ませんでした」. Lý do là vì「Động từ ませんでした」có nghĩa là ai đó đã không làm một việc gì trong quá khứ, chứ không mang nghĩa là chưa làm việc đó.

Bài 8

I. Từ vựng

ハンサム[な]		đẹp trai
きれい[な]		đẹp, sạch
しずか[な]	静か[な]	yên tĩnh
にぎやか[な]		náo nhiệt
ゆうめい[な]	有名[な]	nổi tiếng
しんせつ[な]	親切[な]	tốt bụng, thân thiện
げんき[な]	元気[な]	khỏe
ひま[な]	暇[な]	rảnh rỗi
べんり[な]	便利[な]	tiện lợi
すてき[な]		đẹp, hay
おおきい	大きい	lớn, to
ちいさい	小さい	bé, nhỏ
あたらしい	新しい	mới
ふるい	古い	cũ
いい (よい)		tốt
わるい	悪い	xấu
あつい	暑い、熱い	nóng
さむい	寒い	lạnh, rét (dùng cho thời tiết)
つめたい	冷たい	lạnh,buốt (dùng cho cảm giác)
むずかしい	難しい	khó
やさしい	易しい	dễ
たかい	高い	đắt, cao
やすい	安い	rẻ
ひくい	低い	thấp
おもしろい		thú vị, hay
おいしい		ngon
いそがしい	忙しい	bận
たのしい	楽しい	vui
しろい	白い	trắng
くろい	黒い	đen
あかい	赤い	đỏ
あおい	青い	xanh da trời
さくら	桜	anh đào (hoa, cây)
やま	山	núi

Lophoctiengnhat.com

まち	町	thị trấn, thị xã, thành phố
たべもの	食べ物	đồ ăn
くるま	車	xe ô-tô
ところ	所	nơi, chỗ
りょう	寮	kí túc xá
べんきょう	勉強	học
せいかつ	生活	cuộc sống, sinh hoạt
[お]しごと	[お]仕事	công việc (～を します : làm việc)
どう		thế nào
どんな ～		～ như thế nào
どれ		cái nào
とても		rất, lắm
あまり		không ～ lắm
そして		và, thêm nữa (dùng để nối hai câu)
～が、～		～, nhưng ～
おげんきですか。	お元気ですか。	Anh/Chị có khỏe không?
そうですね。		Thế à./ Để tôi xem. (cách nói trong lúc suy nghĩ câu trả lời)

◁会 話▷

日本の 生活に 慣れましたか。	Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?
[～、] もう 一杯 いかがですか。	Anh/Chị dùng thêm một chén [～] nữa được không ạ?
いいえ、けっこうです。	Không, đủ rồi ạ.
もう ～です[ね]。	Đã ～ rồi nhỉ./ Đã ～ rồi, đúng không ạ?
そろそろ 失礼します。	Sắp đến lúc tôi phải xin phép rồi./ Đã đến lúc tôi phải về.
また いらっしゃって ください。	Lần sau anh/chị lại đến chơi nhé.

富士山	Núi Phú Sĩ (ngọn núi cao nhất Nhật Bản)
琵琶湖	Hồ Biwa
シャンハイ	Thượng Hải（上海）
「七人の 侍」	"Bảy chàng võ sĩ Samurai" (tên một bộ phim kinh điển của đạo diễn Kurosawa Akira)
金閣寺	Chùa Kinkaku-ji (Chùa Vàng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hoa anh đào đẹp.
2. Núi Phú Sĩ cao.
3. Hoa anh đào là loài hoa đẹp.
4. Núi Phú Sĩ là núi cao.

Ví dụ

1. Osaka có náo nhiệt không?
   …Có, có náo nhiệt.
2. Nước của Hồ Biwa có sạch không?
   …Không, không sạch.
3. Bắc Kinh bây giờ có lạnh không?
   … Có, rất lạnh.
   Thượng Hải cũng lạnh phải không?
   …Không, không lạnh lắm.
4. Quyển từ điển đó có tốt không?
   …Không, không tốt lắm.
5. Tàu điện ngầm ở Tokyo thế nào?
   …Sạch và tiện lợi.
6. Hôm qua tôi xem phim.
   …Phim như thế nào?
   Phim "Bảy chàng võ sĩ Samurai". Tuy là phim cũ nhưng rất hay.
7. Cái ô của anh Miller là cái nào?
   …Là cái ô màu xanh da trời kia.

Hội thoại

Đã đến lúc tôi phải về

Yamada Ichiro:	Chị Maria đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?
Maria Santos:	Rồi anh ạ. Hàng ngày tôi thấy rất vui.
Yamada Ichiro:	Thế à. Anh Santos, công việc của anh thế nào?
Hose Santos:	Vâng, bận rộn nhưng thú vị.

Yamada Tomoko:	Chị dùng thêm một ly cà-phê nữa nhé.
Maria Santos:	Không, tôi đủ rồi ạ.

Hose Santos:	Ồ, đã 8 giờ rồi nhỉ. Đã đến lúc tôi phải về.
Yamada Ichiro:	Thế à.
Maria Santos:	Hôm nay rất cám ơn anh chị.
Yamada Tomoko:	Không có gì đâu. Anh chị lại đến chơi nữa nhé.

Lophoctiengnhat.com

III. Từ và thông tin tham khảo

色(いろ)・味(あじ) MÀU & VỊ

8

色(いろ) Màu

danh từ		tính từ	danh từ		tính từ
白(しろ)	trắng	白(しろ)い	黄色(きいろ)	vàng	黄色(きいろ)い
黒(くろ)	đen	黒(くろ)い	茶色(ちゃいろ)	nâu	茶色(ちゃいろ)い
赤(あか)	đỏ	赤(あか)い	ピンク	hồng	—
青(あお)	xanh da trời	青(あお)い	オレンジ	da cam	—
緑(みどり)	xanh lá cây	—	グレー	xám	—
紫(むらさき)	tím	—	ベージュ	(màu) be	—

味(あじ) Vị

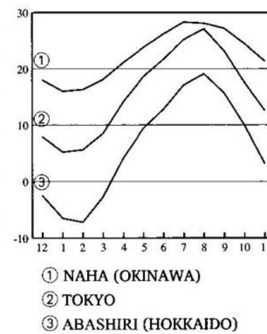


57



春(はる)・夏(なつ)・秋(あき)・冬(ふゆ) xuân・hạ・thu・đông

Ở Nhật Bản có bốn mùa là mùa xuân (tháng 3, 4, 5), mùa hè (tháng 6, 7, 8), mùa thu (tháng 9, 10,11) và mùa đông (tháng 12, 1, 2). Nhiệt độ trung bình tuy có khác nhau tùy theo địa điểm, nhưng sự biến đổi của nhiệt độ thì tương đối giống nhau, nóng nhất là tháng 8, và lạnh nhất là tháng 1, 2. Dựa theo sự thay đổi nhiệt độ này mà người ta cảm nhận “mùa hè nóng”, “ mùa thu mát”, “mùa đông lạnh” và “mùa xuân ấm”.



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ

Có hai cách dùng tính từ là 1)dùng làm vị ngữ, 2)dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Trong tiếng Nhật, tính từ sẽ được biến đổi tùy thuộc theo đặc điểm của câu (thể và thời). Căn cứ vào cách biến đổi, người ta chia tính từ thành hai nhóm: tính từ đuôi い, và tính từ đuôi な.

2.
Danh từ は Tính từ đuôi な ［な］です
Danh từ は Tính từ đuôi い (～い) です

1) Trong mẫu câu tính từ này, từ「です」đặt ở cuối câu biểu thị thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe. Khi dùng「です」ở cuối câu, đối với tính từ đuôi な thì bỏ「な」đi, còn đối với tính từ đuôi い thì để nguyên (～い).

① ワット先生(せんせい)は 親切(しんせつ)です。 — Thầy Watt tốt bụng.
② 富士山(ふじさん)は 高(たか)いです。 — Núi Phú Sĩ cao.

「です」được dùng trong câu khẳng định, và câu không phải thời quá khứ.

2) Tính từ đuôi な ［な］ じゃ ありません

Thể phủ định của「tính từ đuôi な［な］ です」là「tính từ đuôi な［な］ じゃ ありません」.

③ あそこは 静(しず)かじゃ ありません。 — Chỗ kia không yên tĩnh.
（では）

3) Tính từ đuôi い (～い) です→～くないです

Thể phủ định của tính từ đuôi い được tạo thành bằng cách thay đuôi「い」bằng「くないです」.

④ この 本(ほん)は おもしろくないです。 — Quyển sách này không hay.

Thể phủ định của「いいです」là「よくないです」.

4) Cách tạo thành thể nghi vấn của câu tính từ cũng tương tự như câu danh từ và câu động từ. Khi trả lời thì lặp lại tính từ dùng trong câu nghi vấn. Không dùng「そうです」và「そうじゃ ありません」để trả lời.

⑤ ペキンは 寒(さむ)いですか。 — Bắc Kinh có lạnh không?
…はい、寒(さむ)いです。 — …Có, có lạnh.
⑥ 琵琶湖(びわこ)の 水(みず)は きれいですか。 — Nước Hồ Biwa có sạch không?
…いいえ、きれいじゃ ありません。 — …Không, không sạch.

3.
Tính từ đuôi な な Danh từ
Tính từ đuôi い (～い) **Danh từ**

Tính từ được đặt trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ. Đối với tính từ đuôi な thì để ở dạng có「な」trước danh từ.

⑦ ワット先生(せんせい)は 親切(しんせつ)な 先生(せんせい)です。 — Thầy Watt là thầy giáo tốt bụng.
⑧ 富士山(ふじさん)は 高(たか)い 山(やま)です。 — Núi Phú Sĩ là núi cao.

4. とても／あまり

「とても」và「あまり」là những phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ thì chúng được đặt trước tính từ.

「とても」nghĩa là "rất", được dùng trong câu khẳng định.「あまり」được dùng trong câu phủ định và có nghĩa là "không ~ lắm".

⑨ ペキンは とても 寒いです。 — Bắc Kinh rất lạnh.

⑩ これは とても 有名な 映画です。 — Đây là bộ phim rất nổi tiếng.

⑪ シャンハイは あまり 寒くないです。 — Thượng Hải không lạnh lắm.

⑫ さくら大学は あまり 有名な 大学じゃ ありません。
Trường Đại học Sakura không phải là trường nổi tiếng lắm.

5. Danh từ は どうですか

Mẫu câu này dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến hoặc cảm tưởng của một ai đó về một việc gì đã làm, về một địa điểm đã đến thăm hay về một người đã gặp.

⑬ 日本の 生活は どうですか。 — Cuộc sống của anh/chị ở Nhật thế nào?
…楽しいです。 — …Vui.

6. Danh từ₁ は どんな Danh từ₂ ですか

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn người nghe mô tả hoặc giải thích về đối tượng trong Danh từ₁. Danh từ₂ chỉ phạm trù mà Danh từ₁ thuộc về.「どんな」luôn được đặt trước danh từ.

⑭ 奈良は どんな 町ですか。 — Nara là thành phố như thế nào?
…古い 町です。 — …Là thành phố cổ.

7. Câu₁ が、Câu₂

「が」là trợ từ nối tiếp và có nghĩa là "nhưng". Khi dùng「が」để nối hai câu (mệnh đề) thì chúng ta được một câu.

⑮ 日本の 食べ物は おいしいですが、高いです。
Món ăn Nhật ngon nhưng đắt.

8. どれ

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn yêu cầu người nghe xác định một vật nào đó trong một nhóm từ hai vật trở lên.

⑯ ミラーさんの 傘は どれですか。 — Cái ô của anh Miller là cái nào?
…あの 青い 傘です。 — …Là cái màu xanh da trời kia.

Bài 9

I. Từ vựng

わかります		hiểu, nắm được
あります		có (sở hữu)
すき[な]	好き[な]	thích
きらい[な]	嫌い[な]	ghét, không thích
じょうず[な]	上手[な]	giỏi, khéo
へた[な]	下手[な]	kém
りょうり	料理	món ăn, việc nấu ăn
のみもの	飲み物	đồ uống
スポーツ		thể thao (～を します : chơi thể thao)
やきゅう	野球	bóng chày (～を します : chơi bóng chày)
ダンス		nhảy, khiêu vũ (～を します : nhảy, khiêu vũ)
おんがく	音楽	âm nhạc
うた	歌	bài hát
クラシック		nhạc cổ điển
ジャズ		nhạc jazz
コンサート		buổi hòa nhạc
カラオケ		karaoke
かぶき	歌舞伎	Kabuki (một thể loại ca kịch truyền thống của Nhật)
え	絵	tranh, hội họa
じ	字	chữ
かんじ	漢字	chữ Hán
ひらがな		chữ Hiragana
かたかな		chữ Katakana
ローマじ	ローマ字	chữ La Mã
こまかい おかね	細かい お金	tiền lẻ
チケット		vé (xem hòa nhạc, xem phim)
じかん	時間	thời gian
ようじ	用事	việc bận, công chuyện
やくそく	約束	cuộc hẹn, lời hứa

ごしゅじん	ご主人	chồng (dùng khi nói về chồng người khác)
おっと／しゅじん	夫／主人	chồng (dùng khi nói về chồng mình)
おくさん	奥さん	vợ (dùng khi nói về vợ người khác)
つま／かない	妻／家内	vợ (dùng khi nói về vợ mình)
こども	子ども	con cái
よく		tốt, rõ (chỉ mức độ)
だいたい		đại khái, đại thể
たくさん		nhiều
すこし	少し	ít, một ít
ぜんぜん	全然	hoàn toàn ～ không
はやく	早く、速く	sớm, nhanh
～から		vì ～
どうして		tại sao
ざんねんです[ね]。	残念です[ね]。	Thật đáng tiếc nhỉ./ Buồn nhỉ.
すみません。		Xin lỗi.

9

会話

もしもし		a-lô
ああ		a (cách nói khi đã gặp được đúng người trên điện thoại)
いっしょに いかがですか。		Anh/Chị cùng ～ (làm cái gì đó) với chúng tôi có được không?
[～は] ちょっと……。		[～ thì] có lẽ không được rồi. (cách từ chối khéo khi nhận được một lời mời nào đó)
だめですか。		Không được à?
また 今度(こんど) お願(ねが)いします。		Hẹn anh/chị lần sau vậy. (cách từ chối khéo một lời mời mà không muốn làm phật lòng người đưa ra lời mời)

小沢(おざわ) 征爾(せいじ)	Ozawa Seiji (1935～), một nhạc trưởng nổi tiếng của Nhật

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi thích món ăn Ý.
2. Tôi hiểu tiếng Nhật một chút.
3. Hôm nay là sinh nhật con nên tôi sẽ về sớm.

Ví dụ

1. Anh/Chị có thích rượu không?
   …Không, tôi không thích lắm.
2. Anh/Chị thích môn thể thao nào?
   …Tôi thích môn bóng đá.
3. Chị Karina có thích hội họa không?
   …Có, tôi rất thích.
4. Anh/Chị có hiểu tiếng Indonesia không?
   …Không, tôi không biết chút nào cả.
5. Anh/Chị có tiền lẻ không?
   …Không, tôi không có.
6. Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?
   …Không. Vì không có thời gian nên tôi không đọc.
7. Tại sao hôm qua anh/chị về sớm?
   …Vì tôi có việc bận.

Hội thoại

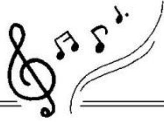
Thật đáng tiếc

Miller: A-lô, tôi là Miller đây.
Kimura: A, anh Miller. Chào anh. Anh có khỏe không?
Miller: Vâng, tôi khỏe. À, anh Kimura này, anh có đi xem buổi hòa nhạc của Ozawa Seiji với tôi không?
Kimura: Hay quá nhỉ. Bao giờ ạ?
Miller: Tối thứ sáu tuần sau.
Kimura: Thứ sáu à? Tối thứ sáu thì có lẽ không được rồi.
Miller: Không được hả anh?
Kimura: Vâng, tôi có cái hẹn với người bạn.
Miller: Thế à. Tiếc quá nhỉ.
Kimura: Vâng. Hẹn anh dịp khác.

III. Từ và thông tin tham khảo

音楽(おんがく)・スポーツ・映画(えいが)　ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH

音楽(おんがく) Âm nhạc



ポップス	nhạc pop
ロック	nhạc rốc
ジャズ	nhạc jazz
ラテン	nhạc châu Mỹ Latin
クラシック	nhạc cổ điển
民謡(みんよう)	dân ca
演歌(えんか)	enka (một thể loại ba-lát của Nhật)
ミュージカル	Ca kịch
オペラ	Ô-pê-ra

映画(えいが) Điện ảnh



ＳＦ	phim khoa học viễn tưởng (SF: science fiction)
ホラー	phim kinh dị
アニメ	phim hoạt hình
ドキュメンタリー	phim tài liệu
恋愛(れんあい)	phim tình yêu
ミステリー	phim ly kỳ, bí ẩn
文芸(ぶんげい)	phim văn nghệ
戦争(せんそう)	phim chiến tranh
アクション	phim hành động
喜劇(きげき)	phim hài

9

63

スポーツ Thể thao





ソフトボール	soft-ball (một môn thể thao tựa như bóng chày)	野球(やきゅう)	bóng chày
サッカー	bóng đá	卓球(たっきゅう)／ピンポン	bóng bàn
ラグビー	bóng bầu dục	相撲(すもう)	vật Sumo
バレーボール	bóng chuyền	柔道(じゅうどう)	võ Judo
バスケットボール	bóng rổ	剣道(けんどう)	đấu kiếm
テニス	quần vợt	水泳(すいえい)	bơi lội
ボーリング	bowling		
スキー	trượt tuyết		
スケート	trượt băng		

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Danh từ が　あります／わかります **Danh từ** が　好きです／嫌いです／上手です／下手です

Đối với những ngoại động từ có bổ ngữ thì về nguyên tắc chúng ta đặt trợ từ「を」để biểu thị bổ ngữ đó. Thế nhưng đối với các động từ「あります」và「わかります」thì chúng ta dùng trợ từ「が」để biểu thị đối tượng (bổ ngữ).

Ngoài ra, những tính từ như「すきです」,「きらいです」,「じょうずです」,「へたです」thì cần thiết phải có đối tượng, nên đối với những đối tượng này thì chúng ta cũng dùng「が」để biểu thị. Những động từ và tính từ có dùng trợ từ「が」để biểu thị đối tượng (bổ ngữ) thường là những từ chỉ sở thích, ham muốn, năng lực, sở hữu v.v..

① わたしは　イタリア料理が　好きです。　　Tôi thích món ăn Ý.
② わたしは　日本語が　わかります。　　Tôi hiểu tiếng Nhật
③ わたしは　車が　あります。　　Tôi có một cái xe ô-tô.

2. どんな　Danh từ

Ngoài cách dùng như đã học ở Bài 8, chúng ta còn có thể dùng「どんな」để hỏi về tên cụ thể của một vật hay một việc nào đó ở trong một phạm trù rộng hơn.

④ どんな　スポーツが　好きですか。　　Anh/Chị thích môn thể thao nào?
…サッカーが　好きです。　　…Tôi thích môn bóng đá.

3. よく／だいたい／たくさん／少し／あまり／全然

Đây là những phó từ, được đặt ở trước động từ để bổ nghĩa cho động từ. Bảng dưới đây tóm tắt cách dùng những phó từ này.

Mức độ	Phó từ ＋ Khẳng định	Phó từ ＋ Phủ định
↑ Lớn	よく　わかります	
	だいたい　わかります	
↓ Nhỏ	すこし　わかります	あまり　わかりません
		ぜんぜん　わかりません

Số lượng	Phó từ ＋ Khẳng định	Phó từ ＋ Phủ định
↑ Nhiều	たくさん　あります	
↓ Ít	すこし　あります	あまり　ありません
		ぜんぜん　ありません

Lophoctiengnhat.com

⑤ 英語が よく わかります。　Tôi hiểu tiếng Anh tốt.
⑥ 英語が 少し わかります。　Tôi hiểu tiếng Anh một chút.
⑦ 英語が あまり わかりません。　Tôi không hiểu tiếng Anh lắm.
⑧ お金が たくさん あります。　Tôi có nhiều tiền.
⑨ お金が 全然 ありません。　Tôi không có đồng nào cả.

[Chú ý]「すこし」,「ぜんぜん」còn có thể được dùng để bổ nghĩa cho tính từ.

⑩ ここは 少し 寒いです。　Ở đây hơi lạnh.
⑪ あの 映画は 全然 おもしろくないです。
Bộ phim đó không hay chút nào.

4. Câu$_1$ から、Câu$_2$

「から」được dùng để nối hai câu thành một câu. Câu$_1$ biểu thị lý do cho Câu$_2$.

⑫ 時間が ありませんから、新聞を 読みません。
Vì không có thời gian nên tôi không đọc báo.

Cũng có thể nói Câu$_2$ trước, sau đó nói Câu$_1$ kèm theo「から」.

⑬ 毎朝 新聞を 読みますか。
…いいえ、読みません。時間が ありませんから。
Anh/Chị có đọc báo hàng sáng không?
…Không, tôi không đọc. Vì tôi không có thời gian.

5. どうして

Từ nghi vấn「どうして」được dùng để hỏi lý do. Khi trả lời chúng ta thêm「から」vào cuối câu.

⑭ どうして 朝 新聞を 読みませんか。　Tại sao anh/chị không đọc báo vào buổi sáng?
…時間が ありませんから。　…Vì tôi không có thời gian.

Khi muốn hỏi lý do về một điều gì đó mà người nghe nói trước đó, thì thay vì phải nhắc lại câu nói đó, chúng ta có thể dùng「どうしてですか」.

⑮ きょうは 早く 帰ります。　Hôm nay tôi sẽ về sớm.
…どうしてですか。　…Tại sao?
子どもの 誕生日ですから。　Vì hôm nay là sinh nhật con tôi.

Bài 10

I. Từ vựng

います		có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)
あります		có (tồn tại, dùng cho đồ vật)
いろいろ[な]		nhiều, đa dạng
おとこの ひと	男の 人	người đàn ông
おんなの ひと	女の 人	người đàn bà
おとこの こ	男の 子	cậu con trai
おんなの こ	女の 子	cô con gái
いぬ	犬	chó
ねこ	猫	mèo
き	木	cây, gỗ
もの	物	vật, đồ vật
フィルム		phim
でんち	電池	pin
はこ	箱	hộp
スイッチ		công tắc
れいぞうこ	冷蔵庫	tủ lạnh
テーブル		bàn
ベッド		giường
たな	棚	giá sách
ドア		cửa
まど	窓	cửa sổ
ポスト		hộp thư, hòm thư
ビル		tòa nhà
こうえん	公園	công viên
きっさてん	喫茶店	quán giải khát, quán cà-phê
ほんや	本屋	hiệu sách
～や	～屋	hiệu ～, cửa hàng ～
のりば	乗り場	bến xe, điểm lên xuống xe
けん	県	tỉnh

Lophoctiengnhat.com

うえ	上	trên
した	下	dưới
まえ	前	trước
うしろ		sau
みぎ	右	phải
ひだり	左	trái
なか	中	trong, giữa
そと	外	ngoài
となり	隣	bên cạnh
ちかく	近く	gần
あいだ	間	giữa
～や ～[など]		～ và ～ , [v.v.]
いちばん ～		～ nhất（いちばん うえ : vị trí cao nhất)
ーだんめ	ー段目	giá thứ ー , tầng thứ ー (「だん」được dùng cho giá sách v.v.)

会話

[どうも] すみません。	Cám ơn.
チリソース	tương ớt (chili sauce)
奥(おく)	bên trong cùng, phía sâu bên trong
スパイス・コーナー	góc gia vị (spice corner)
東京(とうきょう)ディズニーランド	Công viên Tokyo Disneyland
ユニューヤ・ストア	tên một siêu thị (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở chỗ kia có chị Sato.
2. Ở trên bàn có bức ảnh.
3. Gia đình tôi ở New York.
4. Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

Ví dụ

1. Ở chỗ kia có một người đàn ông, đúng không? Anh ấy là ai?
   ···Là anh Matsumoto, nhân viên của Công ty IMC .
2. Ở gần đây có điện thoại không?
   ···Có, ở chỗ kia.
3. Ở vườn có ai thế?
   ···Không có ai cả. Chỉ có con mèo.
4. Ở trong hộp có cái gì?
   ···Có những thứ như thư và ảnh cũ.
5. Anh Miller ở đâu?
   ···Ở phòng họp.
6. Bưu điện ở đâu?
   ···Ở gần ga, trước ngân hàng.

Hội thoại

Có tương ớt không ạ?

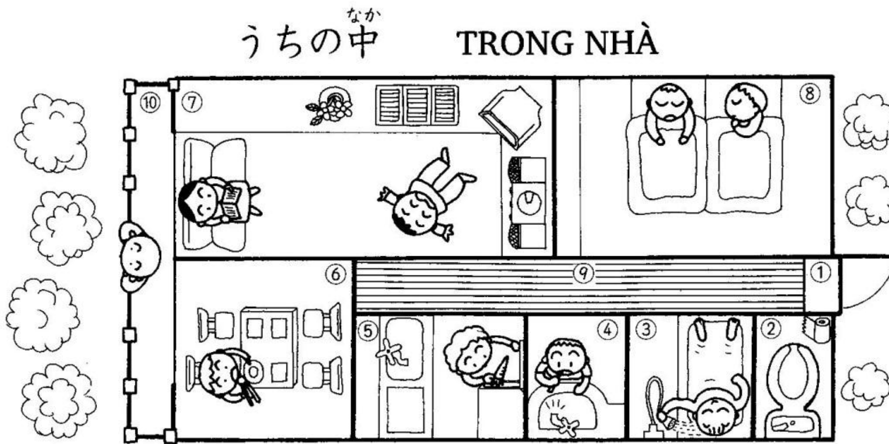
Miller: Xin lỗi, Siêu thị Yunyu-ya ở đâu ạ?
Bà phụ nữ: Siêu thị Yunyu-ya ấy à?
Anh có thấy tòa nhà màu trắng ở đằng kia không?
Siêu thị Yunyu-ya ở trong đó.
Miller: Thế ạ. Cám ơn bà.
Bà phụ nữ: Không có gì.

Miller: Xin hỏi, ở đây có tương ớt không ạ?
Nhân viên bán hàng: Có ạ.
Ở bên phải, phía trong có góc gia vị.
Tương ớt ở giá số 2 từ dưới lên.
Miller: Thế à. Cám ơn chị.

Lophoctiengnhat.com

III. Từ và thông tin tham khảo

うちの中(なか) TRONG NHÀ



① 玄関(げんかん)	cửa ra vào	⑥ 食堂(しょくどう)	nhà ăn, phòng ăn
② トイレ	toa-lét, phòng vệ sinh	⑦ 居間(いま)	phòng khách, phòng sinh hoạt chung
③ 風呂場(ふろば)	phòng tắm	⑧ 寝室(しんしつ)	phòng ngủ
④ 洗面所(せんめんじょ)	bồn rửa	⑨ 廊下(ろうか)	hành lang
⑤ 台所(だいどころ)	bếp	⑩ ベランダ	ban-công

69



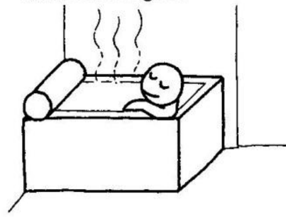
Cách sử dụng phòng tắm ở Nhật

① Tắm sạch người trước khi vào bồn.

② Không dùng xà phòng hoặc khăn tắm trong bồn. Bồn tắm dùng để ngâm mình và thư giãn.

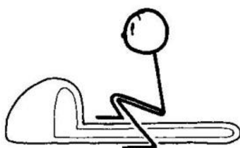
③ Khi ngâm xong thì không xả nước đi, mà đậy nắp bồn lại để cho người sau còn dùng.





Cách dùng toa-lét

kiểu Nhật



kiểu Tây Âu



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が　あります／います

Mẫu câu này dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của đồ vật, hoặc người. Những vật hoặc người ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ「が」.

1)「あります」được dùng cho đối tượng không chuyển động được như đồ vật, cây cỏ.

① コンピューターが　あります。　Có máy tính.

② 桜が　あります。　Có cây anh đào.

③ 公園が　あります。　Có công viên.

2)「います」được dùng cho đối tượng có thể chuyển động được như người, động vật.

④ 男の　人が　います。　Có người đàn ông.

⑤ 犬が　います。　Có con chó.

2. Danh từ₁ (địa điểm) に　Danh từ₂ が　あります／います

1) Địa điểm, nơi chốn mà danh từ₂ ở được biểu thị bằng trợ từ「に」.

⑥ わたしの　部屋に　机が　あります。　Ở phòng của tôi có cái bàn.

⑦ 事務所に　ミラーさんが　います。　Ở văn phòng có anh Miller.

2) Có thể dùng mẫu câu này để hỏi xem ở một địa điểm nào đó có cái gì hay ai. Khi đối tượng là vật thì chúng ta dùng từ nghi vấn「なに」, còn khi là người thì dùng từ nghi vấn「だれ」.

⑧ 地下に　何が　ありますか。　Ở dưới tầng hầm có cái gì?
…レストランが　あります。　…Có nhà hàng.

⑨ 受付に　だれが　いますか。　Ở quầy tiếp tân có ai?
…木村さんが　います。　…Có chị Kimura.

3. Danh từ₁ は　Danh từ₂ (địa điểm) に　あります／います

1)Trong mẫu câu này, người nói dùng Danh từ₁ với tư cách là chủ đề và biểu thị đối tượng này ở đâu. Cả người nói và người nghe đều phải biết về đối tượng này. Vì Danh từ₁ làm chủ đề của câu nên chúng ta không dùng trợ từ「が」mà dùng trợ từ「は」để biểu thị chủ ngữ.

⑩ 東京ディズニーランドは　千葉県に　あります。
Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

⑪ ミラーさんは　事務所に　います。　Anh Miller ở văn phòng.

2) Khi muốn hỏi xem đối tượng trong Danh từ₁ ở đâu, thì chúng ta dùng mẫu câu này.

⑫ 東京ディズニーランドは　どこに　ありますか。
…千葉県に　あります。
Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?
…Ở tỉnh Chiba.

⑬ ミラーさんは　どこに　いますか。　Anh Miller ở đâu?
…事務所に　います。　…Ở văn phòng.

[redacted]

Lophoctiengnhat.com

[Chú ý] Trong câu động từ, khi vị ngữ đã rõ thì thay vì dùng động từ chúng ta có thể dùng「です」để nói. Ví dụ, thay vì dùng mẫu câu「Danh từ$_1$ は　Danh từ$_2$ (địa điểm) に　あります／います」chúng ta có thể dùng mẫu câu「Danh từ$_1$ は　Danh từ$_2$ (địa điểm) です」(Bài 3).

⑭ 東京ディズニーランドは　どこに　ありますか。
…千葉県です。
Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?
…Ở tỉnh Chiba.

4. **Danh từ$_1$ (vật/người/địa điểm) の　Danh từ$_2$ (vị trí)**

Các từ「うえ、した、まえ、うしろ、みぎ、ひだり、なか、そと、となり、ちかく、あいだ」là những danh từ chỉ vị trí.

⑮ 机の　上に　写真が　あります。　　Ở trên bàn có bức ảnh.
⑯ 郵便局は　銀行の　隣に　あります。　　Bưu điện ở bên cạnh ngân hàng.

[Chú ý] Vì đây là những danh từ chỉ địa điểm nên giống như trường hợp của các danh từ chỉ địa điểm khác, chúng ta có thể dùng trợ từ「で」trước chúng.

⑰ 駅の　近くで　友達に　会いました。　　Tôi gặp bạn ở gần ga.

5. **Danh từ$_1$ や　Danh từ$_2$**

Trợ từ「や」được dùng khi chúng ta muốn liệt kê các danh từ. Nếu như trợ từ「と」được dùng để liệt kê hết tất cả các đối tượng, thì trợ từ「や」được dùng để liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (hai danh từ trở lên) mà thôi. Chúng ta có thể dùng trợ từ「など」ở cuối danh từ để biểu thị rõ rằng còn có những đối tượng khác ngoài đối tượng được nêu. 71

⑱ 箱の　中に　手紙や　写真が　あります。
Trong hộp có những thứ như thư và ảnh.
⑲ 箱の　中に　手紙や　写真などが　あります。
Trong hộp có những thứ như thư, ảnh.

6. Từ/cụm từ ですか

Trợ từ「か」mang chức năng xác nhận. Người nói nêu rõ đối tượng cần xác nhận và dùng mẫu câu này để xác nhận.

⑳ すみません。ユニューヤ・ストアは　どこですか。
…ユニューヤ・ストアですか。あの　ビルの　中です。
Xin lỗi, Siêu thị Yunyu-ya ở đâu?
…Siêu thị Yunyu-ya ấy à? Ở tòa nhà kia.

7. チリソースは　ありませんか

Trong phần Hội thoại của bài này có mẫu câu「チリソースは　ありませんか」. Cách hỏi không phải là「ありますか」mà lại là「ありませんか」, là cách hỏi tế nhị có tính đến câu trả lời "không có (chili sauce)", qua đó thể hiện thái độ lịch sự của người nói.

Bài 11

I. Từ vựng

います ［こどもが ～］	［子どもが ～］	có [con]
います ［にほんに ～］	［日本に ～］	ở [Nhật]
かかります		mất, tốn (thời gian, tiền bạc)
やすみます ［かいしゃを ～］	休みます ［会社を ～］	nghỉ [làm việc]
ひとつ	1つ	một cái (dùng để đếm đồ vật)
ふたつ	2つ	hai cái
みっつ	3つ	ba cái
よっつ	4つ	bốn cái
いつつ	5つ	năm cái
むっつ	6つ	sáu cái
ななつ	7つ	bảy cái
やっつ	8つ	tám cái
ここのつ	9つ	chín cái
とお	10	mười cái
いくつ		mấy cái, bao nhiêu cái
ひとり	1人	một người
ふたり	2人	hai người
ーにん	ー人	ー người
ーだい	ー台	ー cái (dùng để đếm máy móc, xe cộ v.v.)
ーまい	ー枚	ー tờ, tấm (dùng để đếm những vật mỏng như tờ giấy, con tem v.v.)
ーかい	ー回	ー lần
りんご		táo
みかん		quýt
サンドイッチ		bánh san-uých
カレー［ライス］		món [cơm] ca-ri
アイスクリーム		kem
きって	切手	tem
はがき		bưu thiếp
ふうとう	封筒	phong bì
そくたつ	速達	(bưu phẩm) gửi nhanh
かきとめ	書留	(bưu phẩm) gửi bảo đảm

エアメール		gửi bằng đường hàng không
（こうくうびん）	（航空便）	
ふなびん	船便	gửi bằng đường biển
りょうしん	両親	bố mẹ
きょうだい	兄弟	anh chị em
あに	兄	anh trai
おにいさん	お兄さん	anh trai (dùng cho người khác)
あね	姉	chị gái
おねえさん	お姉さん	chị gái (dùng cho người khác)
おとうと	弟	em trai
おとうとさん	弟さん	em trai (dùng cho người khác)
いもうと	妹	em gái
いもうとさん	妹さん	em gái (dùng cho người khác)
がいこく	外国	nước ngoài
－じかん	－時間	－ tiếng
－しゅうかん	－週間	－ tuần
－かげつ	－か月	－ tháng
－ねん	－年	－ năm
～ぐらい		khoảng ～
どのくらい		bao lâu
ぜんぶで	全部で	tổng cộng
みんな		tất cả
～だけ		chỉ ～
いらっしゃいませ。		Xin mời vào./ Xin chào quý khách. (lời chào của người bán hàng đối với khách hàng)

1

73

◁会話▷

いい［お］天気ですね。	Trời đẹp nhỉ.
お出かけですか。	Anh/Chị đi ra ngoài đấy à?
ちょっと ～まで。	Tôi đi ～ một chút.
行って いらっしゃい。	Anh/Chị đi nhé. (nguyên nghĩa: Anh/Chị đi rồi lại về nhé.)
行って まいります。	Tôi đi đây. (nguyên nghĩa: Tôi đi rồi sẽ về.)
それから	sau đó, tiếp nữa

オーストラリア	Úc

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở phòng họp có 7 cái bàn.
2. Tôi ở Nhật 1 năm.

Ví dụ

1. Anh/Chị (đã) mua mấy quả táo?
   ···Tôi mua 4 quả.
2. Cho tôi 5 con tem 80 yên và 2 cái bưu thiếp.
   ···Vâng. Tổng cộng là 500 yên.
3. Ở Trường Đại học Fuji có giảng viên người nước ngoài không?
   ···Có, có 3 người. Tất cả đều là người Mỹ.
4. Gia đình anh/chị có mấy người?
   ···Có 5 người. Bố mẹ, chị gái và anh trai.
5. Một tuần anh/chị chơi quần vợt mấy lần?
   ···Tôi chơi 2 lần.
6. Anh/Chị Tanaka đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?
   ···Tôi đã học được 3 tháng.
   Ồ, 3 tháng thôi à. Anh/Chị nói giỏi quá.
7. Từ Osaka đến Tokyo đi bằng tàu Shinkansen mất bao lâu?
   ···Mất 2 tiếng rưỡi.

Hội thoại

Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển

Người quản lý: Hôm nay trời đẹp nhỉ. Anh đi ra ngoài đấy à?
Wang: Vâng, tôi ra bưu điện một chút.
Người quản lý: Thế à. Anh đi nhé.
Wang: Vâng ạ (tôi đi đây).

Wang: Cái này, cho tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh.
Nhân viên bưu điện: Vâng. Anh gửi đến Úc phải không ạ. Giá là 370 yên.
Wang: Cho tôi gửi cả hộp đồ này nữa ạ.
Nhân viên bưu điện: Anh muốn gửi bằng đường hàng không hay đường biển ạ?
Wang: Đường biển là bao nhiêu tiền?
Nhân viên bưu điện: 500 yên.
Wang: Mất khoảng bao lâu?
Nhân viên bưu điện: Khoảng 1 tháng.
Wang: Vậy thì cho tôi gửi bằng đường biển.

III. Từ và thông tin tham khảo

メニュー　THỰC ĐƠN

定食（ていしょく）	cơm suất
ランチ	cơm trưa
天（てん）どん	cơm và tôm chiên tẩm bột
親子（おやこ）どん	cơm với thịt gà và trứng
牛（ぎゅう）どん	cơm với thịt bò
焼肉（やきにく）	thịt nướng
野菜（やさい）いため	rau xào
漬物（つけもの）	dưa muối
みそ汁（しる）	súp miso
おにぎり	cơm nắm
てんぷら	tôm chiên tẩm bột
すし	sushi
うどん	mì được làm từ bột lúa mạch
そば	mì được làm từ bột kiều mạch
ラーメン	mì Tàu
焼（や）きそば	mì soba xào với rau và thịt
お好（この）み焼（や）き	okonomiyaki (món xào gồm nhiều thứ như bắp cải, trứng, thịt lợn v.v.)

カレーライス	cơm ca-ri
ハンバーグ	bánh thịt rán
コロッケ	khoai tây bột chiên
えびフライ	tôm chiên
フライドチキン	thịt gà chiên
サラダ	sa-lát
スープ	súp
スパゲティー	mì Ý
ピザ	bánh pi-za
ハンバーガー	bánh hăm-bơ-gơ
サンドウィッチ	bánh san-uých
トースト	bánh mì nướng
コーヒー	cà-phê
紅茶（こうちゃ）	trà đen
ココア	ca-cao
ジュース	nước hoa quả
コーラ	cô-ca cô-la

1

75

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Đếm đồ vật

1) ひとつ, ふたつ……とお

Cách nói này dùng để đếm đồ vật. Từ 11 trở lên thì chỉ đếm số thôi.

2) Hậu tố chỉ đơn vị

Khi đếm người hay vật, hoặc biểu thị số lượng của một đối tượng nào đó chúng ta dùng lượng từ. Hậu tố chỉ đơn vị được đặt ngay sau số từ, và thay đổi tùy theo đối tượng.

－人 Dùng để đếm người. Một người thì nói là「ひとり（１人）」, hai người là「ふたり（２人）」, bốn người（４人）là「よにん」.

－台 Dùng để đếm máy móc, và những phương tiện đi lại như ô-tô v.v..

－枚 Dùng để đếm những vật mỏng hoặc phẳng như tờ giấy, áo sơ-mi, đĩa ăn, đĩa CD v.v..

－回 Dùng để đếm số lần.

－分 phút

－時間 tiếng

－日 ngày

Giống cách nói ngày tháng trừ trường hợp một ngày thì không đọc là「ついたち」, mà là「いちにち」.

－週間 tuần

－か月 tháng

－年 năm

Về hậu tố chỉ đơn vị của những đối tượng khác thì xem thêm phần Phụ lục ở cuối sách.

3) Cách dùng lượng từ

Khi chữ số đi kèm với hậu tố chỉ đơn vị thì được gọi là lượng từ. Thông thường thì lượng từ được đặt trước động từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của lượng từ chỉ thời gian.

① りんごを ４つ 買いました。 Tôi (đã) mua 4 quả táo.

② 外国人の 学生が ２人 います。 Có hai sinh viên người nước ngoài.

③ 国で ２か月 日本語を 勉強しました。

Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng ở trong nước.

4) Từ nghi vấn

(1) Đối với những vật khi đếm là「ひとつ、ふたつ、……」, thì dùng「いくつ」để hỏi.

④ みかんを いくつ 買いましたか。 Anh/Chị đã mua mấy quả quýt?

…８つ 買いました。 …Tôi đã mua 8 quả.

(2) Đối với những chữ số có hậu tố chỉ đơn vị đi kèm thì chúng ta dùng「なん」để hỏi.

⑤ この 会社に 外国人が 何人 いますか。
…５人 います。
Ở công ty này có mấy người nước ngoài?
…Có 5 người.

⑥ 毎晩 何時間 日本語を 勉強しますか。
…２時間 勉強します。
Hàng tối anh/chị học tiếng Nhật mấy tiếng?
…Tôi học 2 tiếng.

(3) Dùng「どのくらい」để hỏi về khoảng thời gian. Có nhiều cách nói đơn vị của thời gian.

⑦ どのくらい 日本語を 勉強しましたか。
…３年 勉強しました。
Anh/Chị đã học tiếng Nhật được bao lâu rồi?
…Tôi đã học được 3 năm.

⑧ 大阪から 東京まで どのくらい かかりますか。
…新幹線で ２時間半 かかります。
Từ Osaka đến Tokyo mất bao lâu?
…Mất 2 tiếng rưỡi đi bằng tàu Shinkansen.

5) ぐらい

「ぐらい」được thêm vào sau lượng từ để biểu thị nghĩa là "khoảng".

⑨ 学校に 先生が 30人ぐらい います。
Ở trường học có khoảng 30 giáo viên.

⑩ 15分ぐらい かかります。　Mất khoảng 15 phút.

2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回 Động từ

Cách nói này dùng để biểu thị tần số khi làm một việc gì đó.

⑪ １か月に ２回 映画を 見ます。　Một tháng tôi xem phim 2 lần.

3. Lượng từ だけ／Danh từ だけ

「だけ (chỉ, thôi)」được đặt sau lượng từ hoặc danh từ để biểu thị ý nghĩa là "không nhiều hơn thế" hoặc "ngoài ra không có cái khác".

⑫ パワー電気に 外国人の 社員が １人だけ います。
Công ty Điện Power chỉ có một nhân viên người nước ngoài.

⑬ 休みは 日曜日だけです。
Ngày nghỉ của tôi chỉ có chủ nhật thôi.

Bài 12

I. Từ vựng

かんたん[な]	簡単[な]	đơn giản, dễ
ちかい	近い	gần
とおい	遠い	xa
はやい	速い、早い	nhanh, sớm
おそい	遅い	chậm, muộn
おおい ［ひとが ～］	多い ［人が ～］	nhiều [người]
すくない ［ひとが ～］	少ない ［人が ～］	ít [người]
あたたかい	暖かい、温かい	ấm
すずしい	涼しい	mát
あまい	甘い	ngọt
からい	辛い	cay
おもい	重い	nặng
かるい	軽い	nhẹ
いい ［コーヒーが ～］		thích, chọn, dùng [cà-phê]
きせつ	季節	mùa
はる	春	mùa xuân
なつ	夏	mùa hè
あき	秋	mùa thu
ふゆ	冬	mùa đông
てんき	天気	thời tiết
あめ	雨	mưa
ゆき	雪	tuyết
くもり	曇り	có mây
ホテル		khách sạn
くうこう	空港	sân bay
うみ	海	biển, đại dương
せかい	世界	thế giới

パーティー		tiệc (～を します : tổ chức tiệc)
[お]まつり	[お]祭り	lễ hội
しけん	試験	kỳ thi, bài thi
すきやき	すき焼き	Sukiyaki (món thịt bò nấu rau)
さしみ	刺身	Sashimi (món gỏi cá sống)
[お]すし		Sushi
てんぷら		Tempura (món hải sản và rau chiên tẩm bột)
いけばな	生け花	nghệ thuật cắm hoa (～を します : cắm hoa)
もみじ	紅葉	lá đỏ
どちら		cái nào
どちらも		cả hai
ずっと		(hơn) hẳn (dùng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa hai đối tượng)
はじめて	初めて	lần đầu tiên

◁会話▷

ただいま。	Tôi đã về đây. (dùng để nói khi về đến nhà)
お帰(かえ)りなさい。	Anh/Chị đã về đấy à. (dùng để nói với ai đó mới về đến nhà)
すごいですね。	Ghê quá nhỉ./ Hay quá nhỉ.
でも	nhưng
疲(つか)れました。	Tôi mệt rồi.

祇園祭(ぎおんまつり)	Lễ hội Gi-ôn (lễ hội nổi tiếng nhất ở Kyoto)
ホンコン	Hồng Kông (香港)
シンガポール	Singapore
毎日屋(まいにちや)	tên một siêu thị (giả tưởng)
ＡＢＣストア	tên một siêu thị (giả tưởng)
ジャパン	tên một siêu thị (giả tưởng)

1 79

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hôm qua trời mưa.
2. Hôm qua trời lạnh.
3. Hokkaido lớn hơn Kyushu.
4. Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè.

Ví dụ

1. Kyoto có yên tĩnh không?
   …Không, không yên tĩnh.
2. Chuyến du lịch có vui không?
   …Vâng, rất vui.
3. Thời tiết có đẹp không?
   …Không, không đẹp lắm.
4. Bữa tiệc hôm qua thế nào?
   …Rất vui nhộn. Tôi đã gặp nhiều người.
5. Tokyo có đông người hơn New York không?
   …Có, đông hơn nhiều.
6. Đến sân bay thì xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
   …Tàu điện nhanh hơn.
7. Biển và núi, anh/chị thích nơi nào hơn?
   …Tôi thích cả hai.
8. Trong các món ăn Nhật Bản, anh/chị thích món nào nhất?
   …Tôi thích món Tempura nhất.

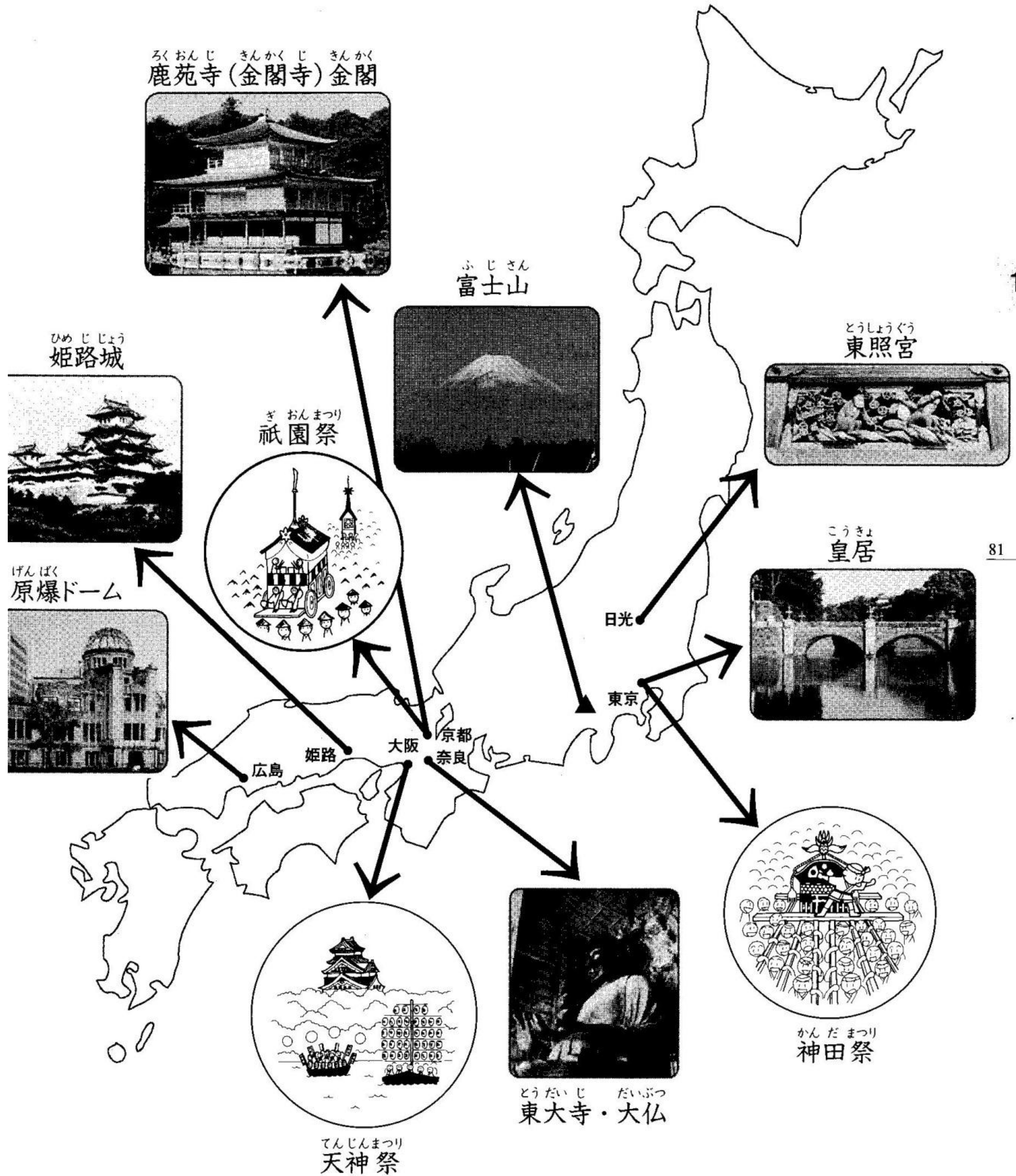
Hội thoại

Lễ hội thế nào?

Miller:	Chào bác, tôi đã về rồi đây.
Người quản lý:	Ồ, anh đã về.
Miller:	Đây là quà Kyoto.
Người quản lý:	Cám ơn anh.
	Lễ hội Gi-ôn thế nào?
Miller:	Rất thú vị ạ.
	Người nước ngoài cũng đông lắm.
Người quản lý:	Lễ hội Gi-ôn nổi tiếng nhất trong các lễ hội ở Kyoto.
Miller:	Thế ạ.
Người quản lý:	Anh có chụp ảnh không?
Miller:	Có, tôi chụp khoảng 100 tấm.
Người quản lý:	Nhiều quá nhỉ.
Miller:	Vâng. Nhưng hơi mệt ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

祭りと名所　LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な

	thời hiện tại, tương lai			thời quá khứ		
khẳng định	danh từ	あめ	です	danh từ	あめ	でした
	tính từ đuôi な	しずか		tính từ đuôi な	しずか	
phủ định	danh từ	あめ	じゃ ありません (では)	danh từ	あめ	じゃ ありませんでした (では)
	tính từ đuôi な	しずか		tính từ đuôi な	しずか	

① きのうは 雨(あめ)でした。 Hôm qua trời mưa.

② きのうの 試験(しけん)は 簡単(かんたん)じゃ ありませんでした。
Bài thi hôm qua không dễ.

2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い

	thời hiện tại, tương lai	thời quá khứ
khẳng định	あついです	あつかったです
phủ định	あつくないです	あつくなかったです

③ きのうは 暑(あつ)かったです。 Hôm qua trời nóng.

④ きのうの パーティーは あまり 楽(たの)しくなかったです。
Bữa tiệc hôm qua không vui lắm.

3. **Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ より Tính từ です**

Đây là cách nói so sách lấy Danh từ$_2$ làm chuẩn để nói về tính chất hoặc trạng thái của Danh từ$_1$.

⑤ この 車(くるま)は あの 車(くるま)より 大(おお)きいです。
Xe ô-tô này lớn hơn xe ô-tô kia.

4. **Danh từ$_1$ と Danh từ$_2$ と どちらが Tính từ ですか**
…Danh từ$_1$ ／Danh từ$_2$ の ほうが Tính từ です

Mẫu câu này dùng để hỏi người nghe về sự lựa chọn giữa Danh từ$_1$ và Danh từ$_2$. Trong câu hỏi về sự so sánh giữa hai chủ thể thì từ nghi vấn luôn là「どちら」và không phụ thuộc vào đối tượng.

⑥ サッカーと 野球(やきゅう)と どちらが おもしろいですか。
…サッカーの ほうが おもしろいです。
Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn?
…Bóng đá thú vị hơn.

⑦ ミラーさんと サントスさんと どちらが テニスが 上手ですか。

Anh Miller và anh Santos, ai chơi quần vợt giỏi hơn.

⑧ 北海道と 大阪と どちらが 涼しいですか。

Hokkaido và Osaka, nơi nào mát hơn?

⑨ 春と 秋と どちらが 好きですか。

Mùa xuân và mùa thu, anh/chị thích mùa nào hơn?

5.

Danh từ₁ [の 中] で { 何 / どこ / だれ / いつ } が いちばん **Tính từ** ですか

…**Danh từ₂** が いちばん **Tính từ** です

1

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe lựa chọn một đối tượng nào đó (vật, địa điểm, người, thời điểm) có nội dung được biểu thị qua tính từ ở mức độ cao nhất. Phạm vi lựa chọn được giới hạn bởi cụm từ 「Danh từ₁[の なか]で」. Từ nghi vấn thay đổi theo nhóm mà đối tượng thuộc về.

⑩ 日本料理[の 中]で 何が いちばん おいしいですか。

…てんぷらが いちばん おいしいです。

Trong các món ăn Nhật Bản, món nào ngon nhất?

…Món Tempura ngon nhất.

⑪ ヨーロッパで どこが いちばん よかったですか。

…スイスが いちばん よかったです。

Trong những địa điểm ở châu Âu, chỗ nào anh/chị thích nhất?

…Tôi thích nhất Thụy Sĩ.

⑫ 家族で だれが いちばん 背が 高いですか。

…弟が いちばん 背が 高いです。

Trong gia đình anh/chị, ai cao nhất?

…Em trai tôi cao nhất.

⑬ 1年で いつが いちばん 寒いですか。

…2月が いちばん 寒いです。

Trong một năm, thời điểm nào lạnh nhất?

…Tháng 2 lạnh nhất.

[Chú ý] Khi từ nghi vấn là chủ ngữ của câu thì chúng ta đặt trợ từ 「が」 ở ngay sau nó. Ở Bài 10 chúng ta đã học là khi hỏi về chủ ngữ của câu có động từ 「あります」,「います」 thì dùng trợ từ 「が」 (「なにが ありますか」「だれが いますか」).

Tương tự như vậy, trong câu tính từ khi hỏi về chủ ngữ thì chúng ta cũng dùng trợ từ 「が」.

Bài 13

I. Từ vựng

あそびます	遊びます	chơi
およぎます	泳ぎます	bơi
むかえます	迎えます	đón
つかれます	疲れます	mệt
だします ［てがみを ～］	出します ［手紙を ～］	gửi [thư]
はいります ［きっさてんに ～］	入ります ［喫茶店に ～］	vào [quán giải khát]
でます ［きっさてんを ～］	出ます ［喫茶店を ～］	ra, ra khỏi [quán giải khát]
けっこんします	結婚します	kết hôn, lập gia đình, cưới
かいものします	買い物します	mua hàng
しょくじします	食事します	ăn cơm
さんぽします ［こうえんを ～］	散歩します ［公園を ～］	đi dạo [ở công viên]
たいへん［な］	大変［な］	vất vả, khó khăn, khổ
ほしい	欲しい	muốn có
さびしい	寂しい	buồn, cô đơn
ひろい	広い	rộng
せまい	狭い	chật, hẹp
しやくしょ	市役所	văn phòng hành chính quận, thành phố
プール		bể bơi
かわ	川	sông
けいざい	経済	kinh tế
びじゅつ	美術	mỹ thuật
つり	釣り	việc câu cá (～を します : câu cá)
スキー		việc trượt tuyết (～を します : trượt tuyết)
かいぎ	会議	họp, cuộc họp (～を します : họp, tổ chức cuộc họp)
とうろく	登録	việc đăng ký (～を します : đăng ký)

しゅうまつ	週末	cuối tuần
～ごろ		khoảng ～ (dùng cho thời gian)
なにか	何か	cái gì đó
どこか		đâu đó, chỗ nào đó
おなかが　すきました。		(Tôi) đói rồi.
おなかが　いっぱいです。		(Tôi) no rồi.
のどが　かわきました。		(Tôi) khát.
そうですね。		Đúng thế. (câu nói khi muốn tỏ thái độ tán thành với người cùng nói chuyện)
そう　しましょう。		Nhất trí./ Chúng ta thống nhất như thế.

◁会話▷

ご注文(ちゅうもん)は？	Anh/Chị dùng món gì ạ? (cách hỏi khách của nhân viên nhà hàng)
定食(ていしょく)	cơm suất, cơm phần
牛(ぎゅう)どん	món cơm thịt bò
[少々(しょうしょう)] お待(ま)ちください。	Xin anh/chị vui lòng đợi [một chút].
別々(べつべつ)に	riêng ra/để riêng

ロシア	Nga
つるや	tên một nhà hàng (giả tưởng)
おはようテレビ	tên một chương trình truyền hình (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi muốn có một cái máy vi tính.
2. Tôi muốn ăn món Tempura.
3. Tôi muốn đi Pháp để học nấu ăn.

Ví dụ

1. Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất?
   …Tôi muốn một căn nhà.
2. Nghỉ hè anh/chị muốn đi đâu?
   …Tôi muốn đi Okinawa.
3. Hôm nay mệt nên chẳng muốn làm gì cả.
   …Đúng thế nhỉ. Cuộc họp hôm nay vất vả quá.
4. Cuối tuần này anh/chị sẽ làm gì?
   …Tôi đi Kobe với con để xem thuyền.
5. Anh/Chị đến Nhật để học gì?
   …Tôi đến Nhật để học kinh tế.
6. Nghỉ đông anh/chị có đi đâu (đó) không?
   …Có, tôi có đi.
   Anh/Chị đã đi đâu?
   …Tôi đã đi Hokkaido để trượt tuyết.

Hội thoại

Chị tính riêng ra cho ạ

Yamada: Đã 12 giờ rồi đấy. Anh có đi ăn cơm trưa không?
Miller: Vâng.
Yamada: Chúng ta đi đâu?
Miller: À, hôm nay tôi muốn ăn món ăn Nhật.
Yamada: Thế thì chúng ta đến Nhà hàng Tsuru-ya đi.

Nhân viên nhà hàng: Các anh dùng gì ạ?
Miller: Tôi ăn món cơm suất Tempura.
Yamada: Tôi ăn món cơm thịt bò.
Nhân viên nhà hàng: Như vậy là hai anh dùng món cơm suất Tempura và cơm thịt bò. Xin vui lòng đợi một chút ạ.

Nhân viên nhà hàng: Hết 1,680 yên ạ.
Miller: Chị tính riêng ra cho ạ.
Nhân viên nhà hàng: Vâng. Món cơm suất Tempura là 980 yên, còn món cơm thịt bò là 700 yên.

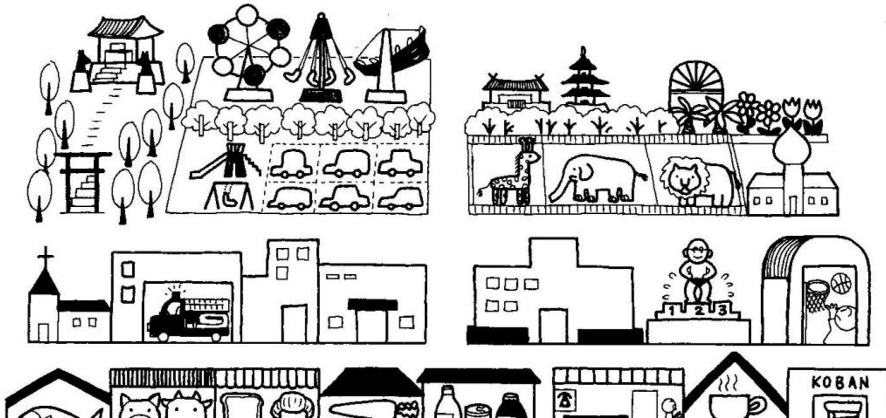
III. Từ và thông tin tham khảo

町(まち)の中(なか)　TRONG KHU PHỐ

博物館（はくぶつかん）	bảo tàng
美術館（びじゅつかん）	bảo tàng mỹ thuật
図書館（としょかん）	thư viện
映画館（えいがかん）	rạp chiếu phim
動物園（どうぶつえん）	vườn bách thú
植物園（しょくぶつえん）	vườn bách thảo
遊園地（ゆうえんち）	công viên giải trí
お寺（てら）	chùa
神社（じんじゃ）	đền thờ đạo Thần
教会（きょうかい）	nhà thờ
モスク	đền thờ đạo Hồi
体育館（たいいくかん）	nhà tập thể dục thể thao
プール	bể bơi
公園（こうえん）	công viên
大使館（たいしかん）	đại sứ quán
入国管理局（にゅうこくかんりきょく）	cục xuất nhập cảnh
市役所（しやくしょ）	văn phòng hành chính quận, thành phố
警察署（けいさつしょ）	đồn cảnh sát
交番（こうばん）	bốt cảnh sát
消防署（しょうぼうしょ）	trạm cứu hỏa
駐車場（ちゅうしゃじょう）	bãi đỗ xe
大学（だいがく）	trường đại học
高校（こうこう）	trường phổ thông trung học
中学校（ちゅうがっこう）	trường phổ thông cơ sở
小学校（しょうがっこう）	trường tiểu học
幼稚園（ようちえん）	trường mẫu giáo
肉屋（にくや）	cửa hàng thịt
パン屋（や）	cửa hàng bánh mì
魚屋（さかなや）	cửa hàng cá
酒屋（さかや）	cửa hàng rượu
八百屋（やおや）	cửa hàng rau
喫茶店（きっさてん）	quán giải khát
コンビニ	cửa hàng tiện lợi
スーパー	siêu thị
デパート	cửa hàng bách hóa

1

87



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が 欲しいです

Mẫu câu này biểu thị ham muốn sở hữu một vật hoặc một người nào đó của người nói. Nó cũng được dùng để hỏi về ham muốn của người nghe. Đối tượng của ham muốn được biểu thị bằng trợ từ「が」.「ほしい」là tính từ đuôi い.

① わたしは 友達が 欲しいです。 Tôi muốn có bạn.
② 今 何が いちばん 欲しいですか。 Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất?
…車が 欲しいです。 …Tôi muốn một cái ô-tô.
③ 子どもが 欲しいですか。 Anh muốn có con không?
…いいえ、欲しくないです。 …Không, tôi không muốn.

2. Động từ thể ます たいです

1) Động từ thể ます

Khi động từ được dùng cùng với「ます」thì ta gọi là thể ます của động từ. Ví dụ trong「かいます」, thì「かい」được gọi là thể ます của「かいます」.

2) Động từ thể ます たいです

Đây là cách nói biểu thị sự "muốn làm" một cái gì đó. Cách nói này được dùng để biểu thị ý muốn của bản thân người nói, và để hỏi về ý muốn của người nghe. Trong cách nói này, chúng ta có thể dùng trợ từ「が」thay cho trợ từ「を」như ở ví dụ 5 dưới đây. Ngoài「を」thì không có trợ từ nào khác có thể dùng thay「が」.「Động từ thể ます たい」chia cách tương tự như tính từ đuôi い.

④ わたしは 沖縄へ 行きたいです。 Tôi muốn đi Okinawa.
⑤ わたしは てんぷらを 食べたいです。 Tôi muốn ăn món Tempura.
(が)
⑥ 神戸で 何を 買いたいですか。 Anh/Chị muốn mua gì ở Kobe?
(が)
…靴を 買いたいです。 …Tôi muốn mua một đôi giầy.
(が)
⑦ おなかが 痛いですから、何も 食べたくないです。
Vì bị đau bụng nên tôi không muốn ăn gì.

[Chú ý 1] Các mẫu câu「ほしいです」,「たいです」không thể dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.

[Chú ý 2] Các mẫu câu「ほしいですか」,「Động từ thể ます たいですか」không thể dùng để mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà-phê thì không nói「コーヒーが ほしいですか」hoặc「コーヒーを のみたいですか」, mà nói là「コーヒーは いかがですか」hoặc là「コーヒーを のみませんか」.

Lophoctiengnhat.com

3. | **Danh từ (địa điểm) へ { Động từ thể ます / Danh từ } に 行きます／来ます／帰ります** |
|---|

Động từ (ở thể ます) hoặc danh từ đặt trước trợ từ「に」biểu thị mục đích của「いきます」,「きます」và「かえります」. Danh từ đặt trước「に」phải là danh từ chỉ hành động.

⑧ 神戸へ インド料理を 食べに 行きます。
Tôi đi Kobe để ăn món ăn Ấn Độ

⑨ 神戸へ 買い物に 行きます。
Tôi đi Kobe để mua hàng.

⑩ 日本へ 美術の 勉強に 来ました。
Tôi đến Nhật Bản để học mỹ thuật.

[Chú ý] Có thể đặt trước「に」các danh từ chỉ sự việc được tổ chức ra như lễ hội, buổi hòa nhạc. Trong trường hợp này thì mục đích của người nói là xem lễ hội, nghe nhạc v.v..

⑪ あした 京都の お祭りに 行きます。
Ngày mai tôi đi Kyoto để xem lễ hội.

4. | **Danh từ に Động từ/Danh từ を Động từ** |
|---|

Trong mẫu câu này thì trợ từ「に」được dùng với các động từ như「はいります」,「のります」(xem thêm Bài 16) để chỉ điểm đến. Bên cạnh đó, trợ từ「を」cũng được dùng với các động từ như「でます」,「おります」(xem thêm Bài 16) để biểu thị điểm xuất phát, điểm khởi đầu.

⑫ あの 喫茶店に 入りましょう。　Chúng ta vào quán giải khát kia đi.
⑬ ７時に うちを 出ます。　Tôi ra khỏi nhà lúc 7 giờ.

5. どこか／何か

「どこか」có nghĩa là đâu đó, nơi nào đó, còn「なにか」có nghĩa là cái gì đó. Có thể lược bỏ các trợ từ「へ」và「を」ở sau「どこか」,「なにか」.

⑭ 冬休みは どこか[へ] 行きましたか。
…はい、行きました。
Nghỉ đông anh/chị có đi đâu (đó) không?
…Vâng, tôi có đi.

⑮ のどが かわきましたから、何か[を] 飲みたいです。
Tôi khát nên muốn uống cái gì đó.

6. ご注文

Trong một số trường hợp chúng ta thêm từ「ご」vào trước một từ nào đó để thể hiện sự kính trọng.

⑯ ご注文は？　Anh/Chị dùng món gì ạ?

Bài 14

I. Từ vựng

つけます Ⅱ		bật (điện, máy điều hòa)
けします Ⅰ	消します	tắt (điện, máy điều hòa)
あけます Ⅱ	開けます	mở (cửa, cửa sổ)
しめます Ⅱ	閉めます	đóng (cửa, cửa sổ)
いそぎます Ⅰ	急ぎます	vội, gấp
まちます Ⅰ	待ちます	đợi, chờ
とめます Ⅱ	止めます	dừng (băng cát-xét, ô-tô), đỗ (ô-tô)
まがります Ⅰ	曲がります	rẽ, quẹo [phải]
[みぎへ ～]	[右へ ～]	
もちます Ⅰ	持ちます	mang, cầm
とります Ⅰ	取ります	lấy (muối)
てつだいます Ⅰ	手伝います	giúp (làm việc)
よびます Ⅰ	呼びます	gọi (tắc-xi, tên)
はなします Ⅰ	話します	nói, nói chuyện
みせます Ⅱ	見せます	cho xem, trình
おしえます Ⅱ	教えます	nói, cho biết [địa chỉ]
[じゅうしょを ～]	[住所を ～]	
はじめます Ⅱ	始めます	bắt đầu
ふります Ⅰ	降ります	rơi [mưa, tuyết ～]
[あめが ～]	[雨が ～]	
コピーします Ⅲ		copy
エアコン		máy điều hòa
パスポート		hộ chiếu
なまえ	名前	tên
じゅうしょ	住所	địa chỉ
ちず	地図	bản đồ
しお	塩	muối
さとう	砂糖	đường
よみかた	読み方	cách đọc
～かた	～方	cách ～

ゆっくり		chậm, thong thả, thoải mái
すぐ		ngay, lập tức
また		lại (~ đến)
あとで		sau
もう すこし	もう 少し	thêm một chút nữa thôi
もう ～		thêm ～
いいですよ。		Được chứ./ Được ạ.
さあ		thôi,/ nào, (dùng để thúc giục hoặc khuyến khích ai đó làm gì.)
あれ？		Ô! (câu cảm thán khi phát hiện hoặc thấy cái gì đó lạ, hoặc bất ngờ)

◁会話▷

信号（しんごう）を 右（みぎ）へ 曲（ま）がって ください。	Anh/Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu.
まっすぐ	thẳng
これで お願（ねが）いします。	Gửi anh tiền này.
お釣（つ）り	tiền lẻ

～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～～

梅田（うめだ）	tên một địa phương ở Osaka

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh/Chị chờ một chút.
2. Anh Miller đang gọi điện thoại.

Ví dụ

1. Anh/Chị viết địa chỉ và tên vào đây?
   …Vâng, được ạ.
2. Cho tôi xem cái áo sơ-mi kia.
   …Vâng, xin mời.
   Anh/Chị có cái to hơn không?
   … Có, cái này thế nào ạ?
3. Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.
   … Chữ đó đọc là "kakitome".
4. Nóng quá nhỉ. Tôi mở cửa sổ nhé.
   …Vâng. Cám ơn anh/chị.
5. Tôi ra đón anh/chị ở ga nhé?
   …Không, không cần đâu. Tôi sẽ đi bằng tắc-xi.
6. Chị Sato ở đâu?
   …Bây giờ chị ấy đang nói chuyện với anh Matsumoto ở phòng họp.
   Thế thì tôi sẽ quay lại sau.

Hội thoại

Cho tôi đến Umeda

Karina: Cho tôi đến Umeda.
Tài xế: Vâng.

Karina: Xin lỗi, anh rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia nhé.
Tài xế: Rẽ phải đúng không ạ.
Karina: Vâng.

Tài xế: Đi thẳng phải không ạ.
Karina: Vâng, anh đi thẳng nhé.

Karina: Anh dừng ở trước cửa hàng hoa nhé.
Tài xế: Vâng.
Hết 1,800 yên.
Karina: Vâng, đây ạ.
Tài xế: Tiền trả lại là 3,200 yên. Cám ơn chị ạ.

Lophoctiengnhat.com

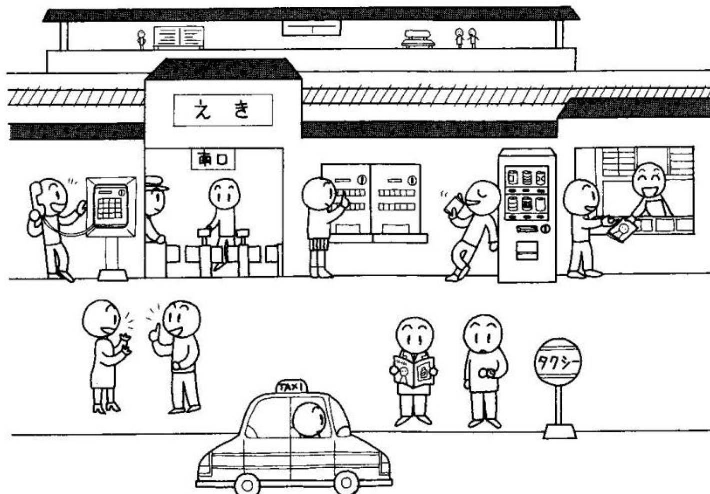
III. Từ và thông tin tham khảo

駅（えき） GA

切符売り場（きっぷうりば）	chỗ bán vé
自動券売機（じどうけんばいき）	máy bán vé tự động
精算機（せいさんき）	máy thanh toán tiền thiếu
改札口（かいさつぐち）	cửa soát vé
出口（でぐち）	cửa ra
入口（いりぐち）	cửa vào
東口（ひがしぐち）	cửa Đông
西口（にしぐち）	cửa Tây
南口（みなみぐち）	cửa Nam
北口（きたぐち）	cửa Bắc
中央口（ちゅうおうぐち）	cửa Trung tâm
[プラット]ホーム	sân ga
売店（ばいてん）	quầy bán hàng, ki-ốt
コインロッカー	hòm khóa cho thuê dùng tiền xu
タクシー乗り場（のりば）	điểm lên xe tắc-xi
バスターミナル	bến xe buýt
バス停（てい）	điểm lên xuống xe buýt

特急（とっきゅう）	tốc hành đặc biệt
急行（きゅうこう）	tốc hành
快速（かいそく）	nhanh
準急（じゅんきゅう）	bán tốc hành
普通（ふつう）	(tàu) thường, địa phương
時刻表（じこくひょう）	bảng giờ chạy tàu
～発（はつ）	xuất phát từ ～
～着（ちゃく）	đến ～
[東京（とうきょう）]行き（いき）	đi [Tokyo]
定期券（ていきけん）	vé tháng
回数券（かいすうけん）	vé giảm giá khi đi nhiều
片道（かたみち）	một chiều
往復（おうふく）	hai chiều, đi và về

93



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Chia cách động từ

Động từ trong tiếng Nhật có đuôi thay đổi. Người ta gọi đây là chia cách động từ. Chúng ta có thể tạo ra nhiều câu với ý nghĩa khác nhau bằng cách đặt đằng sau dạng chia cách của động từ những đuôi khác nhau. Căn cứ vào cách chia động từ được phân ra làm ba nhóm.

2. Các nhóm động từ

1) Động từ nhóm I

Động từ thuộc nhóm này có âm cuối của thể ます là âm thuộc dãy い (xem thêm phần「かなと拍」, trang 2 của Quyển chính).

かきます viết　　　　のみます uống

2) Động từ nhóm II

Hầu hết động từ thuộc nhóm này có âm cuối của thể ます là âm thuộc dãy え, nhưng cũng có một số là thuộc dãy い.

たべます ăn　　　　みせます cho xem　　　　みます xem

3) Động từ nhóm III

Các động từ của nhóm này là「します」,「danh từ mang tính hành động ＋ します」, và「きます」.

3. Thể て của động từ

Cách chia động từ ở thể mà có âm cuối là「て」hoặc「で」được gọi là thể て. Cách lập ra thể て theo nhóm của động từ như sau. (xem thêm phần 練習 A1, Bài 14, trang 116 của Quyển chính)

1) Nhóm I　　Tùy vào âm cuối của thể ます mà thể て sẽ như ở phần 練習 A1. Chú ý có một ngoại lệ là đối với động từ「いきます」thì thể て là「いって」.

2) Nhóm II　　Thêm「て」vào sau thể ます.

3) Nhóm III　　Thêm「て」vào sau thể ます.

4. **Động từ thể て ください** hãy ~

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn nhờ vả, sai khiến hoặc khuyên nhủ người nghe. Khi nói với người trên thì không dùng mẫu câu này với ý nghĩa sai khiến. Dưới đây là những ví dụ về mẫu câu này với ý nghĩa nhờ vả, sai khiến và khuyên nhủ.

① すみませんが、この 漢字の 読み方を 教えて ください。
Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.

② ここに 住所と 名前を 書いて ください。
Anh/Chị viết địa chỉ và tên vào đây.

③ ぜひ 遊びに 来て ください。
Anh/Chị đến chơi nhé. (Bài 25)

Lophoctiengnhat.com

Như đã thấy ở Ví dụ ① khi dùng mẫu câu này với ý nghĩa nhờ vả thì thường thêm「すみませんが」vào trước phần「～て　ください」. Khi thêm như thế thì câu sẽ mang sắc thái lịch sự hơn, và thích hợp khi dùng để nhờ vả ai đó điều gì.

5. **Động từ thể て　います** đang ～

Mẫu câu này biểu thị một hành động đang diễn ra.

④ ミラーさんは　今　電話を　かけて　います。
Bây giờ anh Miller đang gọi điện thoại.

⑤ 今　雨が　降って　いますか。 Bây giờ trời có mưa không?
…はい、降って　います。 …Có, trời đang mưa.
…いいえ、降って　いません。 …Không, trời không mưa.

6. **Động từ thể ます　ましょうか** ～ nhé

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn nêu ra đề nghị làm một việc gì đó cho người nghe.

⑥ A：あしたも　来ましょうか。 A : Ngày mai tôi đến nhé.
B：ええ、10時に　来て　ください。 B : Vâng, ngày mai anh/chị đến vào lúc 10 giờ.
⑦ A：傘を　貸しましょうか。 A : Tôi cho anh/chị mượn ô nhé.
B：すみません。お願いします。 B : Cám ơn anh. Nhờ anh.
⑧ A：荷物を　持ちましょうか。 A : Tôi mang hành lý giúp anh/chị nhé.
B：いいえ、けっこうです。 B : Không, tôi mang được ạ.

Ở ví dụ ⑥ thì B nhờ hay sai khiến A khi A đề nghị làm một việc cho B. Ở ví dụ ⑦ thì B tiếp nhận đề nghị của A với thái độ cám ơn. Còn ở ví dụ ⑧ thì B từ chối đề nghị của A.

7. **Câu$_1$ が、Câu$_2$**

⑨ 失礼ですが、お名前は？ Xin lỗi, tên anh là gì ạ? (Bài 1)

⑩ すみませんが、塩を　取って　ください。
Xin lỗi, làm ơn lấy giúp tôi muối.

Ở Bài 8 chúng ta đã học về trợ từ nối tiếp「が」. Nhưng như ở ví dụ này khi dùng trong「しつれいですが」hoặc「すみませんが」để mở đầu một câu nói thì「が」không còn ý nghĩa ban đầu của nó nữa mà chỉ mang ý nghĩa nối tiếp mà thôi.

8. **Danh từ が　Động từ**

Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng「が」trước chủ thể đó.

⑪ 雨が　降って　います。 Trời đang mưa.

Bài 15

I. Từ vựng

たちます I	立ちます	đứng
すわります I	座ります	ngồi
つかいます I	使います	dùng, sử dụng
おきます I	置きます	đặt, để
つくります I	作ります、造ります	làm, chế tạo, sản xuất
うります I	売ります	bán
しります I	知ります	biết
すみます I	住みます	sống, ở
けんきゅうします III	研究します	nghiên cứu
しって います	知って います	biết
すんで います [おおさかに ～]	住んで います [大阪に ～]	sống [ở Osaka]
しりょう	資料	tài liệu, tư liệu
カタログ		ca-ta-lô
じこくひょう	時刻表	bảng giờ chạy tàu
ふく	服	quần áo
せいひん	製品	sản phẩm
ソフト		phần mềm
せんもん	専門	chuyên môn
はいしゃ	歯医者	nha sĩ
とこや	床屋	hiệu cắt tóc
プレイガイド		quầy bán vé (trong nhà hát)
どくしん	独身	độc thân

Lophoctiengnhat.com

◁会話▷

特(とく)に	đặc biệt
思(おも)い出(だ)します Ⅰ	nhớ lại, hồi tưởng lại
ご家族(かぞく)	gia đình (dùng cho người khác)
いらっしゃいます Ⅰ	thể kính trọng của「います」
高校(こうこう)	trường trung học phổ thông

〰〰〰〰〰〰〰〰〰〰〰〰〰〰

日本橋(にっぽんばし)	tên một khu phố buôn bán ở Osaka



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi chụp ảnh có được không?
2. Anh Santos có máy vi tính.

Ví dụ

1. Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?
   …Vâng, được ạ. Xin mời.
2. Tôi mượn quyển từ điển này có được không?
   …Xin lỗi, không được rồi…. Bây giờ tôi đang dùng.
3. Tôi chơi ở đây có được không?
   …Vâng.
4. Anh/Chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?
   …Không, tôi không biết.
5. Chị Maria sống ở đâu?
   …Tôi ở Osaka.
6. Anh Wang còn độc thân à?
   …Không, tôi đã lập gia đình.
7. Anh/Chị làm nghề gì?
   …Tôi làm giáo viên. Tôi dạy ở Đại học Fuji.
   Chuyên môn của anh/chị là gì?
   …Là mỹ thuật Nhật Bản.

Hội thoại

Gia đình anh thế nào?

Miller: Bộ phim hôm qua hay nhỉ.
Kimura: Vâng. Đặc biệt tôi thích người cha trong phim.
Miller: Vâng. Tôi nhớ đến gia đình mình.
Kimura: Thế à. Gia đình anh thế nào?
Miller: Gia đình tôi có bố mẹ và một chị gái.
Kimura: Gia đình anh sống ở đâu ạ?
Miller: Bố mẹ tôi sống ở gần New York, chị gái ở Luân Đôn.
Gia đình chị thì thế nào?
Kimura: Gia đình tôi có ba người. Bố tôi là nhân viên ngân hàng.
Mẹ tôi dạy tiếng Anh ở trung học phổ thông.

III. Từ và thông tin tham khảo

職業（しょくぎょう） NGHỀ NGHIỆP

会社員（かいしゃいん） nhân viên công ty	公務員（こうむいん） công chức	駅員（えきいん） nhân viên nhà ga	銀行員（ぎんこういん） nhân viên ngân hàng	郵便局員（ゆうびんきょくいん） nhân viên bưu điện
店員（てんいん） nhân viên cửa hàng, nhân viên nhà hàng	調理師（ちょうりし） đầu bếp	理容師（りようし） thợ cắt tóc 美容師（びようし） mỹ viện gia	教師（きょうし） giáo viên	弁護士（べんごし） luật sư
研究者（けんきゅうしゃ） nhà nghiên cứu	医者（いしゃ）／看護婦（かんごふ） bác sĩ / y tá	運転手（うんてんしゅ） tài xế	警察官（けいさつかん） cảnh sát	外交官（がいこうかん） nhà ngoại giao
政治家（せいじか） chính khách, nhà chính trị	画家（がか） họa sĩ	作家（さっか） nhà văn	音楽家（おんがくか） nhạc sĩ	建築家（けんちくか） kiến trúc sư
エンジニア kỹ sư	デザイナー nhà thiết kế	ジャーナリスト nhà báo	歌手（かしゅ）／俳優（はいゆう） ca sĩ / diễn viên	スポーツ選手（せんしゅ） vận động viên

1

99

IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Động từ thể て も いいです** làm ～ được

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự được phép làm một điều gì.

① 写真を 撮っても いいです。 Có thể chụp ảnh được.

Nếu chuyển mẫu câu này thành câu nghi vấn thì chúng ta sẽ được một câu xin phép.

② たばこを 吸っても いいですか。 Tôi hút thuốc được không?

Khi trả lời thì như sau. Chú ý cách trả lời tế nhị khi từ chối (không cho phép).

③ この カタログを もらっても いいですか。 Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?
…ええ、いいですよ。どうぞ。 …Vâng, được. Xin mời.
…すみません。ちょっと。 …Xin lỗi. Không được.

2. **Động từ thể て は いけません** không được làm ～

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa "cấm", hay "không được" làm một việc gì.

④ ここで たばこを 吸っては いけません。禁煙ですから。
Không được hút thuốc ở đây, vì là nơi "cấm hút thuốc".

Đối với câu hỏi「Động từ thể て も いいですか」, khi muốn nhấn mạnh câu trả lời không được thì có thể lược bỏ「Động từ thể て は」mà chỉ trả lời là「いいえ、いけません」. Cách trả lời này không dùng với người trên.

⑤ 先生、ここで 遊んでも いいですか。
…いいえ、いけません。
Thưa thầy/cô, em chơi ở đây có được không ạ?
…Không, không được.

3. **Động từ thể て います**

Ở Bài 14 chúng ta đã học「Động từ thể て います」. Ngoài ra chúng ta còn dùng mẫu câu này để nói về một trạng thái (là kết quả của một hành động) vẫn còn lại, vẫn tiếp diễn ở hiện tại.

⑥ わたしは 結婚して います。 Tôi đã lập gia đình.
⑦ わたしは 田中さんを 知って います。 Tôi biết anh Tanaka.
⑧ わたしは 大阪に 住んで います。 Tôi sống ở Osaka.
⑨ わたしは カメラを 持って います。 Tôi có máy ảnh.

「もって います」có hai nghĩa là "bây giờ đang cầm", và "có (sở hữu)".

Lophoctiengnhat.com

4. Động từ thể て います

「Động từ thể て います」 còn được dùng để nói về các tập quán, thói quen (tức là những hành vi được lặp đi lặp lại trong một thời gian dài). Như ở ví dụ 12 và 13 dưới đây, chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói về nghề nghiệp hoặc tình cảnh của ai đó. Chúng ta dùng mẫu câu này để trả lời khi được hỏi「おしごとは　なんですか」.

⑩ IMC は コンピューターソフトを 作って います。
Công ty IMC chế tạo phần mềm máy vi tính.

⑪ スーパーで フィルムを 売って います。
Siêu thị có bán phim.

⑫ ミラーさんは IMC で 働いて います。
Anh Miller làm việc ở Công ty IMC.

⑬ 妹は 大学で 勉強して います。
Em gái tôi (đang) học đại học.

5. 知りません

Thể phủ định của「しって います」là「しりません」.

⑭ 市役所の 電話番号を 知って いますか。
…はい、知って います。
…いいえ、知りません。
Anh/Chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?
…Có, tôi biết.
…Không, tôi không biết.

Bài 16

I. Từ vựng

のります Ⅰ	乗ります	đi, lên [tàu]
［でんしゃに ～］	［電車に ～］	
おります Ⅱ	降ります	xuống [tàu]
［でんしゃを ～］	［電車を ～］	
のりかえます Ⅱ	乗り換えます	chuyển, đổi (tàu)
あびます Ⅱ	浴びます	tắm [vòi hoa sen]
［シャワーを ～］		
いれます Ⅱ	入れます	cho vào, bỏ vào
だします Ⅰ	出します	lấy ra, rút (tiền)
はいります Ⅰ	入ります	vào, nhập học [đại học]
［だいがくに ～］	［大学に ～］	
でます Ⅱ	出ます	ra, tốt nghiệp [đại học]
［だいがくを ～］	［大学を ～］	
やめます Ⅱ		bỏ, thôi [việc công ty]
［かいしゃを ～］	［会社を ～］	
おします Ⅰ	押します	bấm, ấn (nút)
わかい	若い	trẻ
ながい	長い	dài
みじかい	短い	ngắn
あかるい	明るい	sáng
くらい	暗い	tối
せが たかい	背が 高い	cao (dùng cho người)
あたまが いい	頭が いい	thông minh
からだ	体	người, cơ thể
あたま	頭	đầu
かみ	髪	tóc
かお	顔	mặt
め	目	mắt
みみ	耳	tai
くち	口	miệng
は	歯	răng
おなか		bụng
あし	足	chân

サービス		dịch vụ
ジョギング		việc chạy bộ (～を します : chạy bộ)
シャワー		vòi hoa sen
みどり	緑	màu xanh lá cây
[お]てら	[お]寺	chùa
じんじゃ	神社	đền thờ đạo Thần
りゅうがくせい	留学生	lưu học sinh, du học sinh
ーばん	ー番	số ー
どうやって		làm thế nào ～
どの ～		cái nào ～ (dùng đối với trường hợp từ ba thứ trở lên)
[いいえ、] まだまだです。		[Không,] tôi còn kém lắm. (cách nói khiêm nhường khi được ai đó khen)



◁会話▷

お引き出しですか。	Anh/Chị rút tiền ạ?
まず	trước hết, đầu tiên
キャッシュカード	thẻ ngân hàng, thẻ ATM
暗証番号	mã số bí mật (mật khẩu)
次に	tiếp theo
金額	số tiền, khoản tiền
確認	sự xác nhận, sự kiểm tra (～します : xác nhận)
ボタン	nút

ＪＲ	Công ty Đường sắt Nhật Bản
アジア	châu Á
バンドン	Bandung (ở Indonesia)
ベラクルス	Veracruz (ở Mexico)
フランケン	Franken (ở Đức)
ベトナム	Việt Nam
フエ	Huế
大学前	tên một điểm dừng xe buýt (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.
2. Sau khi buổi hoà nhạc kết thúc, tôi đi ăn ở nhà hàng.
3. Thức ăn ở Osaka ngon.
4. Cái máy tính này nhẹ và tiện lợi.

Ví dụ

1. Hôm qua anh/chị (đã) làm gì?
   …Tôi đi thư viện, mượn sách, sau đó đi gặp bạn.
2. Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?
   …Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.
3. Anh/Chị sẽ làm gì sau khi về nước?
   …Tôi sẽ làm việc ở công ty của bố tôi.
4. Anh Santos là người nào?
   …Là người cao, tóc đen đó.
5. Nara là thành phố như thế nào?
   …Là thành phố yên tĩnh và đẹp.
6. Người kia là ai?
   …Là chị Karina. Chị ấy là người Indonesia, và là sinh viên của Trường Đại học Fuji.

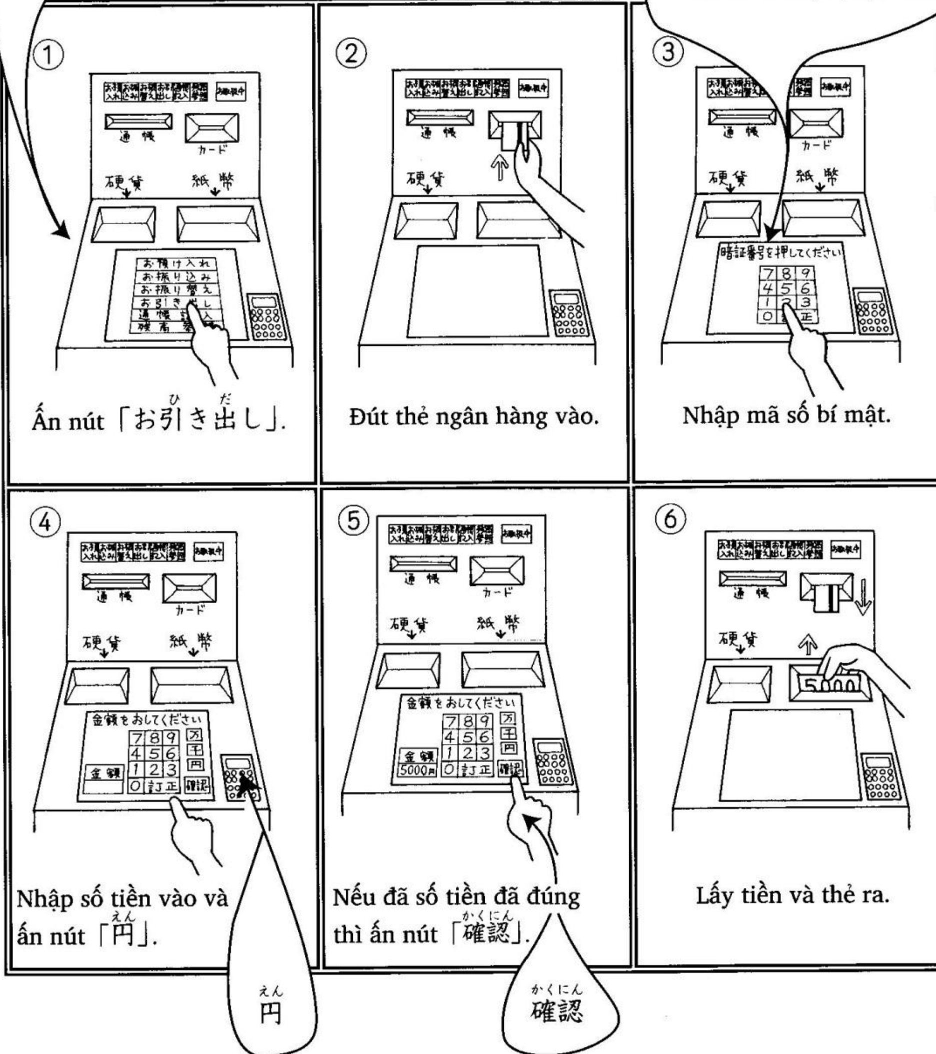
Hội thoại

Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng

Maria:	Xin lỗi, làm ơn chỉ cho tôi cách dùng.
Nhân viên ngân hàng:	Chị định rút tiền ạ?
Maria:	Vâng ạ.
Nhân viên ngân hàng:	Thế thì đầu tiên chị ấn nút này.
Maria:	Vâng.
Nhân viên ngân hàng:	Chị có thẻ ngân hàng không?
Maria:	Vâng, đây ạ.
Nhân viên ngân hàng:	Chị cho cái thẻ đó vào đây và nhập mã số bí mật vào.
Maria:	Vâng.
Nhân viên ngân hàng:	Tiếp theo, chị nhập số tiền vào.
Maria:	Số tiền là 5 vạn yên ạ. 5....
Nhân viên ngân hàng:	Chị ấn nút "vạn" và "yên". Sau đó chị ấn nút "xác nhận".
Maria:	Vâng. Cám ơn anh rất nhiều ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

ATM の使(つか)い方(かた)　CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG



1

105

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て、[động từ thể て、] ～

Chúng ta dùng thể て khi muốn nối các động từ với nhau. Khi muốn nối từ hai động từ trở lên thì chúng ta đặt những động từ này theo thứ tự của hành động diễn ra và dùng thể て để nối. Thời của câu do thời của động từ cuối cùng quyết định.

① 朝 ジョギングを して、シャワーを 浴びて、会社へ 行きます。
Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.

② 神戸へ 行って、映画を 見て、お茶を 飲みました。
Tôi (đã) đi đến Kobe, xem phim, rồi uống trà.

2. Tính từ đuôi い (～~~い~~) → ～くて、～

Khi muốn nối tính từ đuôi い với một ngữ, hoặc câu khác thì chúng ta bỏ đuôi「い」và thêm「くて」vào sau.

おおきーい	to	→	おおきーくて	to (và)
ちいさーい	nhỏ	→	ちいさーくて	nhỏ (và)
いーい	tốt	→	*よーくて	tốt (và) (ngoại lệ)

③ ミラーさんは 若くて、元気です。
Anh Miller trẻ và khỏe mạnh.

④ きのうは 天気が よくて、暑かったです。
Hôm qua trời đẹp và nóng.

3. Danh từ / Tính từ đuôi な [~~な~~] } で、～

Đối với danh từ và tính từ đuôi な, chúng ta thay chỉ cần「です」bằng「で」để nối.

⑤ カリナさんは インドネシア人で、京都大学の 留学生です。
Chị Karina là người Indonesia và là lưu học sinh ở Đại học Kyoto.

⑥ ミラーさんは ハンサムで、親切です。
Anh Miller đẹp trai và tốt bụng.

⑦ 奈良は 静かで、きれいな 町です。
Nara là thành phố yên tĩnh và đẹp.

[Chú ý 1] Cách nối như ở trên không chỉ dùng đối với câu có một chủ để, mà có thể dùng với câu chứa những chủ đề khác nhau.

⑧ カリナさんは 学生で、マリアさんは 主婦です。
Chị Karina là sinh viên, và chị Maria là người nội trợ.

[Chú ý 2] Cách nối như thế này không dùng để nối những bộ phận có ý nghĩa trái ngược nhau. Đối với trường hợp như thế chúng ta dùng「が」để nối (xem thêm Bài 8, phần 7 về trợ từ「が」).

× この 部屋は 狭くて、きれいです。
○ この 部屋は 狭いですが、きれいです。
Cái phòng này hẹp nhưng sạch.

4. **Động từ$_1$ thể て から、Động từ$_2$**

Mẫu câu này dùng để biểu thị rằng hành động ở Động từ$_2$ được thực hiện sau khi hành động ở Động từ$_1$ đã kết thúc. Thời của câu do thời của động từ cuối cùng quyết định.

⑨ 国へ 帰ってから、父の 会社で 働きます。
Sau khi về nước tôi làm việc ở công ty của bố tôi.

⑩ コンサートが 終わってから、レストランで 食事しました。
Sauk khi buổi hòa nhạc kết thúc tôi đi ăn cơm ở nhà hàng.

[Chú ý] Như chúng ta đã thấy ở ví dụ ⑩ ở trên, đối với chủ ngữ của mệnh đề phụ thì chúng ta dùng「が」để biểu thị.

5. **Danh từ$_1$ は Danh từ$_2$ が Tính từ**

Mẫu câu này dùng để nói về một thuộc tính của chủ đề được biểu thị bởi「は」. Danh từ$_1$ là chủ đề của câu. Danh từ$_2$ là chủ ngữ chỉ được bổ nghĩa bởi tính từ.

⑪ 大阪は 食べ物が おいしいです。
Thức ăn ở Osaka ngon.

⑫ ドイツの フランケンは ワインが 有名です。 1
Rượu vang ở vùng Franken của Đức nổi tiếng.

⑬ マリアさんは 髪が 長いです。
Chị Maria tóc dài.

6. どうやって 107

「どうやって」dùng để hỏi về trình tự hoặc cách làm một việc gì đó. Khi trả lời, chúng ta dùng mẫu câu ở phần 1 ở trang trước.

⑭ 大学まで どうやって 行きますか。
…京都駅から 16番の バスに 乗って、大学前で 降ります。
Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?
…Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.

7. どの Danh từ

Ở Bài 2 chúng ta đã học cách dùng「この、その、あの」để bổ nghĩa cho danh từ. Từ nghi vấn của nhóm này là「どの」.「どの」dùng để hỏi khi muốn xác định một đối tượng (vật hoặc người) nào đó trong một nhóm gồm ba đối tượng trở lên.

⑮ サントスさんは どの 人 ですか。
…あの 背が 高くて、髪が 黒い 人です。
Anh Santos là người nào?
…Là người cao, tóc đen đó.

Bài 17

I. Từ vựng

おぼえます Ⅱ	覚えます	nhớ
わすれます Ⅱ	忘れます	quên
なくします Ⅰ		mất, đánh mất
だします Ⅰ [レポートを ～]	出します	nộp [bản/bài báo cáo]
はらいます Ⅰ	払います	trả tiền
かえします Ⅰ	返します	trả lại
でかけます Ⅱ	出かけます	ra ngoài
ぬぎます Ⅰ	脱ぎます	cởi (quần áo, giầy)
もって いきます Ⅰ	持って 行きます	mang đi, mang theo
もって きます Ⅲ	持って 来ます	mang đến
しんぱいします Ⅲ	心配します	lo lắng
ざんぎょうします Ⅲ	残業します	làm thêm, làm quá giờ
しゅっちょうします Ⅲ	出張します	đi công tác
のみます Ⅰ [くすりを ～]	飲みます [薬を ～]	uống [thuốc]
はいります Ⅰ [おふろに ～]	入ります	tắm bồn [vào bồn tắm]
たいせつ[な]	大切[な]	quan trọng, quý giá
だいじょうぶ[な]	大丈夫[な]	không sao, không có vấn đề gì
あぶない	危ない	nguy hiểm
もんだい	問題	vấn đề
こたえ	答え	câu trả lời
きんえん	禁煙	cấm hút thuốc
[けんこう]ほけんしょう	[健康]保険証	thẻ bảo hiểm [y tế]
かぜ		cảm, cúm
ねつ	熱	sốt
びょうき	病気	ốm, bệnh
くすり	薬	thuốc

[お]ふろ		bồn tắm
うわぎ	上着	áo khoác
したぎ	下着	quần áo lót
せんせい	先生	bác sĩ (cách gọi bác sĩ)
２、３にち	２、３日	vài ngày
２、３～		vài ~ ("~" là hậu tố chỉ cách đếm)
～までに		trước ~ (chỉ thời hạn)
ですから		vì thế, vì vậy, do đó

◁会話▷

どう しましたか。	Có vấn đề gì?/ Anh/Chị bị làm sao? (cách bác sĩ hỏi bệnh nhân)
[～が] 痛(いた)いです。	Tôi bị đau [~].
のど	họng
お大事(だいじ)に。	Anh/Chị nhớ giữ gìn sức khỏe. (câu nói với người bị ốm hoặc bị bệnh)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Xin đừng chụp ảnh ở đây.
2. Anh/Chị phải trình hộ chiếu.
3. Anh/Chị không phải nộp bài báo cáo.

Ví dụ

1. Xin đừng đỗ xe ô-tô ở đó.
   ···Xin lỗi.
2. Thưa bác sĩ, tôi uống rượu được không ạ?
   ···Không, anh/chị đừng uống rượu trong 2, 3 ngày.
   Vâng, tôi rõ rồi ạ.
3. Tối nay chúng ta đi uống được không?
   ···Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn với vợ.
   Vì thế phải về nhà sớm.
4. Bài báo cáo phải nộp trước bao giờ?
   ···Anh/Chị hãy nộp trước thứ sáu.
5. Trẻ con cũng phải trả tiền ạ?
   ···Không, không phải trả.

Hội thoại

Ông bị làm sao?

Bác sĩ: Ông bị làm sao?
Matsumoto: Từ hôm qua họng tôi bị đau, và người hơi sốt.
Bác sĩ: Thế à. Ông há miệng ra.

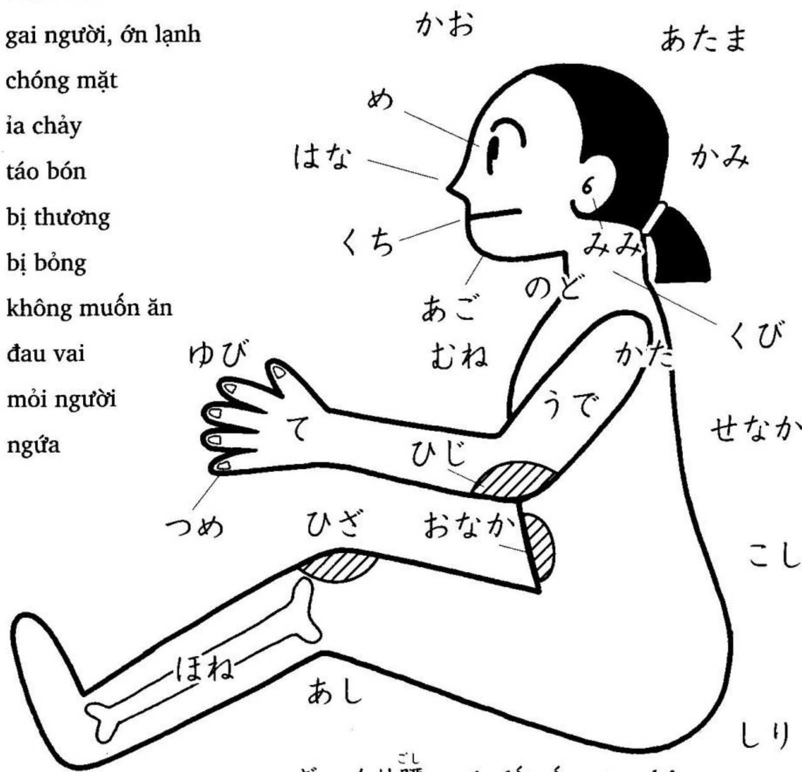
Bác sĩ: Ông bị cúm rồi. Ông hãy nghỉ ngơi lấy sức.
Matsumoto: Thưa bác sĩ, ngày mai tôi phải đi công tác ở Tokyo.
Bác sĩ: Thế thì ông uống thuốc, và đi ngủ sớm hôm nay.
Matsumoto: Vâng.
Bác sĩ: Thêm nữa, hôm nay ông đừng tắm bồn nhé.
Matsumoto: Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
Bác sĩ: Ông nhớ giữ gìn sức khỏe.
Matsumoto: Cám ơn bác sĩ.

III. Từ và thông tin tham khảo

体(からだ)・病気(びょうき)　CƠ THỂ & CÁC LOẠI BỆNH

どう　しましたか　Anh/Chị bị làm sao?

頭(あたま)が　痛(いた)い	đau đầu
おなかが　痛(いた)い	đau bụng
歯(は)が　痛(いた)い	đau răng
熱(ねつ)が　ある	bị sốt
せきが　出(で)る	ho
鼻水(はなみず)が　出(で)る	ra nước mũi, sổ mũi
血(ち)が　出(で)る	chảy máu
吐(は)き気(け)が　する	buồn nôn
寒気(さむけ)が　する	gai người, ớn lạnh
めまいが　する	chóng mặt
下痢(げり)を　する	ỉa chảy
便秘(べんぴ)を　する	táo bón
けがを　する	bị thương
やけどを　する	bị bỏng
食欲(しょくよく)が　ない	không muốn ăn
肩(かた)が　こる	đau vai
体(からだ)が　だるい	mỏi người
かゆい	ngứa



111

ぎっくり腰(ごし)	trật đốt sống, trẹo hông
ねんざ	bong gân
骨折(こっせつ)	gẫy xương
二日酔(ふつかよ)い	dư vị khó chịu trong ngày tiếp theo sau khi uống quá nhiều rượu

かぜ	cảm, cúm
インフルエンザ	cúm (dịch)
盲腸(もうちょう)	ruột thừa

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể ない của động từ

Thể của động từ khi đi kèm với「ない」được gọi là thể ない của động từ. Ví dụ, bộ phận「かか」trong「かかない」là thể ない của động từ「かきます (viết)」. Cách tạo ra thể ない như sau (tham khảo phần 練習(れんしゅう) A1, Bài 17, trang 140 của Quyển chính).

1) Động từ nhóm I

Đối với động từ nhóm này, âm cuối của thểます thuộc "hàng い", vì thế chúng ta chỉ cần đổi âm này sang âm tương ứng thuộc "hàng あ". Có một ngoại lệ là nếu âm cuối này là い (ví dụ かいます, あいます, v.v.) thì chúng ta không đổi thành あ mà thành わ.

かき－ます → かか－ない　　いそぎ－ます → いそが－ない
よみ－ます → よま－ない　　あそび－ます → あそば－ない
とり－ます → とら－ない　　まち－ます → また－ない
すい－ます → すわ－ない　　はなし－ます → はなさ－ない

2) Động từ nhóm II

Đối với động từ nhóm này thì thể ない giống với thể ます.

たべ－ます → たべ－ない
み－ます → み－ない

3) Động từ nhóm III

Đối với động từ「します」, thì thể ない giống với thể ます. Còn đối với động từ「きます」thì là「こ(ない)」.

べんきょうし－ます → べんきょうし－ない
し－ます → し－ない
き－ます → こ－ない

2. **Động từ thể ない ないで ください** (xin) đừng ~ / không ~

Mẫu câu này dùng khi muốn yêu cầu ai đó đừng làm một việc gì đó.

① わたしは 元気(げんき)ですから、心配(しんぱい)しないで ください。
Tôi khỏe nên anh/chị đừng lo lắng.

② ここで 写真(しゃしん)を 撮(と)らないで ください。
Xin đừng chụp ảnh ở đây.

3. **Động từ thể ない なければ なりません** phải ~

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó phải làm một việc gì đó mà không phụ thuộc vào ý muốn của đối tượng thực hiện hành động. Lưu ý là mẫu câu này không mang ý nghĩa phủ định.

③ 薬(くすり)を 飲(の)まなければ なりません。　Tôi phải uống thuốc.

Lophoctiengnhat.com

4. **Động từ thể ない なくても いいです** không phải ～

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó không phải làm một việc gì đó.

④ あした 来なくても いいです。　Ngày mai anh/chị không phải đến.

5. **Danh từ (tân ngữ) は**

Ở Bài 6 chúng ta đã học là cần đặt trợ từ「を」trước tân ngữ trực tiếp của động từ. Ở mẫu câu này, chúng ta sẽ đặt「は」trước tân ngữ để biểu thị chủ đề.

ここに 荷物を 置かないで ください。

Xin đừng đặt đồ ở đây.

⑤ 荷物は ここに 置かないで ください。

Đồ thì xin đừng đặt ở đây.

会社の 食堂で 昼ごはんを 食べます。

Tôi ăn cơm trưa ở nhà ăn của công ty.

⑥ 昼ごはんは 会社の 食堂で 食べます。

Cơm trưa thì tôi ăn ở nhà ăn của công ty.

6. **Danh từ (thời gian) までに Động từ**

Mẫu câu này biểu thị thời hạn mà động tác hay hành động cần phải thực hiện. Hay nói cách khác, cần phải thực hiện động tác hay hành động trước thời điểm được biểu thị bằng「までに」.

⑦ 会議は ５時までに 終わります。

Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.

⑧ 土曜日までに 本を 返さなければ なりません。

Anh/Chị phải trả sách trước ngày thứ bảy.

[Chú ý] Không nhầm lẫn với trợ từ「まで」học ở Bài 4.

５時まで 働きます。

Tôi làm việc đến 5 giờ. (Bài 4)

Bài 18

I. Từ vựng

できます Ⅱ		có thể
あらいます Ⅰ	洗います	rửa
ひきます Ⅰ	弾きます	chơi (nhạc cụ)
うたいます Ⅰ	歌います	hát
あつめます Ⅱ	集めます	sưu tầm, thu thập
すてます Ⅱ	捨てます	vứt, bỏ đi
かえます Ⅱ	換えます	đổi
うんてんします Ⅲ	運転します	lái
よやくします Ⅲ	予約します	đặt chỗ, đặt trước
けんがくします Ⅲ	見学します	thăm quan với mục đích học tập
ピアノ		đàn piano
ーメートル		ー mét
こくさい～	国際～	～ quốc tế
げんきん	現金	tiền mặt
しゅみ	趣味	sở thích, thú vui
にっき	日記	nhật ký
[お]いのり	[お]祈り	việc cầu nguyện (～を します : cầu nguyện)
かちょう	課長	tổ trưởng
ぶちょう	部長	trưởng phòng
しゃちょう	社長	giám đốc

Lophoctiengnhat.com

◁会話▷

動物（どうぶつ）	động vật
馬（うま）	ngựa
へえ	Thế à! (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc quan tâm)
それは　おもしろいですね。	Hay thật nhỉ.
なかなか	khó mà ～ , không dễ, mãi mà (dùng với thể phủ định)
牧場（ぼくじょう）	trang trại chăn nuôi
ほんとうですか。	Thật không ạ?
ぜひ	nhất định, rất
ビートルズ	Beatles, một ban nhạc nổi tiếng nước Anh

1

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh Miller có thể đọc chữ Hán.
2. Sở thích của tôi là xem phim.
3. Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký.

Ví dụ

1. Anh/Chị biết trượt tuyết không?
   …Có, tôi có. Nhưng không giỏi lắm.
2. Chị Maria có thể sử dụng được máy vi tính không?
   …Không, tôi không.
3. Có thể thăm quan Lâu đài Osaka đến mấy giờ?
   …Đến 5 giờ.
4. Tôi có thể trả tiền bằng thẻ được không?
   …Xin lỗi, xin anh/chị trả bằng tiền mặt.
5. Sở thích của anh/chị là gì?
   …Là sưu tầm đồng hồ cũ.
6. Trẻ em Nhật có phải nhớ chữ Hiragana trước khi đến trường không?
   …Không, không bắt buộc phải nhớ.
7. Anh/Chị hãy uống thuốc này trước bữa ăn.
   …Vâng ạ.
8. Anh/Chị lập gia đình bao giờ?
   …Tôi lập gia đình cách đây 3 năm.

Hội thoại

Sở thích của anh là gì?

Yamada: Sở thích của anh Santos là gì?
Santos: Là chụp ảnh.
Yamada: Anh chụp ảnh gì?
Santos: Ảnh động vật. Đặc biệt tôi rất thích ngựa.
Yamada: Thế à. Hay thật nhỉ.
Từ khi anh đến Nhật, anh đã chụp ảnh ngựa chưa?
Santos: Chưa ạ.
Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.
Yamada: Ở Hokkaido có rất nhiều trang trại nuôi ngựa đấy.
Santos: Thật không ạ?
Thế thì nghỉ hè nhất định tôi phải đi.

III. Từ và thông tin tham khảo

動き(うご) ĐỘNG TÁC

飛(と)ぶ bay	跳(と)ぶ nhảy	登(のぼ)る leo	走(はし)る chạy
泳(およ)ぐ bơi	もぐる lặn	飛(と)び込(こ)む nhảy xuống	逆立(さかだ)ちする lộn ngược, trồng cây chuối
はう bò	ける đá	振(ふ)る vẫy	持(も)ち上(あ)げる nhâng, nhấc
投(な)げる ném	たたく đấm, đập, vỗ	引(ひ)く kéo	押(お)す đẩy
曲(ま)げる uốn, gập, bẻ cong	伸(の)ばす duỗi thẳng, kéo dài ra	転(ころ)ぶ ngã	振(ふ)り向(む)く ngoảnh lại



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể nguyên dạng của động từ

Thể này là thể cơ bản của động từ, và còn được gọi là "thể từ điển" vì trong từ điển động từ được viết dưới dạng này. Thể nguyên dạng được tạo thành như sau (tham khảo phần 練習(れんしゅう) A1, Bài 18, trang 148 của Quyển chính).

1) Động từ nhóm I — Vì động từ nhóm này đều có âm cuối của thể ます thuộc "hàng い", nên chúng ta chỉ cần đổi âm này sang âm tương ứng thuộc "hàng う" (tham khảo「かなと拍(はく)」trang 2 của quyển sách này).

2) Động từ nhóm II — Đối với động từ nhóm này thì thêm「る」vào sau thể ます.

3) Động từ nhóm III — Thể nguyên dạng của「します」là「する」, của「きます」là「くる」.

2. Danh từ / Động từ thể nguyên dạng こと } が　できます　có thể ~

「できます」là động từ biểu thị năng lực hoặc khả năng. Cụm từ đặt trước「が」gồm danh từ,「Động từ thể nguyên dạng　こと」biểu thị nội dung của năng lực hoặc khả năng.

1) Trường hợp của danh từ

Danh từ đặt trước「が」thường là những danh từ chỉ động tác hoặc hành vi (lái xe, mua hàng, trượt tuyết, nhảy, v.v.), nhưng cũng có thể dùng những danh từ như「にほんご」,「ピアノ」, chúng là những danh từ ám chỉ động tác hay hành vi là「はなす」,「ひく」.

① ミラーさんは　日本語(にほんご)が　できます。
Anh Miller có thể nói tiếng Nhật.

② 雪(ゆき)が　たくさん　降(ふ)りましたから、ことしは　スキーが　できます。
Vì tuyết (đã) rơi nhiều nên năm nay có thể trượt tuyết.

2) Trường hợp của động từ

Khi muốn nói ai đó có thể làm được một động tác nào đó thì chúng ta thêm「こと」vào sau động từ ở thể nguyên dạng để chuyển nó thành ngữ danh từ, và thêm「が　できます」vào sau đó.

③ ミラーさんは　漢字(かんじ)を　読(よ)む　ことが　できます。
(漢字を　読む　こと: ngữ danh từ)
Anh Miller có thể đọc chữ Hán.

④ カードで　払(はら)う　ことが　できます。
(カードで　払う　こと: ngữ danh từ)
Có thể trả tiền bằng thẻ.

3. わたしの　趣味(しゅみ)は { Danh từ / Động từ thể nguyên dạng こと } です　Sở thích của tôi là ~

Khi dùng "ngữ danh từ"「Động từ thể nguyên dạng　こと」như ở ví dụ dưới đây thì chúng ta có thể diễn đạt một nội dung cụ thể hơn danh từ.

⑤ わたしの　趣味(しゅみ)は　音楽(おんがく)です。　Sở thích của tôi là âm nhạc.

⑥ わたしの　趣味(しゅみ)は　音楽(おんがく)を　聞(き)く　ことです。　Sở thích của tôi là nghe nhạc.

4.

Động từ$_1$ thể nguyên dạng **Danh từ の** **Lượng từ (khoảng thời gian)**	まえに、**Động từ$_2$**	Trước khi ~

1) Trường hợp của động từ

Mẫu câu này biểu thị rằng động tác ở Động từ$_2$ xảy ra trước động tác ở Động từ$_1$. Động từ$_1$ luôn ở thể nguyên dạng cho dù Động từ$_2$ có ở thời quá khứ hoặc tương lai.

⑦ 日本へ 来る まえに、日本語を 勉強しました。

Trước khi đến Nhật tôi đã học tiếng Nhật.

⑧ 寝る まえに、本を 読みます。 Trước khi đi ngủ, tôi đọc sách.

2) Trường hợp của danh từ

Khi dùng「まえに」sau danh từ thì chúng ta phải thêm「の」vào ngay sau danh từ. Danh từ ở trước「まえに」là danh từ biểu thị hoặc ám chỉ động tác.

⑨ 食事の まえに、手を 洗います。Trước bữa ăn, tôi rửa tay.

3) Trường hợp của lượng từ (khoảng thời gian)

Nếu là lượng từ (khoảng thời gian) thì không thêm「の」.

⑩ 田中さんは 1時間まえに、出かけました。

Anh Tanaka đã đi ra ngoài cách đây 1 tiếng.

5. なかなか

「なかなか」đi kèm với thể phủ định để biểu thị ý nghĩa "không dễ gì" hoặc "không đúng như điều kỳ vọng".

⑪ 日本では なかなか 馬を 見る ことが できません。

Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.

[Chú ý] Từ「は」trong「にほんでは」được đặt sau trợ từ「で」biểu thị địa điểm để nhấn mạnh sự giới hạn phạm vi đề cập đến trong câu.

6. ぜひ

Từ này được dùng kèm với câu chỉ nguyện vọng, yêu cầu để nhấn mạnh ý nghĩa đó.

⑫ ぜひ 北海道へ 行きたいです。 Tôi rất muốn đi Hokkaido.

⑬ ぜひ 遊びに 来て ください。 Nhất định anh/chị phải đến chơi nhé. (Bài 25)

119

Bài 19

I. Từ vựng

のぼります I ［やまに ～］	登ります ［山に ～］	leo [núi]
とまります I ［ホテルに ～］	泊まります	trọ [ở khách sạn]
そうじします III	掃除します	dọn vệ sinh
せんたくします III	洗濯します	giặt
れんしゅうします III	練習します	luyện tập, thực hành
なります I		trở thành, trở nên
ねむい	眠い	buồn ngủ
つよい	強い	mạnh
よわい	弱い	yếu
ちょうしが いい	調子が いい	trong tình trạng tốt
ちょうしが わるい	調子が 悪い	trong tình trạng xấu
ちょうし	調子	tình trạng, trạng thái
ゴルフ		gôn (～を します : chơi gôn)
すもう	相撲	vật Sumo
パチンコ		trò chơi pachinko (～を します : chơi trò chơi pachinko)
おちゃ	お茶	trà đạo
ひ	日	ngày
いちど	一度	một lần
いちども	一度も	chưa lần nào
だんだん		dần dần
もうすぐ		sắp
おかげさまで		cám ơn anh/chị (dùng để bày tỏ sự cám ơn khi nhận được sự giúp đỡ của ai đó)

Lophoctiengnhat.com

◀会話▶

乾杯（かんぱい） — Nâng cốc!/ Cạn chén!
実（じつ）は — thật ra là/sự tình là
ダイエット — việc ăn kiêng, chế độ giảm cân (～を します: ăn kiêng)
何回（なんかい）も — nhiều lần
しかし — nhưng, tuy nhiên
無理（むり）[な] — không thể, quá sức
体（からだ）に いい — tốt cho sức khỏe
ケーキ — bánh ga-tô, bánh ngọt

葛飾北斎（かつしか ほくさい） — Katsushika Hokusai (1760-1849), một họa sĩ nổi tiếng thời Edo

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi đã từng xem vật Sumo.
2. Ngày nghỉ thì tôi chơi quần vợt, đi dạo bộ v.v..
3. Từ bây giờ trở đi trời sẽ ấm dần lên.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã từng đi Hokkaido bao giờ chưa?
   …Rồi, tôi đã đi một lần. Tôi đi cùng với bạn, cách đây hai năm.
2. Anh/Chị đã từng cưỡi ngựa bao giờ chưa?
   …Chưa, tôi chưa cưỡi ngựa lần nào cả. Tôi rất muốn cưỡi.
3. Nghỉ đông anh/chị đã làm gì?
   …Tôi đã đi thăm chùa, đền thờ đạo Thần, liên hoan cùng bạn v.v..
4. Anh/Chị muốn làm gì ở Nhật?
   …Tôi muốn đi du lịch, học Trà đạo v.v..
5. Anh/Chị thấy trong người thế nào?
   …Cám ơn, tôi đã khỏe rồi.
6. Tiếng Nhật của anh chị khá lên nhỉ.
   …Xin cám ơn. Nhưng vẫn còn phải cố gắng nhiều.
7. Em Teresa muốn làm nghề gì?
   …Em muốn trở thành bác sĩ.

Hội thoại

Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy

Mọi người:	Cạn chén!
	--
Matsumoto Yoshiko:	Chị Maria không ăn mấy nhỉ.
Maria:	Vâng. Thú thật với chị là từ hôm qua tôi bắt đầu chế độ giảm cân.
Matsumoto Yoshiko:	Thế à. Tôi cũng đã từng thực hiện chế độ giảm cân mấy lần.
Maria:	Chế độ giảm cân của chị như thế nào ạ?
Matsumoto Yoshiko:	Hàng ngày chỉ ăn táo, uống nhiều nước v.v..
Matsumoto Tadashi:	Nhưng chế độ giảm cân mà quá thì không tốt cho cơ thể đâu.
Maria:	Đúng thế ạ.
Matsumoto Yoshiko:	Chị Maria, bánh ngọt này ngon đấy.
Maria:	Thế ạ.
	... Thế thì tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy.

III. Từ và thông tin tham khảo

伝統文化（でんとうぶんか）・娯楽（ごらく）　VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG & GIẢI TRÍ

茶道（さどう） Trà đạo （お茶（ちゃ））	華道（かどう） nghệ thuật Cắm hoa （生（い）け花（ばな））	書道（しょどう） Thư pháp
歌舞伎（かぶき） kịch Kabuki	能（のう） kịch Nou	文楽（ぶんらく） nghệ thuật Bunraku
相撲（すもう） vật Sumo	柔道（じゅうどう） Judo	剣道（けんどう） Kiếm đạo
空手（からて） Karate	漫才（まんざい）・落語（らくご） hài・nghệ thuật kể chuyện	囲碁（いご）・将棋（しょうぎ） Cờ vây・Cờ tướng
パチンコ trò chơi Pachinko	カラオケ Karaoke	盆踊（ぼんおど）り múa Bon

1

123

Lophoctiengnhat.com

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể た của động từ

Trong bài này chúng ta sẽ học về thể た của động từ. Thể た được tạo thành như sau (tham khảo phần 練習(れんしゅう) A1, bài 19, trang 156 của Quyển chính).

Đổi「て、で」trong thể て của động từ tương ứng thành「た、だ」.

	Thể て		Thể た
Nhóm I	かいて	→	かいた
	のんで	→	のんだ
Nhóm II	たべて	→	たべた
Nhóm III	きて	→	きた
	して	→	した

2. Động từ thể た ことが あります　đã từng ～

Mẫu câu này được dùng để biểu thị ai đó đã từng làm một việc nào đó trong quá khứ. Về cơ bản thì mẫu câu này có cấu trúc giống như mẫu câu「わたしは danh từ が あります」học ở Bài 9. Nội dung của việc đã từng làm được biểu thị qua ngữ danh từ (động từ thể た こと).

① 馬(うま)に 乗(の)った ことが あります。　Tôi đã từng cưỡi ngựa.

Lưu ý rằng mẫu câu này khác với mẫu câu ở thời quá khứ diễn đạt về một việc gì đó đã làm tại một thời điểm trong quá khứ.

② 去年(きょねん) 北海道(ほっかいどう)で 馬(うま)に 乗(の)りました。　Năm ngoái tôi cưỡi ngựa ở Hokkaido.

3. Động từ thể た り、Động từ thể た り します　làm ～, làm ～

Ở Bài 10 chúng ta đã học cách dùng「～や～[など]」để nêu ra một số vật, người trong một nhóm gồm nhiều vật, người. Tương tự như thế, khi muốn nêu ra một số động tác trong một nhóm nhiều động tác thì chúng ta dùng mẫu câu này. Trong mẫu câu này thì thời của động từ được biểu thị ở cuối câu.

③ 日曜日(にちようび)は テニスを したり、映画(えいが)を 見(み)たり します。

Chủ nhật tôi chơi quần vợt, xem phim v.v..

④ 日曜日(にちようび)は テニスを したり、映画(えいが)を 見(み)たり しました。

Chủ nhật tôi đã chơi quần vợt, xem phim v.v..

[Chú ý] Mẫu câu này khác với mẫu câu「Động từ thể て、Động từ thể て、Động từ」mà chúng ta đã học ở Bài 16. Chú ý để không nhầm lẫn.

⑤ 日曜日(にちようび)は テニスを して、映画(えいが)を 見(み)ました。

Chủ nhật tôi chơi quần vợt, rồi xem phim.

Lophoctiengnhat.com

Trong ví dụ ⑤ trình tự thời gian, việc xem phim diễn ra sau khi chơi quần vợt, được biểu thị rõ ràng. Còn trong ví dụ ④ thì chỉ nêu việc "chơi quần vợt", "xem phim" để muốn nói rằng cũng làm cả những việc khác, chứ không nói rõ việc nào trước việc nào sau. Thêm nữa là, nếu dùng mẫu câu「động từ thể たり、động từ thể たり します」để nói về những việc nhất định sẽ làm hàng ngày (buổi sáng dậy, ăn cơm, buổi tối ngủ v.v.) thì không tự nhiên.

4.

Tính từ đuôi い (〜~~い~~)	→ 〜く	なります	trở nên 〜
Tính từ đuôi な [~~な~~]	→ 〜に		
Danh từ に			

「なります」mang nghĩa là "trở thành, trở nên", nó biểu thị sự thay đổi về trạng thái.

⑥ 寒(さむ)い → 寒(さむ)く なります　　trở nên lạnh/lạnh đi
⑦ 元気(げんき)[な] → 元気(げんき)に なります　　khỏe lên
⑧ 25 歳(さい) → 25 歳(さい)に なります　　sang tuổi 25

5. そうですね

「そうですね」dùng để biểu thị sự đồng ý hoặc thông cảm với điều mà đối tác hội thoại nói. Cũng có một cách nói khác mang nghĩa tương tự là「そうですか」hạ giọng ở cuối câu (tham khảo mục 6 của Bài 2).「そうですか (↘)」là cách nói để biểu thị sự cảm thán hoặc tiếp nhận của người nói đối với một thông tin mới nhận được. Còn「そうですね」biểu thị rằng người nghe đồng ý hoặc thông cảm khi đối tác hội thoại nói ra một điều gì mà mình cũng biết hoặc cũng nghĩ thế.

⑨ 寒(さむ)く なりましたね。　　Trời lạnh đi nhỉ.
…そうですね。　　…Vâng, đúng thế nhỉ.

Bài 20

I. Từ vựng

いります Ｉ ［ビザが ～］	要ります	cần [thị thực (visa)]
しらべます Ⅱ	調べます	tìm hiểu, điều tra, xem
なおします Ｉ	直します	sửa, chữa
しゅうりします Ⅲ	修理します	sửa chữa, tu sửa
でんわします Ⅲ	電話します	gọi điện thoại
ぼく	僕	tớ (cách xưng thân mật của nam giới, cùng nghĩa với「わたし」)
きみ	君	cậu, bạn (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với「あなた」)
～くん	～君	anh ～, cậu ～ (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với「～さん」)
うん		ừ (cách nói thân mật của「はい」)
ううん		không (cách nói thân mật của「いいえ」)
サラリーマン		người làm việc cho các công ty
ことば		từ, tiếng
ぶっか	物価	giá cả, mức giá, vật giá
きもの	着物	kimono (trang phục truyền thống của Nhật Bản)
ビザ		thị thực, visa
はじめ	初め	ban đầu, đầu tiên
おわり	終わり	kết thúc
こっち		phía này, chỗ này (cách nói thân mật của「こちら」)
そっち		phía đó, chỗ đó (cách nói thân mật của「そちら」)
あっち		phía kia, chỗ kia (cách nói thân mật của「あちら」)
どっち		cái nào, phía nào, đâu (cách nói thân mật của「どちら」)

Lophoctiengnhat.com

このあいだ	この間	vừa rồi, hôm nọ
みんなで		mọi người cùng
～けど		～, nhưng (cách nói thân mật của「が」)

◁会話▷

国へ 帰るの？	Anh/Chị có về nước không?
どう するの？	Anh/Chị tính sao?/ Anh/Chị (sẽ) làm gì?
どう しようかな。	Tính sao đây nhỉ?/ Để tôi xem.
よかったら	nếu anh/chị thích thì
いろいろ	nhiều thứ

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh Santos không đến dự tiệc.
2. Ở Nhật Bản giá cả đắt đỏ.
3. Biển ở Okinawa đẹp.
4. Hôm nay là sinh nhật tôi.

Ví dụ

1. Anh/Chị có ăn kem không?
   ···Có, tôi có ăn.
2. Ở đó có kéo không?
   ···Không, không có.
3. Hôm qua anh/chị có gặp chị Kimura không?
   ···Không, tôi không gặp.
4. Ngày mai (cả nhóm) chúng mình đi Kyoto không?
   ···Ừ, được đấy.
5. Món ca-ri đó có ngon không?
   ···Có, tuy hơi cay nhưng ngon.
6. Bây giờ anh/chị có rỗi không?
   ···Có, có rỗi. Có gì không?
   Giúp tôi một chút.
7. Anh/Chị có từ điển không?
   ···Không, tôi không có.

Hội thoại

Nghỉ hè cậu làm gì?

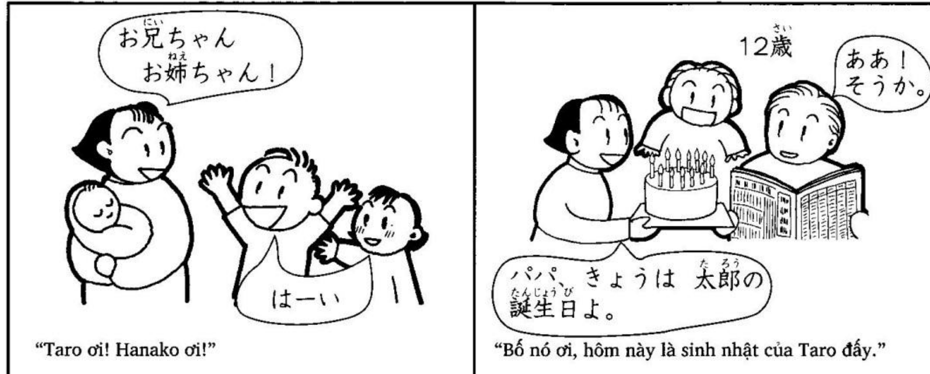
Kobayashi: Nghỉ hè cậu có về nước không?
Thawaphon: Không. Tớ muốn về nhưng....
Còn cậu thì sẽ làm gì?
Kobayashi: Để tớ xem....
Cậu đã leo núi Phú Sĩ bao giờ chưa?
Thawaphon: Chưa.
Kobayashi: Thế thì nếu không có gì thì cậu leo với mình không?
Thawaphon: Ừ. Khoảng bao giờ?
Kobayashi: Khoảng đầu tháng 8, cậu thấy thế nào?
Thawaphon: Được.
Kobayashi: Thế thì tớ sẽ tìm hiểu thông tin rồi sẽ điện thoại cho cậu.
Thawaphon: Cám ơn. Tớ sẽ chờ liên lạc của cậu

Lophoctiengnhat.com

III. Từ và thông tin tham khảo

人の呼び方　CÁCH XƯNG HÔ



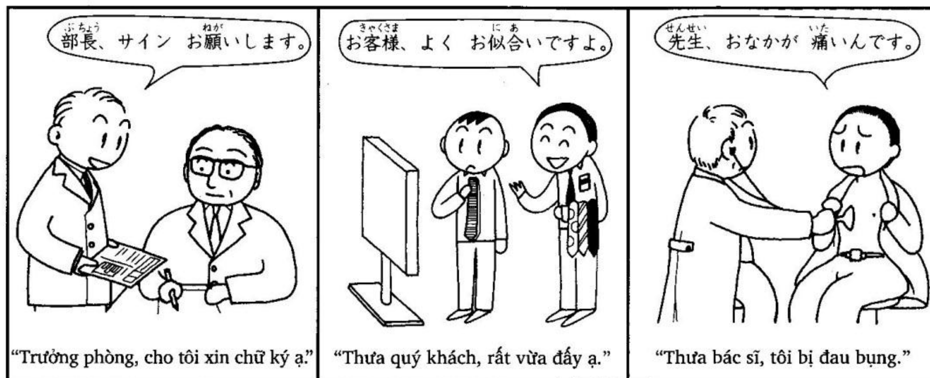


"Taro ơi! Hanako ơi!"　"Bố nó ơi, hôm này là sinh nhật của Taro đấy."

2

Trong gia đình thì mọi người với nhau theo cách xưng hô của người nhỏ tuổi nhất. Bố mẹ gọi con trai và con gái là "おにいちゃん(anh trai)", "おねえちゃん(chị gái)". Tức là bố mẹ đặt mình ở địa vị em út để xưng hô.
Ngoài ra, trước mặt con cái thì chồng gọi vợ là "おかあさん(mẹ)", hoặc "ママ (mama)", còn vợ gọi chồng là "おとうさん(bố)" hoặc "パパ(papa)". Tuy nhiên cách xưng hô này ngày một ít dần đi. Gần đây cách gọi dùng tên phổ biến nhiều lên.

129



"Trưởng phòng, cho tôi xin chữ ký ạ."　"Thưa quý khách, rất vừa đấy ạ."　"Thưa bác sĩ, tôi bị đau bụng."

Trong công ty thì mọi người gọi nhau theo chức danh. Ví dụ cấp dưới gọi cấp trên là "Tổ trưởng (Ogawa)". Nhân viên bán hàng gọi khách hàng là "おきゃくさま(quý khách, quý ông, quý bà)". Bác sĩ được bệnh nhân gọi là "せんせい(thầy)".

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường

Trong câu của tiếng Nhật có hai kiểu là kiểu lịch sự và kiểu thông thường.

kiểu lịch sự	kiểu thông thường
あした 東京(とうきょう)へ 行(い)きます。 Ngày mai tôi đi Tokyo.	あした 東京(とうきょう)へ 行(い)く。 Ngày mai tôi đi Tokyo.
毎日(まいにち) 忙(いそが)しいです。 Hàng ngày tôi bận.	毎日(まいにち) 忙(いそが)しい。 Hàng ngày tôi bận.
相撲(すもう)が 好(す)きです。 Tôi thích Sumo.	相撲(すもう)が 好(す)きだ。 Tôi thích Sumo.
富士山(ふじさん)に 登(のぼ)りたいです。 Tôi muốn leo núi Phú Sĩ.	富士山(ふじさん)に 登(のぼ)りたい。 Tôi muốn leo núi Phú Sĩ.
ドイツへ 行(い)った ことが ありません。 Tôi chưa từng đi Đức.	ドイツへ 行(い)った ことが ない。 Tôi chưa từng đi Đức.

Thể của vị ngữ có các từ「です, ます」đi kèm được dùng trong câu kiểu lịch sự gọi là thể lịch sự, còn thể của vị ngữ được dùng trong câu kiểu thông thường gọi là thể thông thường (tham khảo phần 練習(れんしゅう) A1, Bài 20, trang 166 của Quyển chính).

2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường

1) Kiểu lịch sự là cách nói lịch sự có thể dùng được trong mọi văn cảnh và đối với bất cứ ai. Chính vì thế đây là kiểu được dùng phổ biến nhất trong hội thoại hàng ngày với những người có quan hệ không thân. Kiểu lịch sự được dùng để nói với người lần đầu gặp, người lớn tuổi hơn, hoặc với người bằng tuổi nhưng không thân lắm. Ngay cả đối với người kém tuổi nhưng không thân thì cũng có khi dùng kiểu lịch sự để nói. Đối với bạn bè thân, đồng nghiệp, hoặc người trong gia đình thì dùng kiểu thông thường. Trong thực tế để sử dụng thành thạo kiểu thông thường thì phải chú ý đến tuổi của người mình giao tiếp, đến mối quan hệ trên dưới giữa mình và người mình giao tiếp. Nếu dùng kiểu thông thường không đúng thì có thể dẫn đến mất lịch sự với người mình giao tiếp, vì thế nếu không rõ phải dùng như thế nào thì an toàn hơn hết là nên dùng kiểu lịch sự.

2) Khi viết thì thường dùng kiểu thông thường. Nói chung, người ta hay dùng kiểu thông thường trong báo chí, sách, luận văn và ghi chép của cá nhân như nhật ký v.v.. Còn trong thư từ thì dùng kiểu lịch sự để viết.



3. Hội thoại dùng kiểu thông thường

1) Trong câu nghi vấn của kiểu thông thường thì trợ từ「か」ở cuối câu thường được lược bỏ, và từ cuối cùng của câu được phát âm với giọng cao hơn như「のむ（⤴）」.

① コーヒーを 飲(の)む？（⤴）　　Cậu uống cà-phê không?
…うん、飲(の)む。（⤵）　　…Ừ, tớ uống.

2) Trong câu nghi vấn danh từ hoặc tính từ đuôi な thì từ「だ」, thể thông thường của「です」, bị lược bỏ. Trong câu trả lời ở thể khẳng định thì「だ」cũng thường bị lược bỏ vì nếu không thì nó sẽ mang sắc thái quả quyết quá. Cũng có khi trợ từ được thêm vào cuối câu để làm cho sắc thái câu trở nên mềm mỏng hơn. Nữ giới thì ít khi dùng cách nói「だ」.

② 今晩(こんばん) 暇(ひま)？　　Tối nay cậu rỗi không?
(dùng cho cả nam và nữ)
…うん、暇(ひま)／暇(ひま)だ／暇(ひま)だよ。　　…Ừ, có rỗi.(dùng cho nam)
…うん、暇(ひま)／暇(ひま)よ。　　…Ừ, có rỗi.(dùng cho nữ)
…ううん、暇(ひま)じゃ ない。　　…Không, không rỗi.(dùng cho cả nam và nữ)

3) Trong câu với kiểu thông thường các trợ từ nhiều khi bị lược bỏ nếu ý nghĩa được hiểu rõ trong văn cảnh. 20

③ ごはん[を] 食(た)べる？　　Ăn cơm không?
④ あした 京都(きょうと)[へ] 行(い)かない？　　Ngày mai đi Kyoto không?
⑤ この りんご[は] おいしいね。　　Táo này ngon nhỉ.
⑥ そこに はさみ[が] ある？　　Ở đó có kéo không? 131

Tuy nhiên, các trợ từ như「で、に、から、まで、と」thì không lược bỏ vì nếu không thì câu sẽ không rõ nghĩa được.

4) Trong câu với kiểu thông thường thì chữ「い」trong mẫu câu「động từ thể て いる」nhiều khi cũng bị lược bỏ.

⑦ 辞書(じしょ)、持(も)って [い]る？　　Cậu có từ điển không?
…うん、持(も)って [い]る。　　…Ừ, tớ có.
…ううん、持(も)って [い]ない。　　…Không, tớ không có.

5) けど

「けど」có nghĩa giống「が」, và thường được dùng trong hội thoại. (tham khảo mục 7 của Bài 8 và mục 7 của Bài 14)

⑧ その カレーライス[は] おいしい？　　Món cơm ca-ri đó có ngon không?
…うん、辛(から)いけど、おいしい。　　…Ừ, tuy hơi cay nhưng ngon.
⑨ 相撲(すもう)の チケット[が] あるけど いっしょに 行(い)かない？
…いいね。
Tôi có vé xem Sumo, anh/chị có đi xem cùng với tôi không?
…Hay quá nhỉ.

Bài 21

I. Từ vựng

おもいます I	思います	nghĩ
いいます I	言います	nói
たります II	足ります	đủ
かちます I	勝ちます	thắng
まけます II	負けます	thua
あります I ［おまつりが ～］	［お祭りが ～］	được tổ chức, diễn ra, có [lễ hội~]
やくに たちます I	役に 立ちます	giúp ích
むだ[な]		lãng phí, vô ích
ふべん[な]	不便[な]	bất tiện
おなじ	同じ	giống
すごい		ghê quá, giỏi quá (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên hoặc thán phục)
しゅしょう	首相	thủ tướng
だいとうりょう	大統領	tổng thống
せいじ	政治	chính trị
ニュース		tin tức, bản tin
スピーチ		bài diễn thuyết, bài phát biểu (～を します : diễn thuyết)
しあい	試合	trận đấu
アルバイト		công việc làm thêm (～を します : làm thêm)
いけん	意見	ý kiến
[お]はなし	[お]話	câu chuyện, bài nói chuyện (～を します : nói chuyện)
ユーモア		hài hước
むだ		sự lãng phí
デザイン		thiết kế
こうつう	交通	giao thông, đi lại
ラッシュ		giờ cao điểm

さいきん	最近	gần đây
たぶん		chắc, có thể
きっと		chắc chắn, nhất định
ほんとうに		thật sự
そんなに		(không) ~ lắm
～に ついて		về ～
しかたが ありません。		Không có cách nào khác./ Đành chịu vậy./ Chuyện đã rồi.

◁会話▷

しばらくですね。	Lâu không gặp nhỉ.
～でも 飲(の)みませんか。	Anh/Chị uống ～ (cà-phê, rượu hay cái gì đó) nhé.
見(み)ないと……。	Tôi phải xem.
もちろん	tất nhiên

カンガルー	con căngurư
キャプテン・クック	Thuyền trưởng Cook (James Cook 1728-79)



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.
2. Thủ tướng nói là tháng sau sẽ đi Mỹ.

Ví dụ

1. Công việc và gia đình, cái nào quan trọng hơn?
   …Tôi nghĩ cái nào cũng quan trọng cả.
2. Anh/Chị nghĩ thế nào về Nhật Bản?
   …Tôi nghĩ giá cả đắt đỏ.
3. Anh Miller ở đâu?
   …Tôi nghĩ anh ấy ở phòng họp.
4. Anh Miller có biết tin này không?
   …Tôi nghĩ chắc anh ấy không biết, vì (lúc đó) anh ấy (đang) đi công tác.
5. Em Teresa đã ngủ chưa?
   …Rồi. Tôi nghĩ là em ấy đã ngủ rồi.
6. Các anh/chị có cầu nguyện trước bữa ăn không?
   …Không, chúng tôi không, nhưng chúng tôi nói "Itadakimasu".
7. Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?
   …Có. Tôi có nói là có nhiều phần copy lãng phí (không cần thiết).
8. Tháng 7 ở Kyoto chắc có lễ hội, phải không?
   …Vâng, có ạ.

Hội thoại

Tôi cũng nghĩ như thế

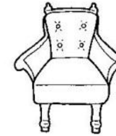
Matsumoto: Ô, anh Santos, lâu không gặp nhỉ.
Santos: Ô, anh Matsumoto, anh có khỏe không?
Matsumoto: Vâng. Anh có đi uống bia (hay gì đó) không?
Santos: Hay quá nhỉ.

Santos: Tối nay bắt đầu từ 10 giờ có trận bóng đá Nhật-Braxin nhỉ.
Matsumoto: Ồ, đúng thế nhỉ. Nhất định phải xem mới được. Anh nghĩ bên nào sẽ thắng?
Santos: Tất nhiên là Braxin rồi.
Matsumoto: Thế nhưng gần đây Nhật mạnh lên đấy chứ.
Santos: Vâng, tôi cũng nghĩ vậy nhưng.... Ồ, tôi phải về rồi.
Matsumoto: Vâng. Chúng ta về thôi.

III. Từ và thông tin tham khảo

役職名（やくしょくめい） CHỨC DANH

国（くに）	nhà nước, chính phủ	首相（しゅしょう）（内閣総理大臣（ないかくそうりだいじん））	thủ tướng
都道府県（とどうふけん）	tỉnh, thành phố	知事（ちじ）	tỉnh trưởng, thị trưởng
市（し）	thành phố (trong tỉnh)	市長（しちょう）	thị trưởng
町（まち）	khu phố	町長（ちょうちょう）	trưởng khu phố
村（むら）	thôn	村長（そんちょう）	trưởng thôn



大学（だいがく）	đại học	学長（がくちょう）	hiệu trưởng, giám đốc
高等学校（こうとうがっこう）	trung học phổ thông	校長（こうちょう）	hiệu trưởng
中学校（ちゅうがっこう）	trung học cơ sở	校長（こうちょう）	hiệu trưởng
小学校（しょうがっこう）	tiểu học	校長（こうちょう）	hiệu trưởng
幼稚園（ようちえん）	mẫu giáo	園長（えんちょう）	hiệu trưởng

会社（かいしゃ）	công ty
会長（かいちょう）	chủ tịch
社長（しゃちょう）	giám đốc điều hành
重役（じゅうやく）	thành viên ban quản trị
部長（ぶちょう）	trưởng phòng
課長（かちょう）	tổ trưởng

銀行（ぎんこう）	ngân hàng
頭取（とうどり）	giám đốc
支店長（してんちょう）	trưởng chi nhánh, giám đốc chi nhánh

駅（えき）	nhà ga
駅長（えきちょう）	trưởng ga

病院（びょういん）	bệnh viện
院長（いんちょう）	giám đốc bệnh viện
部長（ぶちょう）	trưởng phòng, trưởng khoa
婦長（ふちょう）	y tá trưởng

警察（けいさつ）	cảnh sát
署長（しょちょう）	cảnh sát trưởng, trưởng đồn

IV. Giải thích ngữ pháp

1. | **Thể thông thường と 思(おも)います** | Tôi nghĩ rằng ~

Chúng ta dùng trợ từ「と」để biểu thị nội dung của「おもいます」.

1) Dùng để biểu thị sự phán đoán, suy xét

① あした 雨(あめ)が 降(ふ)ると 思(おも)います。　Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.

② テレサちゃんは もう 寝(ね)たと 思(おも)います。

Tôi nghĩ em Teresa đã ngủ rồi.

Khi phán đoán, suy xét về một nội dung mang nghĩa phủ định thì phần trước của「と」sẽ là thể phủ định.

③ ミラーさんは この ニュースを 知(し)って いますか。

…いいえ、たぶん 知(し)らないと 思(おも)います。

Anh Miller có biết tin này không?

…Không, tôi nghĩ chắc anh ấy không biết.

2) Dùng để bày tỏ ý kiến

④ 日本(にほん)は 物価(ぶっか)が 高(たか)いと 思(おも)います。

Tôi nghĩ giá cả ở Nhật đắt đỏ.

Khi muốn hỏi ý kiến của ai đó về một cái gì đó thì dùng mẫu câu「～に ついて どう おもいますか」, và chú ý không cần「と」ở sau「どう」.

⑤ 新(あたら)しい 空港(くうこう)に ついて どう 思(おも)いますか。

…きれいですが、ちょっと 交通(こうつう)が 不便(ふべん)だと 思(おも)います。

Anh/chị nghĩ thế nào về sân bay mới?

…Tôi nghĩ là tuy mới nhưng đi lại hơi bất tiện.

Cách biểu thị sự đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến của người khác như sau.

⑥ A：ファクスは 便利(べんり)ですね。　A : Fax tiện lợi nhỉ.

B：わたしも そう 思(おも)います。　B : Tôi cũng nghĩ thế.

C：わたしは そう[は] 思(おも)いません。　C : Tôi không nghĩ thế.

2. | **Câu** / **Thể thông thường** } と 言(い)います | nói ~

Chúng ta dùng trợ từ「と」để biểu thị nội dung của「いいます」.

1) Khi trích dẫn trực tiếp thì chúng ta để nguyên phần trích dẫn đó và cho vào trong「　」.

⑦ 寝(ね)る まえに、「お休(やす)みなさい」と 言(い)います。

Trước khi đi ngủ chúng ta nói "Oyasuminasai"

⑧ ミラーさんは「来週(らいしゅう) 東京(とうきょう)へ 出張(しゅっちょう)します」と 言(い)いました。

Anh Miller đã nói là "Tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo ".

2) Khi trích dẫn gián tiếp thì chúng ta dùng thể thông thường ở trước「と」. Thời của phần trích dẫn không phụ thuộc vào thời câu.

⑨ ミラーさんは 来週 東京へ 出張すると 言いました。

Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo.

3.

Động từ **Tính từ đuôi い**	**Thể thông thường**	でしょう？
Tính từ đuôi な **Danh từ**	**Thể thông thường** ～だ	

「でしょう」được dùng với giọng cao hơn để xác nhận sự đồng ý của người nghe khi người nói nghĩ là đương nhiên người nghe có sự hiểu biết về chủ đề câu chuyện, và kỳ vọng là người nghe sẽ đồng ý với ý kiến của mình.

⑩ あした パーティーに 行くでしょう？ — Ngày mai chắc anh/chị sẽ đi dự tiệc, phải không?

…ええ、行きます。 — …Vâng, tôi sẽ đi.

⑪ 北海道は 寒かったでしょう？ — Hokkaido chắc lạnh, phải không?

…いいえ、そんなに 寒くなかったです。 — …Không, không lạnh lắm.

4. **Danh từ$_1$ (địa điểm) で Danh từ$_2$ が あります**

Động từ「あります」được dùng với nghĩa là "diễn ra, xảy ra, hoặc được tổ chức" khi Danh từ$_2$ là danh từ chỉ các sự việc, sự kiện hoặc biến cố như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, lễ hội, vụ án, thiên tai, tai ách. 2 137

⑫ 東京で 日本と ブラジルの サッカーの 試合が あります。

Trận bóng đá Nhật-Braxin được tổ chức ở Tokyo.

5. **Danh từ (sự việc) で**

Chúng ta dùng「で」để biểu thị địa điểm, tình huống mà một việc gì đó xảy ra.

⑬ 会議で 何か 意見を 言いましたか。

Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?

6. **Danh từ でも Động từ**

Khi muốn đề nghị hoặc đề xuất một cái gì đó với người khác, chúng ta dùng trợ từ「でも」để biểu thị một thứ tượng trưng trong một nhóm các đối tượng thuộc cùng một phạm trù (ở ví dụ ⑭ dưới đây là nhóm các đồ uống).

⑭ ちょっと ビールでも 飲みませんか。

Anh/Chị dùng một chút bia (hay gì đó) không?

7. **Động từ thể ない ないと……**

Cách nói này là cách nói ngắn gọn của「Động từ thể ない ないと いけません」, trong đó phần「いけません」bị lược bỏ. Mẫu câu「Động từ thể ない ないと いけません」có cùng nghĩa với mẫu câu「Động từ thể ない なければ なりません」mà chúng ta đã học ở Bài 17.

⑮ もう 帰らないと……。 — Tôi phải về rồi ....

Bài 22

I. Từ vựng

きます Ⅱ ［シャツを ～］	着ます	mặc [áo sơ-mi, v.v.]
はきます Ⅰ ［くつを ～］	［靴を ～］	đi, mặc [giầy, quần âu, v.v.]
かぶります Ⅰ ［ぼうしを ～］	［帽子を ～］	đội [mũ, v.v.]
かけます Ⅱ ［めがねを ～］	［眼鏡を ～］	đeo [kính]
うまれます Ⅱ	生まれます	sinh ra
コート		áo khoác
スーツ		com-lê
セーター		áo len
ぼうし	帽子	mũ
めがね	眼鏡	kính
よく		thường, hay
おめでとう ございます。		Chúc mừng. (dùng để nói trong dịp sinh nhật, lễ cưới, năm mới v.v.)

◁会話▷

こちら	cái này (cách nói lịch sự của「これ」)
家賃(やちん)	tiền thuê nhà
うーん。	Ừ~./ Để tôi xem./ Thế nào nhỉ.
ダイニングキチン	bếp kèm phòng ăn
和室(わしつ)	phòng kiểu Nhật
押し入れ(おしいれ)	chỗ để chăn gối trong một căn phòng kiểu Nhật
布団(ふとん)	chăn, đệm
アパート	nhà chung cư

パリ	Pa-ri
万里の長城(ばんりのちょうじょう)	Vạn Lý Trường Thành
余暇開発センター(よかかいはつ)	Trung tâm phát triển hoạt động giải trí cho người dân
レジャー白書(はくしょ)	sách trắng về sử dụng thời gian rảnh rỗi



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Đây là cái bánh ngọt anh Miller làm.
2. Người ở đằng kia là anh Miller.
3. Tôi đã quên những từ học ngày hôm qua.
4. Tôi không có thời gian để đi mua hàng.

Ví dụ

1. Đây là bức ảnh tôi chụp ở Vạn Lý Trường Thành.
   …Thế à. Hay quá nhỉ.
2. Bức tranh mà chị Karina vẽ là bức nào?
   …Bức kia. Bức tranh biển kia.
3. Người đang mặc cái áo kimono kia là ai?
   …Là chị Kimura.
4. Anh Yamada, chỗ lần đầu tiên anh gặp vợ anh là chỗ nào?
   …Là lâu đài Osaka.
5. Buổi hòa nhạc mà anh/chị đi cùng với chị Kimura thế nào?
   …Rất thú vị.
6. Có chuyện gì thế?
   …Tôi đánh mất cái ô mua ngày hôm qua.
7. Anh/Chị muốn cái nhà như thế nào?
   …Tôi muốn một cái nhà có vườn rộng.
8. Tối nay anh/chị có đi uống với tôi không?
   …Xin lỗi, tối nay tôi có cái hẹn với bạn.

Hội thoại

Anh muốn tìm căn hộ như thế nào?

Trung tâm bất động sản: Cái này thế nào ạ. Tiền thuê nhà (một tháng) là 8 vạn yên.
Wang: Dạ....Hơi xa ga một chút ạ.
Trung tâm bất động sản: Thế thì cái này thế nào? Tiện đi lại đấy ạ. Từ ga đi bộ chỉ mất 3 phút.
Wang: Vâng. Một phòng bếp có kèm phòng ăn, và một phòng kiểu Nhật.... Xin lỗi, đây là cái gì ạ?
Trung tâm bất động sản: Đó là nơi để đồ. Chăn thì cho vào đây.
Wang: Thế ạ. Vậy hôm nay đi xem căn hộ này có được không ạ?
Trung tâm bất động sản: Được ạ. Chúng ta đi bây giờ thôi.
Wang: Vâng, xin nhờ ông.

III. Từ và thông tin tham khảo

衣服（いふく）　QUẦN ÁO

スーツ com-lê	ワンピース váy liền thân	上着（うわぎ） áo khoác	ズボン／パンツ quần âu ジーンズ quần bò, quần Jeans
スカート váy ngắn	ブラウス áo bờ-lu-zông	ワイシャツ áo sơ-mi (trắng)	セーター áo len
マフラー　khăn 手袋（てぶくろ）　găng tay	下着（したぎ） quần áo lót	くつした tất パンスト quần tất	着物（きもの）　kimono 帯（おび）　đai
オーバーコート áo choàng レインコート áo mưa	ネクタイ　cà-vạt ベルト　thắt lưng	ハイヒール giầy cao gót ブーツ ủng, giầy cao cổ 運動靴（うんどうぐつ） giầy thể thao	ぞうり guốc (đi kèm với kimono) たび tất (đi kèm với kimono)

141

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Bổ nghĩa cho danh từ

Ở Bài 2 và Bài 8 chúng ta đã học về cách bổ nghĩa cho danh từ.

ミラーさんの うち	cái nhà của anh Miller	(Bài 2)
新しい うち	cái nhà mới	(Bài 8)
きれいな うち	cái nhà đẹp	(Bài 8)

Trong tiếng Nhật, khi bổ nghĩa cho danh từ thì phần bổ nghĩa luôn đứng trước phần được bổ nghĩa, cho dù phần bổ nghĩa này là từ, ngữ, hoặc câu. Trong bài này chúng ta sẽ học về cách bổ nghĩa ngoài những gì đã trình bày ở trên.

2. Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ

1) Phần đứng trước bổ nghĩa cho danh từ ở thể thông thường. Nếu mệnh đề phụ là câu tính từ đuôi な thì chúng ta thay「～だ」bằng,「～な」còn là câu danh từ thì thay「～だ」bằng「～の」.

①

京都へ { 行く 人 / 行かない 人 / 行った 人 / 行かなかった 人 } — người { đi / không đi / đã đi / đã không đi } Kyoto

背が 高くて、髪が 黒い 人 — người cao, tóc đen

親切で、きれいな 人 — người tốt bụng và đẹp

65 歳の 人 — người 65 tuổi

2) Có thể chọn bất cứ một danh từ nào trong câu và chuyển câu thành mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ đó.

② わたしは 先週 映画を 見ました → わたしが 先週 見た 映画

Tôi đã xem một bộ phim tuần trước. → bộ phim mà tôi đã xem tuần trước

③ ワンさんは 病院で 働いて います → ワンさんが 働いて いる 病院

Anh Wang làm việc ở bệnh viện. → bệnh viện mà anh Wang làm việc

④ わたしは あした 友達に 会います → わたしが あした 会う 友達

Ngày mai tôi sẽ gặp một người bạn. → người bạn mà ngày mai tôi sẽ gặp

Ở các ví dụ ②, ③, ④ khi mà các danh từ được gạch chân trở thành từ được bổ nghĩa thì những trợ từ biểu thị chúng ở câu ban đầu không còn cần thiết nữa.

Lophoctiengnhat.com

3) Phần danh từ được bổ nghĩa (như ở ví dụ dưới đây là「ミラーさんが すんで いた うち」) được dùng trong rất nhiều kiểu câu khác nhau.

⑤ これは ミラーさんが 住んで いた うちです。
Đây là ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑥ ミラーさんが 住んで いた うちは 古いです。
Ngôi nhà mà anh Miller đã ở cũ.

⑦ ミラーさんが 住んで いた うちを 買いました。
Tôi đã mua ngôi nhà anh Miller đã ở.

⑧ わたしは ミラーさんが 住んで いた うちが 好きです。
Tôi thích ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑨ ミラーさんが 住んで いた うちに 猫が いました。
Ở ngôi nhà mà anh Miller đã ở có con mèo.

⑩ ミラーさんが 住んで いた うちへ 行った ことが あります。
Tôi đã từng đến ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

3. Danh từ が

Trong câu mệnh đề phụ bổ nghĩa cho danh từ thì chủ ngữ đi kèm với「が」.

ミラーさんは ケーキを 作りました。 Anh Miller đã làm bánh ngọt.
↓

⑪ これは ミラーさんが 作った ケーキです。
Đây là cái bánh ngọt mà anh Miller đã làm

⑫ わたしは カリナさんが かいた 絵が 好きです。
Tôi thích bức tranh mà chị Karina đã vẽ.

⑬ [あなたは] 彼が 生まれた 所を 知って いますか。
Anh/Chị có biết nơi mà anh ấy sinh ra không?

4. Động từ thể nguyên dạng 時間／約束／用事

Khi muốn biểu thị thời gian làm một việc gì đó thì, như ở ví dụ ⑭ dưới đây, chúng ta dùng động từ ở thể nguyên dạng để biểu thị nội dung việc làm và đặt trước danh từ「じかん」.

⑭ わたしは 朝ごはんを 食べる 時間が ありません。
Tôi không có thời gian để ăn sáng.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể dùng động từ ở thể nguyên dạng để biểu thị nội dung về việc hẹn, công chuyện v.v như sau.

⑮ わたしは 友達と 映画を 見る 約束が あります。
Tôi có hẹn đi xem phim với bạn.

⑯ きょうは 市役所へ 行く 用事が あります。
Hôm qua tôi có việc phải đi đến Văn phòng hành chính của thành phố.

Bài 23

I. Từ vựng

ききます I ［せんせいに ～］	聞きます ［先生に ～］	hỏi [giáo viên]
まわします I	回します	vặn (núm)
ひきます I	引きます	kéo
かえます II	変えます	đổi
さわります I ［ドアに ～］	触ります	sờ, chạm vào [cửa]
でます II ［おつりが ～］	出ます ［お釣りが ～］	ra, đi ra [tiền thừa ~]
うごきます I ［とけいが ～］	動きます ［時計が ～］	chuyển động, chạy [đồng hồ ~]
あるきます I ［みちを ～］	歩きます ［道を ～］	đi bộ [trên đường]
わたります I ［はしを ～］	渡ります ［橋を ～］	qua, đi qua [cầu]
きを つけます II ［くるまに ～］	気を つけます ［車に ～］	chú ý, cẩn thận [với ô-tô]
ひっこしします III	引っ越しします	chuyển nhà
でんきや	電気屋	cửa hàng đồ điện
～や	～屋	cửa hàng ~
サイズ		cỡ, kích thước
おと	音	âm thanh
きかい	機械	máy, máy móc
つまみ		núm vặn
こしょう	故障	hỏng (～します : bị hỏng)
みち	道	đường
こうさてん	交差点	ngã tư
しんごう	信号	đèn tín hiệu
かど	角	góc
はし	橋	cầu
ちゅうしゃじょう	駐車場	bãi đỗ xe

Lophoctiengnhat.com

一め	一目	thứ 一 , số 一 (biểu thị thứ tự)
[お]しょうがつ	[お]正月	Tết (Dương lịch)
ごちそうさま[でした]。		Xin cám ơn anh/chị đã đãi tôi bữa cơm. (câu nói dùng khi ăn xong bữa cơm)

◁会話▷

建物(たてもの)		toà nhà
外国人登録証(がいこくじんとうろくしょう)		thẻ đăng ký người nước ngoài, thẻ đăng ký ngoại kiều

聖徳太子(しょうとくたいし)		Thái tử Shotoku (574-622)
法隆寺(ほうりゅうじ)		Chùa Horyu-ji (một ngôi chùa ở Nara do Hoàng tử Shotoku xây vào thế kỷ thứ 7)
元気茶(げんきちゃ)		tên một loại trà (giả tưởng)
本田駅(ほんだえき)		tên một nhà ga (giả tưởng)
図書館前(としょかんまえ)		tên một bến xe buýt (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.
2. Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.

Ví dụ

1. Anh/Chị có hay xem ti-vi không?
   …À.... Khi có trận đấu bóng chày thì tôi xem.
2. Khi trong tủ lạnh không có gì thì anh/chị làm gì?
   …Tôi đi ăn cái gì đó ở nhà hàng gần nhà.
3. Khi rời phòng họp anh/chị đã tắt máy điều hòa chưa?
   …Xin lỗi, tôi quên.
4. Anh Santos mua quần áo, giầy dép ở đâu?
   …Tôi mua khi về nước trong dịp nghỉ hè hay Tết, vì đồ ở Nhật nhỏ so với tôi.
5. Đó là cái gì?
   …Là "trà Genki". Khi thấy người không được khỏe thì uống.
6. Khi anh/chị rảnh rỗi thì đến chơi nhà tôi được không?
   …Vâng, cám ơn ạ.
7. Thời sinh viên, anh/chị có làm thêm không?
   …Có, thỉnh thoảng tôi có làm.
8. Âm thanh nhỏ nhỉ.
   …Vặn núm này về bên phải thì sẽ to hơn.
9. Xin lỗi, Văn phòng hành chính thành phố ở đâu ạ?
   …Anh/Chị đi thẳng đường này là thấy nó ở bên trái.

Hội thoại

Đi như thế nào ạ?

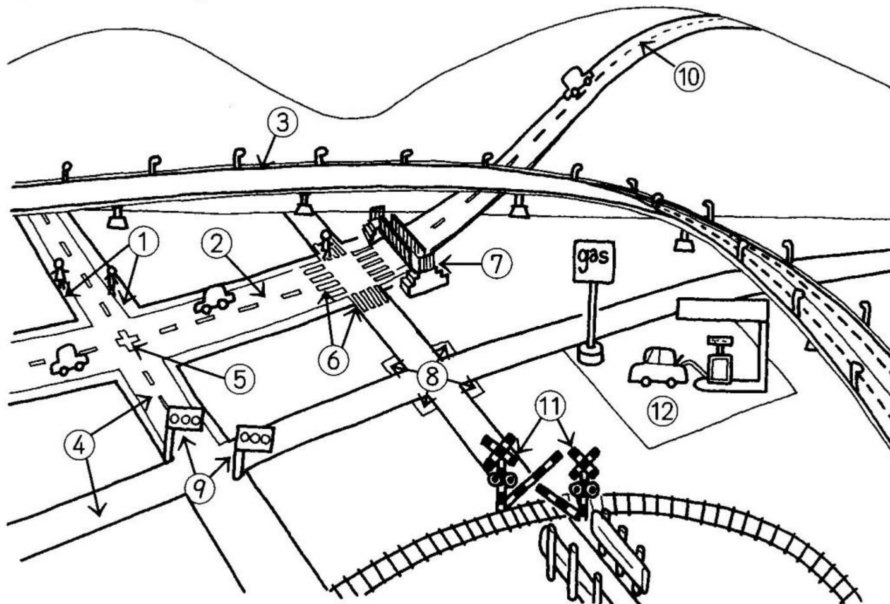
Người của thư viện: Vâng, Thư viện Midori nghe đây ạ.
Karina: Cho tôi hỏi đi như thế nào để đến được thư viện ạ?
Người của thư viện: Chị đi xe buýt số 12 từ ga Honda, sau đó xuống điểm đỗ Toshokan-mae, điểm đỗ thứ ba.
Karina: Điểm đỗ thứ ba phải không ạ?
Người của thư viện: Vâng. Khi xuống chị sẽ thấy công viên.
Thư viện là tòa nhà trắng nằm trong công viên.
Karina: Tôi rõ rồi ạ.
Thêm nữa là khi mượn sách thì cần gì ạ?
Người của thư viện: Chị là người nước ngoài phải không?
Karina: Vâng.
Người của thư viện: Thế thì chị mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài nhé.
Karina: Vâng ạ. Xin cám ơn ạ.

Lophoctiengnhat.com

III. Từ và thông tin tham khảo

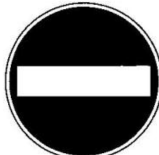
道路(どうろ)・交通(こうつう)　ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

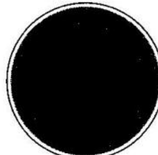
① 歩道(ほどう)　đường cho người đi bộ
② 車道(しゃどう)　đường cho xe ô-tô
③ 高速道路(こうそくどうろ)　đường cao tốc
④ 通り(とおり)　đường, phố
⑤ 交差点(こうさてん)　ngã tư
⑥ 横断歩道(おうだんほどう)　phần đường cho người đi bộ qua đường
⑦ 歩道橋(ほどうきょう)　cầu vượt cho người đi bộ
⑧ 角(かど)　góc
⑨ 信号(しんごう)　đèn tín hiệu
⑩ 坂(さか)　dốc
⑪ 踏切(ふみきり)　đường ngang
⑫ ガソリンスタンド　trạm xăng



止(と)まれ	進入禁止(しんにゅうきんし)	一方通行(いっぽうつうこう)	駐車禁止(ちゅうしゃきんし)	右折禁止(うせつきんし)
dừng lại	cấm đi vào	đường một chiều	cấm đỗ xe	cấm rẽ phải








147

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể nguyên dạng **Động từ thể ない** **Tính từ đuôi い（～い）** **Tính từ đuôi な な** **Danh từ の**	とき、～	Khi ～

「とき」nối hai mệnh đề của câu. Nó biểu thị thời điểm mà trạng thái, động tác hay hiện tượng được diễn đạt ở mệnh đề sau diễn ra. Như đã biểu thị ở bảng trên, cách nối động từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な và danh từ với「とき」giống như cách bổ nghĩa cho danh từ.

① 図書館で 本を 借りる とき、カードが 要ります。
Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.

② 使い方が わからない とき、わたしに 聞いて ください。
Nếu anh/chị không biết cách dùng thì hãy hỏi tôi.

③ 体の 調子が 悪い とき、「元気茶」を 飲みます。
Khi thấy người không được khỏe thì tôi uống "trà Genki".

④ 暇な とき、うちへ 遊びに 来ませんか。
Khi anh/chị rảnh rỗi thì đến chơi nhà tôi được không?

⑤ 妻が 病気の とき、会社を 休みます。
Khi vợ bị ốm thì tôi nghỉ làm.

⑥ 若い とき、あまり 勉強しませんでした。
Khi còn trẻ, tôi không học nhiều lắm.

⑦ 子どもの とき、よく 川で 泳ぎました。
Khi còn là trẻ con, tôi hay bơi ở sông.

Thời của tính từ, danh từ bổ nghĩa cho「とき」không phụ thuộc vào thời của câu chính (xem ví dụ ⑥ ⑦).

2.

Động từ thể nguyên dạng **Động từ thể た**	とき、～

Khi đứng trước và bổ nghĩa cho「とき」, nếu động từ ở thể nguyên dạng thì nó biểu thị một động tác chưa kết thúc, còn nếu ở thể た thì nó biểu thị một động tác đã kết thúc.

⑧ 国へ 帰る とき、かばんを 買いました。
Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

⑨ 国へ 帰った とき、かばんを 買いました。
Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

Động từ「かえる」ở ví dụ ⑧ biểu thị rằng hành động chưa kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách khi chưa về đến nước (ở Nhật hoặc một địa điểm nào đó trên đường về nước). Còn động từ「かえった」biểu thị rằng hành động đã kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách sau khi về đến nước.

Lophoctiengnhat.com

3. **Động từ thể nguyên dạng と、～** ～ là ～/ ～ thì ～

「と」nối hai mệnh đề của câu để biểu thị một kết quả tất yếu của một hành động nào đó.

⑩ この ボタンを 押すと、お釣りが 出ます。
　Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.

⑪ これを 回すと、音が 大きく なります。
　Vặn cái này thì âm thanh sẽ to hơn.

⑫ 右へ 曲がると、郵便局が あります。
　Rẽ phải là thấy bưu điện.

Mệnh đề sau「と」không thể dùng để biểu thị ý muốn, nguyện vọng, lời mời hoặc yêu cầu.

× 時間が あると、
- 映画を 見に 行きます。 (ý muốn)
- 映画を 見に 行きたいです。 (nguyện vọng)
- 映画を 見に 行きませんか。 (lời mời)
- ちょっと 手伝って ください。 (yêu cầu)

4. **Danh từ が Tính từ/Động từ**

Ở Bài 14 chúng ta đã học là khi diễn tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng「が」để biểu thị chủ thể của hiện tượng. Chúng ta cũng dùng「が」để biểu thị chủ thể khi diễn tả một trạng thái hoặc một tình huống nào đó.

⑬ 音が 小さいです。
　Âm thanh nhỏ.

⑭ 電気が 明るく なりました。
　Điện đã sáng hơn.

⑮ この ボタンを 押すと、切符が 出ます。
　Ấn nút này thì vé sẽ ra.

5. **Danh từ(địa điểm) を Động từ(chuyển động)**

Chúng ta dùng trợ từ「を」để biểu thị địa điểm mà người hoặc vật đi qua. Các động từ chuyển động như「さんぽします、わたります、あるきます」v.v. được dùng trong mẫu câu này.

⑯ 公園を 散歩します。　Tôi đi dạo ở công viên.
⑰ 道を 渡ります。　Tôi qua đường.
⑱ 交差点を 右へ 曲がります。　Tôi rẽ phải ở ngã tư.

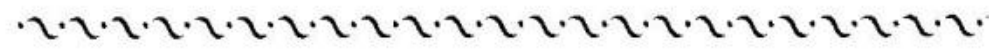
Bài 24

I. Từ vựng

くれます Ⅱ		cho, tặng (tôi)
つれて いきます Ⅰ	連れて 行きます	dẫn đi
つれて きます Ⅲ	連れて 来ます	dẫn đến
おくります Ⅰ ［ひとを ～］	送ります ［人を ～］	đưa đi, đưa đến, tiễn [một ai đó]
しょうかいします Ⅲ	紹介します	giới thiệu
あんないします Ⅲ	案内します	hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường
せつめいします Ⅲ	説明します	giải thích, trình bày
いれます Ⅱ ［コーヒーを ～］		pha [cà-phê]
おじいさん／おじいちゃん		ông nội, ông ngoại, ông
おばあさん／おばあちゃん		bà nội, bà ngoại, bà
じゅんび	準備	chuẩn bị (～します : chuẩn bị)
いみ	意味	ý nghĩa
［お］かし	［お］菓子	bánh kẹo
ぜんぶ	全部	toàn bộ, tất cả
じぶんで	自分で	tự (mình)

◁会話▷

ほかに	ngoài ra, bên cạnh đó
ワゴン車(しゃ)	xe ô-tô kiểu wagon (có thùng đóng kín)
[お]弁当(べんとう)	cơm hộp



母(はは)の日(ひ)	Ngày Mẹ



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Chị Sato đã tặng tôi thiếp mừng Giáng sinh.
2. Tôi đã cho chị Kimura mượn sách.
3. Tôi (đã) được anh Yamada cho biết số điện thoại của bệnh viện.
4. Mẹ gửi cho tôi một cái áo len.

Ví dụ

1. Em Taro có yêu bà không?
   ···Có, em yêu bà ạ. Bà thường cho em bánh kẹo.
2. Rượu vang ngon nhỉ.
   ···Vâng, chị Sato tặng đấy ạ. Rượu vang của Pháp.
3. Em Taro đã làm gì cho mẹ nhân Ngày Mẹ?
   ···Em đã chơi đàn dương cầm cho mẹ nghe.
4. Anh Miller, món ăn trong bữa tiệc hôm qua là do anh tự làm đấy à?
   ···Không, có anh Wang giúp tôi.
5. Anh/Chị đã đi bằng tàu điện à?
   ···Không, anh Yamada đã chở tôi đi.

Hội thoại

Anh giúp tôi được không?

Karina:	Anh Wang, ngày mai anh chuyển nhà nhỉ. Tôi đến giúp anh nhé.
Wang:	Cám ơn chị. Thế thì ngày mai khoảng 9 giờ chị đến nhé.
Karina:	Ngoài ra có ai khác đến giúp anh không?
Wang:	Có anh Yamada và anh Miller đến giúp.
Karina:	Xe ô-tô thì thế nào?
Wang:	Anh Yamada cho tôi mượn cái xe wagon.
Karina:	Bữa trưa anh tính thế nào?
Wang:	À....
Karina:	Tôi làm cơm hộp mang đến nhé.
Wang:	Cám ơn chị. Phiền chị quá.
Karina:	Thôi, hẹn gặp lại ngày mai.

III. Từ và thông tin tham khảo

贈答（ぞうとう）の習慣（しゅうかん） TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

お年玉（としだま）	tiền bố mẹ hoặc họ hàng tặng cho trẻ con trong ngày Tết
入学祝い（にゅうがくいわい）	tặng cho người vào học cấp mới, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách
卒業祝い（そつぎょういわい）	tặng cho người tốt nghiệp, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách
結婚祝い（けっこんいわい）	tặng cho người lập gia đình, thường là tiền hoặc đồ vật dùng trong nhà
出産祝い（しゅっさんいわい）	tặng cho người mới sinh con, thường là quần áo trẻ con, đồ chơi
お中元（ちゅうげん） [tháng 7 hoặc tháng 8] お歳暮（せいぼ） [tháng 12]	tặng cho những người hàng ngày đã giúp đỡ mình như bác sĩ, thầy cô giáo, cấp trên, thường là đồ ăn
お香典（こうでん）	tiền cúng điếu cho gia đình có người qua đời
お見舞い（みまい）	tặng cho người bị bệnh, thường là hoa hoặc hoa quả

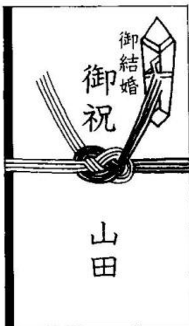
2

153

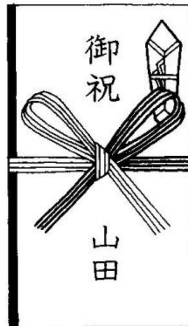


熨斗袋（のしぶくろ） một kiểu phong bì đặc biệt để đựng tiền khi tặng cho người khác

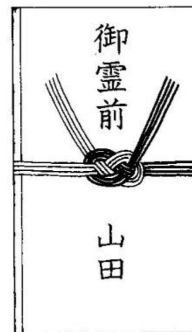
Khi tặng tiền thì dùng một kiểu phong bì đặc biệt. Chọn loại thích hợp với mục đích tặng.



dùng cho đám cưới (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)



dùng để chúc mừng (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)



dùng để chia buồn (đám tang) (có ruy-băng màu trắng-đen)

Lophoctiengnhat.com

IV. Giải thích ngữ pháp

1. くれます

Ở Bài 7 chúng ta đã học về động từ「あげます」với nghĩa là cho, tặng. Nhưng trong trường hợp người nhận là người nói hoặc là thành viên trong gia đình của người nói thì động từ này không thể dùng được (×さとうさんは わたしに クリスマスカードを あげました), mà thay vào đó chúng ta dùng động từ「くれます」.

① わたしは 佐藤(さとう)さんに 花(はな)を あげました。

Tôi đã tặng hoa cho chị Sato.

② 佐藤(さとう)さんは わたしに クリスマスカードを くれました。

Chị Sato đã tặng tôi thiếp mừng Giáng sinh.

③ 佐藤(さとう)さんは 妹(いもうと)に お菓子(かし)を くれました。

Chị Sato đã cho em gái tôi bánh kẹo.

2. **Động từ thể て** { あげます / もらいます / くれます

Các động từ「あげます」,「もらいます」,「くれます」được dùng để biểu thị sự cho nhận đồ vật, nhưng chúng cũng có thể được dùng kèm với động từ để biểu thị một cách rõ ràng việc ai đó làm một cái gì cho ai, đồng thời cũng biểu thị lòng tốt hoặc sự cám ơn. Trong trường hợp này thì động từ đi kèm sẽ ở thể て.

1) **Động từ thể て あげます**

「Động từ thể て あげます」biểu thị việc một người nào đó làm một việc tốt cho ai đó với thiện ý.

④ わたしは 木村(きむら)さんに 本(ほん)を 貸(か)して あげました。

Tôi cho chị Kimura mượn sách.

Vì thế, trong trường hợp chủ thể của hành động là bản thân người nói thì nên tránh dùng cách nói này với người không thân hoặc người trên vì như thế có thể mang lại ấn tượng là người nói muốn "ra vẻ, khoe khoang". Thêm nữa, trong trường hợp quan hệ giữa người nói và người nghe không được thân mật lắm và người nói muốn đề nghị làm một việc gì tốt, mang lại lợi ích cho người nghe thì dùng mẫu câu「Động từ thể ます ましょうか」(tham khảo mục 6, Bài 14).

⑤ タクシーを 呼(よ)びましょうか。　Tôi gọi taxi cho anh/chị nhé.　(Bài 14)

⑥ 手伝(てつだ)いましょうか。　Tôi giúp anh/chị nhé.　(Bài 14)

Lophoctiengnhat.com

2) **Động từ thể て もらいます**

⑦ わたしは 山田さんに 図書館の 電話番号を 教えて もらいました。
Tôi (đã) được anh/chị Yamada cho biết số điện thoại của thư viện.

Mẫu câu này biểu thị sự biết ơn của bên tiếp nhận hành vi tốt.

3) **Động từ thể て くれます**

⑧ 母は ［わたしに］ セーターを 送って くれました。
Mẹ gửi [cho tôi] một cái áo len.

Cũng giống như「Động từ thể て もらいます」, mẫu câu này biểu thị sự biết ơn của bên tiếp nhận hành vi tốt. Tuy nhiên, nếu như ở mẫu câu「Động từ thể て もらいます」chủ ngữ là đối tượng tiếp nhận hành vi, thì ở mẫu câu「Động từ thể て くれます」chủ ngữ là đối tượng thực hiện hành vi, và mẫu câu này mang một sắc thái rõ rằng đối tượng này chủ động thực hiện hành vi. Thêm vào đó, ở mẫu câu này trong trường hợp đối tượng tiếp nhận hành vi là bản thân người nói thì thông thường phần「わたしに」bị lược bỏ.

3. Danh từ (người) が Động từ

⑨ すてきな ネクタイですね。　　Cái cà-vạt đẹp nhỉ.
…ええ、佐藤さんが くれました。　　…Vâng, chị Sato tặng tôi đấy ạ.

Trong mẫu câu này, khi người nghe nói về cái cà-vạt「すてきな ネクタイですね」, thì người nói bổ sung thêm thông tin mới về cái cà-vạt đó「[この ネクタイは] さとうさんが くれました」. Trong mệnh đề biểu thị thông tin mới thì chủ ngữ được dùng kèm với trợ từ「が」.

4. Từ nghi vấn が Động từ

Chúng ta đã học ở Bài 10 (câu với các động từ「あります／います」) và Bài 12 (câu tính từ) rằng khi từ nghi vấn là chủ ngữ thì nó được biểu thị bằng trợ từ「が」. Không chỉ đối với câu nghi vấn nói trên, mà đối với tất cả các câu nghi vấn có từ nghi vấn làm chủ ngữ thì chúng ta đều dùng「が」để biểu thị.

⑩ だれが 手伝いに 行きますか。　　Ai sẽ đi để giúp?
…カリナさんが 行きます。　　…Chị Karina sẽ đi.

Bài 25

I. Từ vựng

かんがえます Ⅱ	考えます	nghĩ, suy nghĩ
つきます Ⅰ	着きます	đến [ga]
［えきに ～］	［駅に ～］	
りゅうがくします Ⅲ	留学します	du học
とります Ⅰ	取ります	thêm [tuổi]
［としを ～］	［年を ～］	
いなか	田舎	quê, nông thôn
たいしかん	大使館	đại sứ quán
グループ		nhóm, đoàn
チャンス		cơ hội
おく	億	một trăm triệu
もし ［～たら］		nếu [~ thì]
いくら ［～ても］		cho dù, thế nào [~ đi nữa]

Lophoctiengnhat.com

◁会話▷

転勤（てんきん）	việc chuyển địa điểm làm việc (～します : chuyển địa điểm làm việc)
こと	việc (～の こと : việc ～)
一杯（いっぱい） 飲（の）みましょう。	Chúng ta cùng uống nhé.
[いろいろ] お世話（せわ）に なりました。	Anh/Chị đã giúp tôi (nhiều).
頑張（がんば）ります I	cố, cố gắng
どうぞ お元気（げんき）で。	Chúc anh/chị mạnh khỏe. (câu nói trước khi chia tay với ai đó mà có lẽ lâu nữa mới gặp lại)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Nếu trời mưa thì tôi sẽ không ra ngoài.
2. Cho dù trời mưa thì tôi cũng đi ra ngoài.

Ví dụ

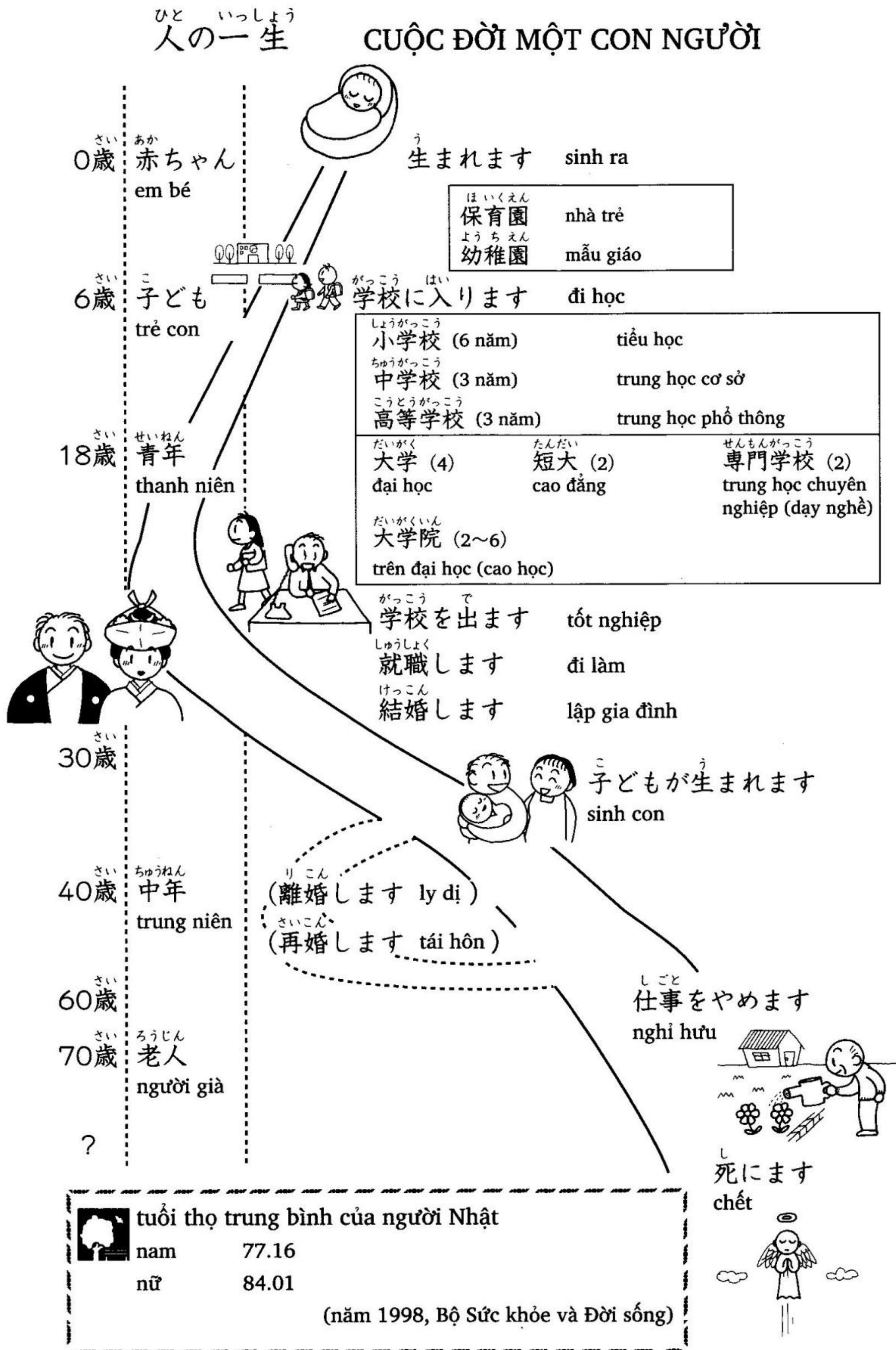
1. Nếu có 100 triệu yên thì anh/chị sẽ làm gì?
   ···Tôi sẽ mở một công ty phần mềm máy vi tính.
2. Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì?
   ···Tôi sẽ về ngay.
3. Ở cửa hàng giầy mới kia có nhiều giầy tốt đấy.
   ···Thế à. Nếu rẻ thì tôi sẽ mua.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai có phải không?
   ···Không. Nếu không kịp thì anh/chị nộp vào thứ sáu.
5. Anh/Chị đã nghĩ tên cho con chưa?
   ···Rồi ạ. Nếu là con trai thì là "Hikaru". Nếu là con gái thì là "Aya".
6. Anh/Chị có đi làm ngay sau khi tốt nghiệp không?
   ···Không, tôi muốn đi du lịch các nước khoảng 1 năm.
7. Thưa thầy, em không hiểu nghĩa của từ này ạ.
   ···Em đã tra từ điển chưa?
   Rồi ạ. Dù có tra từ điển cũng không hiểu.
8. Người Nhật thích đi du lịch theo đoàn nhỉ.
   ···Vâng, vì rẻ mà.
   Tôi thì cho dù có rẻ cũng không thích đi du lịch theo đoàn.

Hội thoại

Các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều

Yamada: Chúc mừng anh nhân dịp chuyển địa điểm làm việc.
Miller: Cám ơn anh.
Kimura: Anh Miller đi Tokyo chúng tôi sẽ buồn đấy.
Cho dù lên Tokyo thì anh cũng đừng quên Osaka nhé.
Miller: Tất nhiên rồi. Anh Kimura, nếu có thời gian rỗi thì anh lên Tokyo chơi nhé.
Santos: Anh Miller cũng thế nhé, khi xuống Osaka thì gọi điện nhé.
Chúng ta sẽ đi uống với nhau.
Miller: Vâng, nhất định rồi.
Các anh các chị, các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều.
Sato: Anh giữ gìn sức khỏe và cố gắng nhé.
Miller: Vâng, tôi sẽ cố gắng. Các anh chị cũng nhớ giữ gìn sức khỏe.

III. Từ và thông tin tham khảo



159

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường (quá khứ) ら、～ Nếu ～ thì ～

Chúng ta thêm「ら」vào sau thời quá khứ của động từ hoặc tính từ để tạo thành câu điều kiện. Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn biểu thị ý kiến, tình trạng, yêu cầu của mình trong trường hợp điều kiện được giả định.

① お金(かね)が あったら、旅行(りょこう)します。
Nếu có tiền thì tôi sẽ đi du lịch.

② 時間(じかん)が なかったら、テレビを 見(み)ません。
Nếu có thời gian thì tôi sẽ không xem ti-vi.

③ 安(やす)かったら、パソコンを 買(か)いたいです。
Nếu rẻ thì tôi sẽ mua máy tính cá nhân.

④ 暇(ひま)だったら、手伝(てつだ)って ください。
Nếu anh/chị rảnh rỗi thì giúp tôi.

⑤ いい 天気(てんき)だったら、散歩(さんぽ)しませんか。
Nếu trời đẹp thì chúng ta đi dạo được không?

2. Động từ thể た ら、～ Sau khi ～

Mẫu câu này biểu thị một động tác hay hành vi nào đó sẽ được làm, hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra sau khi một việc, một động tác hay một trạng thái nào đó chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.

⑥ 10時(じ)に なったら、出(で)かけましょう。
Đến 10 giờ thì chúng ta đi nhé.

⑦ うちへ 帰(かえ)ったら、すぐ シャワーを 浴(あ)びます。
Sau khi về nhà tôi sẽ tắm (vòi hoa sen) ngay.

3.

Động từ thể て			
Tính từ đuôi い (～い̶)	→ ～くて	も、～	dù ～ cũng ～
Tính từ đuôi な [な̶]	→ ～で		
Danh từ で			

Mẫu câu này biểu thị điều kiện ngược. Khác với「～たら、～」, mẫu câu này được dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người.

Lophoctiengnhat.com

⑧ 雨が 降っても、洗濯します。

Cho dù trời mưa tôi cũng giặt quần áo.

⑨ 安くても、わたしは グループ旅行が 嫌いです。

Cho dù có rẻ nhưng tôi cũng không thích đi du lịch theo đoàn.

⑩ 便利でも、パソコンを 使いません。

Cho dù máy tính cá nhân tiện lợi nhưng tôi cũng không dùng.

⑪ 日曜日でも、働きます。

Cho dù chủ nhật tôi cũng làm việc.

4. もし và いくら

「もし」được dùng với「～たら」, còn「いくら」được dùng với「～ても／～でも」trong câu điều kiện.「もし」được dùng để nhấn mạnh ý kiến của người nói trong điều kiện được giả định, còn「いくら」nhấn mạnh mức độ của điều kiện.

⑫ もし 1億円 あったら、いろいろな 国を 旅行したいです。

Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch khắp các nước.

⑬ いくら 考えても、わかりません。

Dù có nghĩ thế nào đi nữa thì tôi cũng không hiểu được.

⑭ いくら 高くても、買います。

Cho dù có đắt bao nhiêu đi nữa thì tôi cũng mua.

5. Danh từ が

Như đã nêu ở phần chú ý của mục 4, Bài 16, chúng ta dùng trợ từ「が」để biểu thị chủ ngữ trong mệnh đề phụ. Ngoài mệnh đề phụ với「～から」, trong mệnh đề phụ với「～たら」「～ても」「～とき」「～と」「～まえに」v.v. như ở các ví dụ dưới đây thì chúng ta cũng dùng「が」để biểu thị chủ ngữ.

⑮ 友達が 来る まえに、部屋を 掃除します。

Trước khi bạn đến chơi, tôi dọn phòng. (Bài 18)

⑯ 妻が 病気の とき、会社を 休みます。

Khi vợ bị ốm, tôi nghỉ làm. (Bài 23)

⑰ 友達が 約束の 時間に 来なかったら、どうしますか。

Nếu bạn không đến đúng giờ hẹn thì anh/chị sẽ làm gì? (Bài 25)



Phần tóm tắt

I. Trợ từ

1. [は]

A: 1) Tôi là Mike Miller. (Bài 1)
2) Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ. (4)
3) Hoa anh đào đẹp. (8)

B: 1) Ở New York bây giờ là mấy giờ? (4)
2) Chủ nhật thì tôi (đã) đi Nara với bạn. (6)
3) Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba. (10)
4) Tài liệu thì hãy gửi bằng fax. (17)

2. [も]

A: 1) Chị Maria cũng là người Braxin. (1)
2) Nhờ anh/chị gửi cả hành lý này nữa. (11)
3) Cái nào tôi cũng thích. (12)
4) Tôi đã thực hiện chế độ giảm cân mấy lần. (19)

B: 1) Tôi (đã) không đi đâu cả. (5)
2) Tôi (đã) không ăn gì cả. (6)
3) (Đã) Không có ai cả. (10)

3. [の]

A: 1) Người kia là anh Miller, nhân viên Công ty IMC. (1)
2) Đây là quyển sách về máy vi tính. (2)
3) Đó là cái ô của tôi. (2)
4) Đây là xe ô-tô Nhật Bản. (3)
5) Tối hôm qua anh/chị có học không? (4)
6) Việc học tiếng Nhật của anh/chị thế nào? (8)
7) Trên bàn có tấm ảnh. (10)
8) Hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này. (14)
9) Tôi đến từ Bandung, Indonesia. (16)

B: 1) Cái cặp này là của chị Sato. (2)
2) Đây là máy ảnh nước nào?
…Máy ảnh Nhật Bản. (3)

C: Có cái to hơn không ạ? (14)

4. [を]

A: 1) Tôi uống nước hoa quả. (6)
2) Tôi đi du lịch một tuần. (11)
3) Tôi đi đón con lúc 2 giờ. (13)

B: 1) Hôm qua tôi (đã) nghỉ làm. (11)
2) Hàng sáng tôi ra khỏi nhà lúc 8 giờ. (13)
3) Tôi xuống tàu ở Kyoto. (16)
C: 1) Hàng sáng tôi đi dạo ở công viên. (13)
2) Anh/Chị hãy sang đường ở chỗ đèn tín hiệu kia. (23)
3) Đi thẳng đường này sẽ đến ga. (23)

5. [が]

A: 1) Tôi thích món ăn Ý. (9)
2) Anh Miller giỏi nấu ăn. (9)
3) Tôi biết một chút tiếng Nhật. (9)
4) Anh/Chị có tiền lẻ không? (9)
5) Tôi có hai con. (11)
6) Tôi muốn có máy vi tính. (13)
7) Anh/Chị có trượt tuyết được không? (18)
8) Tôi cần máy ghi âm. (20)
B: 1) Ở chỗ kia có một người đàn ông. (10)
2) Trên bàn có tấm ảnh. (10)
3) Tháng sau ở Kyoto có lễ hội. (21)
C: 1) Tokyo người đông. (12)
2) Anh Santos cao. (16)
3) Tôi bị đau họng. (17)
D: 1) Xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
…Tàu điện nhanh hơn. (12)
2) Trong các môn thể thao, tôi thích nhất bóng chày. (12)
E: 1) Trời đang mưa. (14)
2) Chạm vào đây thì nước sẽ chảy ra. (23)
3) Âm thanh nhỏ. (23)
F: 1) Sau khi kết thúc buổi hòa nhạc, tôi đi ăn cơm. (16)
2) Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì? (25)
3) Khi vợ bị ốm thì tôi nghỉ làm. (23)
4) Bức tranh chị Karina vẽ là bức nào? (22)
G: 1) Chị Sato tặng rượu vang cho tôi. (24)
2) Ai (đã) trả tiền cho anh/chị? (24)

6. [に]

A: 1) Buổi sáng tôi dậy lúc 6 giờ. (4)
2) Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3. (5)
B: 1) Tôi (đã) tặng hoa cho chị Kimura. (7)
2) Tôi viết bưu thiếp Giáng sinh cho gia đình và bạn bè. (7)

C: 1) Tôi (đã) được anh Santos tặng quà. (7)
2) Tôi mượn sách của người ở công ty. (7)
D: 1) Trên bàn có quyển sách. (10)
2) Gia đình tôi ở New York. (10)
3) Chị Maria sống ở Osaka. (15)
E: 1) Ngày mai tôi gặp bạn. (6)
2) Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa? (8)
3) Chúng ta vào quán giải khát kia đi. (13)
4) Anh/Chị hãy ngồi đây. (15)
5) Tôi lên tàu ở Umeda. (16)
6) Anh/Chị hãy viết tên vào đây. (14)
7) Chạm vào đây thì nước sẽ chảy ra. (23)
F: Một tuần tôi chơi quần vợt một lần. (11)
G: 1) Tôi đến Nhật để học kinh tế. (13)
2) Tôi đi Kyoto để ngắm hoa. (13)
H: Em Teresa đã lên 10 tuổi. (19)

7. [へ]

1) Tôi đi Kyoto với bạn. (5)
2) Tôi đi Pháp để học nấu ăn. (13)
3) Anh/Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia. (14)

8. [で]

A: 1) Tôi về nhà bằng tắc-xi. (5)
2) Tôi gửi tài liệu bằng fax. (7)
3) Anh/Chị (sẽ) viết báo cáo bằng tiếng Nhật chứ? (7)
B: 1) Tôi mua báo ở ga. (6)
2) Tháng 7 ở Kyoto có lễ hội. (21)
C: Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè. (12)

9. [と]

A: 1) Tôi (đã) đến Nhật cùng với gia đình. (5)
2) Chị Sato đang nói chuyện với trưởng phòng ở phòng họp. (14)
B: 1) Ngày nghỉ là thứ bảy và chủ nhật. (4)
2) Hiệu sách ở giữa cửa hàng hoa và siêu thị. (10)
3) Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn? (12)
C: 1) Tôi nghĩ rằng ngày mai trời sẽ mưa. (21)
2) Thủ tướng (đã) nói là tháng sau sẽ đi Mỹ. (21)

10. [や]

Trong hộp có những thứ như thư và ảnh cũ. (10)

11.［から］［まで］

A: 1) Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ. (4)
2) Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ. (4)
3) Hôm qua tôi làm việc đến 10 giờ. (4)

B: 1) Tương ớt ở giá thứ 2 từ dưới lên. (10)
2) Từ nước tôi đến Nhật mất 4 tiếng. (11)
3) Tôi ra đón anh/chị ở ga nhé. (14)

12.［までに］

Anh/Chị phải trả sách trước ngày thứ bảy. (17)

13.［より］

Trung Quốc rộng hơn Nhật Bản. (12)

14.［でも］

Anh/Chị dùng một chút bia (hay gì đó) không? (21)

15.［か］

A: 1) Anh Santos có phải là người Braxin không? (1)
2) Đó là bút chì kim hay bút bi? (2)
3) Anh/Chị có đi xem phim với tôi không? (6)

B: Xin lỗi, siêu thị Yunyu Store ở đâu ạ?
…Siêu thị Yunyu Store ấy à? Ở trong tòa nhà kia. (10)

C: Cái ô này có phải là của anh/chị không?
…Không, không phải. Của anh Schmit.
Thế à. (2)

16.［ね］

1) Hôm qua tôi cũng học đến 12 giờ.
…Vất vả quá! (4)
2) Cái thìa đó đẹp quá nhỉ. (7)
3) À..., là 871-6813.
…871-6813 đúng không ạ? (4)
4) Ở chỗ kia có một người đàn ông đúng không? Anh ấy là ai? (10)

17.［よ］

Tàu điện này có đi đến Koshien không?
…Không. Chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ. (5)

Lophoctiengnhat.com

II. Cách dùng các thể

1. [Thể ます]

Thể ます ませんか	Anh/Chị có uống trà với tôi không?	(Bài 6)
Thể ます ましょう	Chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ nhé.	(6)
Thể ます たいです	Tôi muốn mua máy ảnh.	(13)
Thể ます に いきます	Tôi đi xem phim.	(13)
Thể ます ましょうか	Tôi gọi tắc-xi nhé.	(14)

2. [Thể て]

Thể て ください	Xin lỗi, cho tôi mượn cái bút bi.	(14)
Thể て います	Chị Sato đang nói chuyện với anh Miller.	(14)
	Chị Maria (đang) sống ở Osaka.	(15)
Thể て も いいです	Tôi hút thuốc có được không?	(15)
Thể て は いけません	Không được chụp ảnh ở bảo tàng mỹ thuật.	(15)
Thể て から、～	Tôi làm việc xong rồi đi bơi.	(16)
Thể て、**Thể て**、～	Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.	(16)
Thể て あげます	Tôi cho anh Miller mượn đĩa CD.	(24)
Thể て もらいます	Tôi được chị Sato dẫn đi Lâu đài Osaka.	(24)
Thể て くれます	Tôi được anh Yamada đưa về nhà bằng ô-tô.	(24)

167

3. [Thể ない]

Thể ない ないで ください	Không chụp ảnh ở đây.	(17)
Thể ない なければ なりません	Phải trình hộ chiếu.	(17)
Thể ない なくても いいです	Không phải cởi giầy.	(17)

4. [Thể nguyên dạng]

Thể nguyên dạng ことが できます	Tôi có thể chơi piano.	(18)
Thể nguyên dạng ことです	Sở thích của tôi là xem phim.	(18)
Thể nguyên dạng まえに、～	Trước khi đi ngủ tôi đọc sách.	(18)
Thể nguyên dạng と、～	Rẽ phải là đến bưu điện.	(23)

5. [Thể た]

Thể た ことが あります	Tôi đã từng đi Hokkaido.	(19)
Thể た り、**Thể た** り します	Ngày nghỉ, tôi chơi quần vợt, đi dạo v.v..	(19)

6. [Thể thông thường]

Thể thông thường と おもいます	Tôi nghĩ là anh Miller đã về nhà.	(21)
	Tôi nghĩ là giá cả ở Nhật đắt.	(21)
	Tôi nghĩ rằng gia đình là quan trọng nhất.	(21)
Thể thông thường と いいます	Anh tôi nói là sẽ về nhà trước 10 giờ.	(21)
Động từ / Tính từい } Thể thông thường } でしょう?	Anh/Chị sẽ dự bữa tiệc ngày mai, phải không?	(21)
	Giờ cao điểm kinh khủng lắm, phải không?	(21)
Tính từな / Danh từ } Thể thông thường ～だ } でしょう?	Máy tính cá nhân tiện lợi, phải không?	(21)
	Anh ấy là người Mỹ, phải không?	(21)
Động từ thể thông thường Danh từ	Đây là cái bánh ngọt tôi làm.	(22)

7. Động từ thể thông thường / Tính từ い / Tính từ な な / Danh từ の } とき、～

	Khi đọc báo thì tôi đeo kính.	(23)
	Khi buồn ngủ thì tôi uống cà-phê.	(23)
	Khi có thời gian rỗi thì tôi xem phim.	(23)
	Khi trời mưa thì tôi đi tắc-xi.	(23)

8. Thể thông thường quá khứ ら，～

	Nếu có máy vi tính thì sẽ tiện lợi.	(25)
	Nếu máy vi tính rẻ thì tôi sẽ mua.	(25)
	Nếu cách sử dụng dễ thì tôi sẽ mua.	(25)
	Nếu trời đẹp thì tôi sẽ đi dạo.	(25)

9. Động từ thể て / Tính từ い ～くて / Tính từ な で / Danh từ で } も、～

	Cho dù có tra từ điển tôi vẫn không hiểu được.	(25)
	Cho dù máy vi tính có rẻ thì tôi cũng không mua.	(25)
	Cho dù có không thích thì vẫn phải ăn.	(25)
	Cho dù chủ nhật anh ấy cũng làm việc.	(25)

III. Các cách nói dùng phó từ

1. みんな	Giáo viên nước ngoài đều là người Mỹ.	(Bài 11)
ぜんぶ	Bài tập về nhà tất cả đã xong.	(24)
たくさん	Có nhiều công việc.	(9)
とても	Bắc Kinh rất lạnh.	(8)
よく	Anh Wang hiểu tiếng Anh tốt.	(9)
だいたい	Em Teresa biết hầu hết chữ hiragana.	(9)
すこし	Chị Maria biết một ít chữ katakana.	(9)
ちょっと	Chúng ta nghỉ một chút.	(6)
もう すこし	Anh/Chị có cái nhỏ hơn một chút không ạ?	(14)
もう	Anh/Chị copy thêm một một bản nữa.	(14)
ずっと	Tokyo đông người hơn hẳn New York.	(12)
いちばん	Trong các món ăn Nhật Bản, tôi thích nhất sushi.	(12)
	Quyển vở ở ngăn cao nhất của giá sách.	(10)
2. いつも	Tôi luôn ăn cơm ở nhà ăn của trường đại học.	(6)
ときどき	Thỉnh thoảng tôi ăn cơm ở nhà hàng.	(6)
よく	Anh Miller hay đi quán giải khát.	(22)
はじめて	Hôm qua lần đầu tiên tôi ăn sushi.	(12)
また	Ngày mai anh/chị lại đến nhé.	(14)
もう いちど	Xin nhắc lại một lần nữa.	(II)
3. いま	Bây giờ là 2 giờ 10 phút.	(4)
すぐ	Anh/Chị hãy gửi ngay bản báo cáo.	(14)
もう	Tôi đã mua vé tàu shinkansen rồi.	(7)
	Đã 8 giờ rồi.	(8)
まだ	Anh/Chị đã ăn cơm chưa? …Chưa, tôi chưa.	(7)
これから	Bây giờ tôi sẽ ăn cơm.	(7)
そろそろ	Tôi sắp phải xin phép về rồi.	(8)
あとで	Tôi sẽ lại đến sau.	(14)
まず	Trước hết ấn nút này.	(16)
つぎに	Tiếp theo cho thẻ vào.	(16)
さいきん	Gần đây bóng đá của Nhật mạnh lên.	(21)
4. じぶんで	Tôi tự làm lấy tất cả các món ăn của bữa tiệc.	(24)
ひとりで	Tôi đi bệnh viện một mình.	(5)
みんなで	Ngày mai mọi người cùng đi Kyoto.	(20)
いっしょに	Anh/Chị có uống bia (cùng) với tôi không?	(6)
べつべつに	Xin hãy để riêng ra.	(13)
ぜんぶで	Tất cả là 500 yên.	(11)

169

ほかに	Ngoài ra có ai đi giúp?	(24)
はやく	Tôi về nhà sớm.	(9)
ゆっくり	Xin hãy nói chậm (hơn).	(14)
	Hôm nay anh/chị (hãy) nghỉ ngơi thoải mái.	(17)
だんだん	Từ bây giờ trời sẽ nóng dần lên.	(19)
まっすぐ	Anh/Chị hãy đi thẳng.	(14)
5. あまり	Quyển từ điển đó không tốt lắm.	(8)
ぜんぜん	Tôi hoàn toàn không hiểu tiếng Indonesia.	(9)
なかなか	Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.	(18)
いちども	Tôi chưa một lần ăn sushi.	(19)
ぜひ	Nhất định tôi phải đi Hokkaido.	(18)
たぶん	Tôi nghĩ là chắc anh Miller không biết.	(21)
きっと	Ngày mai chắc chắn trời sẽ đẹp.	(21)
もし	Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn mở một công ty.	(25)
いくら	Cho dù có rẻ thế nào đi nữa thì tôi cũng không thích đi du lịch theo đoàn.	(25)
6. とくに	Trong bộ phim đó, nhân vật người cha diễn đặc biệt tốt.	(15)
じつは	Anh/Chị biết không, tôi đang thực hiện chế độ giảm cân.	(19)
ほんとうに	Tôi thấy đồ ăn ở Nhật thật sự đắt.	(21)
もちろん	Về trận đấu thì tôi nghĩ tất nhiên Braxin sẽ thắng.	(21)

IV. Các cách nói dùng liên từ

1. そして	Tàu điện ngầm ở Tokyo sạch, và tiện lợi.	(Bài 8)
～で	Nara là thành phố yên tĩnh và đẹp.	(16)
～くて	Cái máy vi tính kia nhẹ và tiện lợi.	(16)
それから	Cái này, cho tôi gửi nhanh. Và cả chỗ hành lý này nữa ạ.	(11)
～たり	Ngày nghỉ tôi chơi quần vợt, đi dạo v.v..	(19)
～が	Xin lỗi, cho tôi mượn cái bút bi.	(14)
2. それから	Tôi (đã) học tiếng Nhật, sau đó (đã) xem phim.	(6)
～てから	Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc, tôi (đã) đi ăn ở nhà hàng.	(16)
～て、～て	Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.	(16)
～まえに	Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký.	(18)
～とき	Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.	(23)
3. から	Vì không có thời gian nên tôi không đi đâu cả.	(9)
ですから	Hôm nay là sinh nhật vợ. Vì thế tôi phải về sớm.	(17)
4. ～が	"Bảy chàng võ sĩ Samurai" là bộ phim cũ nhưng hay.	(8)
でも	Chuyến du lịch có thú vị, nhưng mệt.	(12)
～けど	Món ca-ri này cay nhưng ngon.	(20)
しかし	Vì khiêu vũ tốt cho sức khỏe nên tôi tập luyện hàng ngày. …Nhưng tập luyện quá sức thì không tốt đâu.	(19)
5. じゃ	Đây là rượu vang của Ý. …Vậy thì cho tôi mua chai đó.	(3)
～と	Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.	(23)
～たら	Nếu trời mưa thì tôi sẽ không đi ra ngoài.	(25)
6. ～ても	Cho dù trời mưa thì tôi vẫn đi ra ngoài.	(25)

171

Phụ lục

I. Số đếm

0	ゼロ、れい
1	いち
2	に
3	さん
4	よん、し
5	ご
6	ろく
7	なな、しち
8	はち
9	きゅう、く
10	じゅう
11	じゅういち
12	じゅうに
13	じゅうさん
14	じゅうよん、じゅうし
15	じゅうご
16	じゅうろく
17	じゅうなな、じゅうしち
18	じゅうはち
19	じゅうきゅう、じゅうく
20	にじゅう
30	さんじゅう
40	よんじゅう
50	ごじゅう
60	ろくじゅう
70	ななじゅう、しちじゅう
80	はちじゅう
90	きゅうじゅう

100	ひゃく
200	にひゃく
300	さんびゃく
400	よんひゃく
500	ごひゃく
600	ろっぴゃく
700	ななひゃく
800	はっぴゃく
900	きゅうひゃく
1,000	せん
2,000	にせん
3,000	さんぜん
4,000	よんせん
5,000	ごせん
6,000	ろくせん
7,000	ななせん
8,000	はっせん
9,000	きゅうせん
10,000	いちまん
100,000	じゅうまん
1,000,000	ひゃくまん
10,000,000	せんまん
100,000,000	いちおく
17.5	じゅうななてんご
0.83	れいてんはちさん
$\frac{1}{2}$	にぶんの　いち
$\frac{3}{4}$	よんぶんの　さん

II. Cách nói thời gian

ngày	sáng	tối
おととい hôm kia	おとといの あさ sáng hôm kia	おとといの ばん tối hôm kia
きのう hôm qua	きのうの あさ sáng (hôm) qua	きのうの ばん tối (hôm) qua
きょう hôm nay	けさ sáng nay	こんばん tối nay
あした ngày mai	あしたの あさ sáng (ngày) mai	あしたの ばん tối (ngày) mai
あさって ngày kia	あさっての あさ sáng ngày kia	あさっての ばん tối ngày kia
まいにち hàng ngày	まいあさ hàng sáng	まいばん hàng tối

173

tuần	tháng	năm
せんせんしゅう (にしゅうかんまえ) tuần trước nữa	せんせんげつ (にかげつまえ) tháng trước nữa	おととし năm kia
せんしゅう tuần trước	せんげつ tháng trước	きょねん năm ngoái
こんしゅう tuần này	こんげつ tháng này	ことし năm nay
らいしゅう tuần sau	らいげつ tháng sau	らいねん sang năm, năm sau
さらいしゅう tuần sau nữa	さらいげつ tháng sau nữa	さらいねん năm sau nữa
まいしゅう hàng tuần	まいつき hàng tháng	まいとし、まいねん hàng năm

Nói giờ

giờ	ー時	phút	ー分
1	いちじ	1	いっぷん
2	にじ	2	にふん
3	さんじ	3	さんぷん
4	よじ	4	よんぷん
5	ごじ	5	ごふん
6	ろくじ	6	ろっぷん
7	しちじ	7	ななふん、しちふん
8	はちじ	8	はっぷん
9	くじ	9	きゅうふん
10	じゅうじ	10	じゅっぷん、じっぷん
11	じゅういちじ	15	じゅうごふん
12	じゅうにじ	30	さんじゅっぷん、さんじっぷん、はん
?	なんじ	?	なんぷん

thứ trong tuần ～曜日	
にちようび	chủ nhật
げつようび	thứ hai
かようび	thứ ba
すいようび	thứ tư
もくようび	thứ năm
きんようび	thứ sáu
どようび	thứ bảy
なんようび	thứ mấy

ngày trong tháng					
tháng	ー月	ngày	ー日		
1	いちがつ	1	ついたち	17	じゅうしちにち
2	にがつ	2	ふつか	18	じゅうはちにち
3	さんがつ	3	みっか	19	じゅうくにち
4	しがつ	4	よっか	20	はつか
5	ごがつ	5	いつか	21	にじゅういちにち
6	ろくがつ	6	むいか	22	にじゅうににち
7	しちがつ	7	なのか	23	にじゅうさんにち
8	はちがつ	8	ようか	24	にじゅうよっか
9	くがつ	9	ここのか	25	にじゅうごにち
10	じゅうがつ	10	とおか	26	にじゅうろくにち
11	じゅういちがつ	11	じゅういちにち	27	にじゅうしちにち
12	じゅうにがつ	12	じゅうににち	28	にじゅうはちにち
?	なんがつ	13	じゅうさんにち	29	にじゅうくにち
		14	じゅうよっか	30	さんじゅうにち
		15	じゅうごにち	31	さんじゅういちにち
		16	じゅうろくにち	?	なんにち

III. Cách nói khoảng thời gian

	khoảng thời gian	
	tiếng ー時間	phút ー分
1	いちじかん	いっぷん
2	にじかん	にふん
3	さんじかん	さんぷん
4	よじかん	よんぷん
5	ごじかん	ごふん
6	ろくじかん	ろっぷん
7	ななじかん、しちじかん	ななふん、しちふん
8	はちじかん	はっぷん
9	くじかん	きゅうふん
10	じゅうじかん	じゅっぷん、じっぷん
?	なんじかん	なんぷん

	khoảng thời gian			
	ngày ー日	tuần ー週間	tháng ーか月	năm ー年
1	いちにち	いっしゅうかん	いっかげつ	いちねん
2	ふつか	にしゅうかん	にかげつ	にねん
3	みっか	さんしゅうかん	さんかげつ	さんねん
4	よっか	よんしゅうかん	よんかげつ	よねん
5	いつか	ごしゅうかん	ごかげつ	ごねん
6	むいか	ろくしゅうかん	ろっかげつ、はんとし	ろくねん
7	なのか	ななしゅうかん、しちしゅうかん	ななかげつ、しちかげつ	ななねん、しちねん
8	ようか	はっしゅうかん	はちかげつ、はっかげつ	はちねん
9	ここのか	きゅうしゅうかん	きゅうかげつ	きゅうねん
10	とおか	じゅっしゅうかん、じっしゅうかん	じゅっかげつ、じっかげつ	じゅうねん
?	なんにち	なんしゅうかん	なんかげつ	なんねん

175

IV. Đếm

	đồ vật nói chung	người	số thứ tự	vật mỏng
		一人	一番	一枚
1	ひとつ	ひとり	いちばん	いちまい
2	ふたつ	ふたり	にばん	にまい
3	みっつ	さんにん	さんばん	さんまい
4	よっつ	よにん	よんばん	よんまい
5	いつつ	ごにん	ごばん	ごまい
6	むっつ	ろくにん	ろくばん	ろくまい
7	ななつ	ななにん、しちにん	ななばん	ななまい
8	やっつ	はちにん	はちばん	はちまい
9	ここのつ	きゅうにん	きゅうばん	きゅうまい
10	とお	じゅうにん	じゅうばん	じゅうまい
?	いくつ	なんにん	なんばん	なんまい

	máy móc, xe	tuổi	sách, vở	quần áo
	一台	一歳	一冊	一着
1	いちだい	いっさい	いっさつ	いっちゃく
2	にだい	にさい	にさつ	にちゃく
3	さんだい	さんさい	さんさつ	さんちゃく
4	よんだい	よんさい	よんさつ	よんちゃく
5	ごだい	ごさい	ごさつ	ごちゃく
6	ろくだい	ろくさい	ろくさつ	ろくちゃく
7	ななだい	ななさい	ななさつ	ななちゃく
8	はちだい	はっさい	はっさつ	はっちゃく
9	きゅうだい	きゅうさい	きゅうさつ	きゅうちゃく
10	じゅうだい	じゅっさい、じっさい	じゅっさつ、じっさつ	じゅっちゃく、じっちゃく
?	なんだい	なんさい	なんさつ	なんちゃく

	lần	vật nhỏ	giầy, tất	nhà
	一回	一個	一足	一軒
1	いっかい	いっこ	いっそく	いっけん
2	にかい	にこ	にそく	にけん
3	さんかい	さんこ	さんぞく	さんげん
4	よんかい	よんこ	よんそく	よんけん
5	ごかい	ごこ	ごそく	ごけん
6	ろっかい	ろっこ	ろくそく	ろっけん
7	ななかい	ななこ	ななそく	ななけん
8	はっかい	はっこ	はっそく	はっけん
9	きゅうかい	きゅうこ	きゅうそく	きゅうけん
10	じゅっかい、じっかい	じゅっこ、じっこ	じゅっそく、じっそく	じゅっけん、じっけん
?	なんかい	なんこ	なんぞく	なんげん

	tầng của một căn nhà	vật thon dài	đồ uống	động vật nhỏ, cá, côn trùng
	一階	一本	一杯	一匹
1	いっかい	いっぽん	いっぱい	いっぴき
2	にかい	にほん	にはい	にひき
3	さんがい	さんぼん	さんばい	さんびき
4	よんかい	よんほん	よんはい	よんひき
5	ごかい	ごほん	ごはい	ごひき
6	ろっかい	ろっぽん	ろっぱい	ろっぴき
7	ななかい	ななほん	ななはい	ななひき
8	はっかい	はっぽん	はっぱい	はっぴき
9	きゅうかい	きゅうほん	きゅうはい	きゅうひき
10	じゅっかい、じっかい	じゅっぽん、じっぽん	じゅっぱい、じっぱい	じゅっぴき、じっぴき
?	なんがい	なんぼん	なんばい	なんびき

V. Biến đổi động từ

Nhóm I

	thể ます		thể て	thể nguyên dạng
会います［ともだちに ～］	あい	ます	あって	あう
遊びます	あそび	ます	あそんで	あそぶ
洗います	あらい	ます	あらって	あらう
あります	あり	ます	あって	ある
あります	あり	ます	あって	ある
あります［おまつりが ～］	あり	ます	あって	ある
歩きます［みちを ～］	あるき	ます	あるいて	あるく
言います	いい	ます	いって	いう
行きます	いき	ます	いって	いく
急ぎます	いそぎ	ます	いそいで	いそぐ
要ります［ビザが ～］	いり	ます	いって	いる
動きます［とけいが ～］	うごき	ます	うごいて	うごく
歌います	うたい	ます	うたって	うたう
売ります	うり	ます	うって	うる
置きます	おき	ます	おいて	おく
送ります	おくり	ます	おくって	おくる
送ります［ひとを ～］	おくり	ます	おくって	おくる
押します	おし	ます	おして	おす
思います	おもい	ます	おもって	おもう
思い出します	おもいだし	ます	おもいだして	おもいだす
泳ぎます	およぎ	ます	およいで	およぐ
終わります	おわり	ます	おわって	おわる
買います	かい	ます	かって	かう
返します	かえし	ます	かえして	かえす
帰ります	かえり	ます	かえって	かえる
かかります	かかり	ます	かかって	かかる
書きます	かき	ます	かいて	かく
貸します	かし	ます	かして	かす
勝ちます	かち	ます	かって	かつ
かぶります［ぼうしを ～］	かぶり	ます	かぶって	かぶる

Lophoctiengnhat.com

thể ない		thể た	nghĩa	bài
あわ	ない	あった	gặp [bạn]	6
あそば	ない	あそんだ	chơi	13
あらわ	ない	あらった	rửa	18
—	ない	あった	có (sở hữu)	9
—	ない	あった	có (tồn tại, dùng cho đồ vật)	10
—	ない	あった	được tổ chức, diễn ra, có [lễ hội ~]	21
あるか	ない	あるいた	đi bộ [trên đường]	23
いわ	ない	いった	nói	21
いか	ない	いった	đi	5
いそが	ない	いそいだ	vội, gấp	14
いら	ない	いった	cần [thị thực (visa)]	20
うごか	ない	うごいた	chuyển động, chạy [đồng hồ ~]	23
うたわ	ない	うたった	hát	18
うら	ない	うった	bán	15
おか	ない	おいた	đặt, để	15
おくら	ない	おくった	gửi	7
おくら	ない	おくった	đưa đi, đưa đến, tiễn [một ai đó]	24
おさ	ない	おした	bấm, ấn (nút)	16
おもわ	ない	おもった	nghĩ	21
おもいださ	ない	おもいだした	nhớ lại, hồi tưởng lại	15
およが	ない	およいだ	bơi	13
おわら	ない	おわった	hết, kết thúc, xong	4
かわ	ない	かった	mua	6
かえさ	ない	かえした	trả lại	17
かえら	ない	かえった	về	5
かから	ない	かかった	mất, tốn (thời gian, tiền bạc)	11
かか	ない	かいた	viết, vẽ	6
かさ	ない	かした	cho mượn, cho vay	7
かた	ない	かった	thắng	21
かぶら	ない	かぶった	đội [mũ, v.v.]	22

	thể ます		thể て	thể nguyên dạng
聞きます	きき	ます	きいて	きく
聞きます［せんせいに ～］	きき	ます	きいて	きく
切ります	きり	ます	きって	きる
消します	けし	ます	けして	けす
触ります［ドアに ～］	さわり	ます	さわって	さわる
知ります	しり	ます	しって	しる
吸います［たばこを ～］	すい	ます	すって	すう
住みます	すみ	ます	すんで	すむ
座ります	すわり	ます	すわって	すわる
立ちます	たち	ます	たって	たつ
出します［てがみを ～］	だし	ます	だして	だす
出します	だし	ます	だして	だす
出します［レポートを ～］	だし	ます	だして	だす
使います	つかい	ます	つかって	つかう
着きます［えきに ～］	つき	ます	ついて	つく
作ります、造ります	つくり	ます	つくって	つくる
連れて 行きます	つれてい	ます	つれて いって	つれて いく
手伝います	てつだい	ます	てつだって	てつだう
泊まります［ホテルに ～］	とまり	ます	とまって	とまる
取ります	とり	ます	とって	とる
撮ります［しゃしんを ～］	とり	ます	とって	とる
取ります［としを ～］	とり	ます	とって	とる
直します	なおし	ます	なおして	なおす
なくします	なくし	ます	なくして	なくす
習います	ならい	ます	ならって	ならう
なります	なり	ます	なって	なる
脱ぎます	ぬぎ	ます	ぬいで	ぬぐ
登ります［やまに ～］	のぼり	ます	のぼって	のぼる
飲みます	のみ	ます	のんで	のむ
飲みます［くすりを ～］	のみ	ます	のんで	のむ

thể ない		thể た	nghĩa	bài
きか	ない	きいた	nghe	6
きか	ない	きいた	hỏi [giáo viên]	23
きら	ない	きった	cắt	7
けさ	ない	けした	tắt (điện, máy điều hòa)	14
さわら	ない	さわった	sờ, chạm vào [cửa]	23
しら	ない	しった	biết	15
すわ	ない	すった	hút [thuốc lá]	6
すま	ない	すんだ	sống, ở	15
すわら	ない	すわった	ngồi	15
たた	ない	たった	đứng	15
ださ	ない	だした	gửi [thư]	13
ださ	ない	だした	lấy ra, rút (tiền)	16
ださ	ない	だした	nộp [bản/bài báo cáo]	17
つかわ	ない	つかった	dùng, sử dụng	15
つか	ない	ついた	đến [ga]	25
つくら	ない	つくった	làm, chế tạo, sản xuất	15
つれて いか	ない	つれて いった	dẫn đi	24
てつだわ	ない	てつだった	giúp (làm việc)	14
とまら	ない	とまった	trọ [ở khách sạn]	19
とら	ない	とった	lấy (muối)	14
とら	ない	とった	chụp [ảnh]	6
とら	ない	とった	thêm [tuổi]	25
なおさ	ない	なおした	sửa, chữa	20
なくさ	ない	なくした	mất, đánh mất	17
ならわ	ない	ならった	học, tập	7
なら	ない	なった	trở thành, trở nên	19
ぬが	ない	ぬいだ	cởi (quần áo, giầy)	17
のぼら	ない	のぼった	leo [núi]	19
のま	ない	のんだ	uống	6
のま	ない	のんだ	uống [thuốc]	17

181

	thể ます		thể て	thể nguyên dạng
乗ります [でんしゃに ～]	のり	ます	のって	のる
入ります [きっさてんに ～]	はいり	ます	はいって	はいる
入ります [だいがくに ～]	はいり	ます	はいって	はいる
入ります [おふろに ～]	はいり	ます	はいって	はいる
はきます [くつを ～]	はき	ます	はいて	はく
働きます	はたらき	ます	はたらいて	はたらく
弾きます	ひき	ます	ひいて	ひく
引きます	ひき	ます	ひいて	ひく
降ります [あめが ～]	ふり	ます	ふって	ふる
払います	はらい	ます	はらって	はらう
話します	はなし	ます	はなして	はなす
曲がります [みぎへ ～]	まがり	ます	まがって	まがる
待ちます	まち	ます	まって	まつ
回します	まわし	ます	まわして	まわす
持ちます	もち	ます	もって	もつ
持って 行きます	もっていき	ます	もって いって	もって いく
もらいます	もらい	ます	もらって	もらう
役に 立ちます	やくにたち	ます	やくに たって	やくに たつ
休みます	やすみ	ます	やすんで	やすむ
休みます [かいしゃを ～]	やすみ	ます	やすんで	やすむ
呼びます	よび	ます	よんで	よぶ
読みます	よみ	ます	よんで	よむ
わかります	わかり	ます	わかって	わかる
渡ります [はしを ～]	わたり	ます	わたって	わたる

thể ない		thể た	nghĩa	bài
のら	ない	のった	đi, lên [tàu]	16
はいら	ない	はいった	vào [quán giải khát]	13
はいら	ない	はいった	vào, nhập học [đại học]	16
はいら	ない	はいった	tắm bồn [vào bồn tắm]	17
はか	ない	はいた	đi, mặc [giầy, quần âu, v.v.]	22
はたらか	ない	はたらいた	làm việc	4
ひか	ない	ひいた	chơi (nhạc cụ)	18
ひか	ない	ひいた	kéo	23
ふら	ない	ふった	rơi [mưa, tuyết ~]	14
はらわ	ない	はらった	trả tiền	17
はなさ	ない	はなした	nói, nói chuyện	14
まがら	ない	まがった	rẽ, quẹo [phải]	14
また	ない	まった	đợi, chờ	14
まわさ	ない	まわした	vặn (núm)	23
もた	ない	もった	mang, cầm	14
もって いか	ない	もって いった	mang đi, mang theo	17
もらわ	ない	もらった	nhận	7
やくに たた	ない	やくに たった	giúp ích	21
やすま	ない	やすんだ	nghỉ, nghỉ ngơi	4
やすま	ない	やすんだ	nghỉ [làm việc]	11
よば	ない	よんだ	gọi (tắc-xi, tên)	14
よま	ない	よんだ	đọc	6
わから	ない	わかった	hiểu, nắm được	9
わたら	ない	わたった	qua, đi qua [cầu]	23

183

Nhóm II

	thể ます		thể て	thể nguyên dạng
開けます	あけ	ます	あけて	あける
あげます	あげ	ます	あげて	あげる
集めます	あつめ	ます	あつめて	あつめる
浴びます [シャワーを ～]	あび	ます	あびて	あびる
います	い	ます	いて	いる
います [こどもが ～]	い	ます	いて	いる
います [にほんに ～]	い	ます	いて	いる
入れます	いれ	ます	いれて	いれる
いれます [コーヒーを ～]	いれ	ます	いれて	いれる
生まれます	うまれ	ます	うまれて	うまれる
起きます	おき	ます	おきて	おきる
教えます	おしえ	ます	おしえて	おしえる
教えます [じゅうしょを ～]	おしえ	ます	おしえて	おしえる
覚えます	おぼえ	ます	おぼえて	おぼえる
降ります [でんしゃを ～]	おり	ます	おりて	おりる
換えます	かえ	ます	かえて	かえる
変えます	かえ	ます	かえて	かえる
かけます [でんわを ～]	かけ	ます	かけて	かける
かけます [めがねを ～]	かけ	ます	かけて	かける
借ります	かり	ます	かりて	かりる
考えます	かんがえ	ます	かんがえて	かんがえる
気を つけます [くるまに ～]	きを つけ	ます	きを つけて	きを つける
着ます [シャツを ～]	き	ます	きて	きる
くれます	くれ	ます	くれて	くれる
閉めます	しめ	ます	しめて	しめる
調べます	しらべ	ます	しらべて	しらべる
捨てます	すて	ます	すてて	すてる
食べます	たべ	ます	たべて	たべる
足ります	たり	ます	たりて	たりる
疲れます	つかれ	ます	つかれて	つかれる

thể ない		thể た	nghĩa	bài
あけ	ない	あけた	mở (cửa, cửa sổ)	14
あげ	ない	あげた	cho, tặng	7
あつめ	ない	あつめた	sưu tầm, thu thập	18
あび	ない	あびた	tắm [vòi hoa sen]	16
い	ない	いた	có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)	10
い	ない	いた	có [con]	11
い	ない	いた	ở [Nhật]	11
いれ	ない	いれた	cho vào, bỏ vào	16
いれ	ない	いれた	pha [cà-phê]	24
うまれ	ない	うまれた	sinh ra	22
おき	ない	おきた	dậy, thức dậy	4
おしえ	ない	おしえた	dạy	7
おしえ	ない	おしえた	nói, cho biết [địa chỉ]	14
おぼえ	ない	おぼえた	nhớ	17
おり	ない	おりた	xuống [tàu]	16
かえ	ない	かえた	đổi	18
かえ	ない	かえた	đổi	23
かけ	ない	かけた	gọi [điện thoại]	7
かけ	ない	かけた	đeo [kính]	22
かり	ない	かりた	mượn, vay	7
かんがえ	ない	かんがえた	nghĩ, suy nghĩ	25
きを つけ	ない	きを つけた	chú ý, cẩn thận [với ô-tô]	23
き	ない	きた	mặc [áo sơ-mi, v.v.]	22
くれ	ない	くれた	cho, tặng (tôi)	24
しめ	ない	しめた	đóng (cửa, cửa sổ)	14
しらべ	ない	しらべた	tìm hiểu, điều tra, xem	20
すて	ない	すてた	vứt, bỏ đi	18
たべ	ない	たべた	ăn	6
たり	ない	たりた	đủ	21
つかれ	ない	つかれた	mệt	13

	thể ます		thể て	thể nguyên dạng
つけます	つけ	ます	つけて	つける
出かけます	でかけ	ます	でかけて	でかける
できます	でき	ます	できて	できる
出ます［きっさてんを ～］	で	ます	でて	でる
出ます［だいがくを ～］	で	ます	でて	でる
出ます［おつりが ～］	で	ます	でて	でる
止めます	とめ	ます	とめて	とめる
寝ます	ね	ます	ねて	ねる
乗り換えます	のりかえ	ます	のりかえて	のりかえる
始めます	はじめ	ます	はじめて	はじめる
負けます	まけ	ます	まけて	まける
見せます	みせ	ます	みせて	みせる
見ます	み	ます	みて	みる
迎えます	むかえ	ます	むかえて	むかえる
やめます［かいしゃを ～］	やめ	ます	やめて	やめる
忘れます	わすれ	ます	わすれて	わすれる

Lophoctiengnhat.com

thể ない		thể た	nghĩa	bài
つけ	ない	つけた	bật (điện, máy điện hòa)	14
でかけ	ない	でかけた	ra ngoài	17
でき	ない	できた	có thể	18
で	ない	でた	ra, ra khỏi [quán giải khát]	13
で	ない	でた	ra, tốt nghiệp [đại học]	16
で	ない	でた	ra, đi ra [tiền thừa ~]	23
とめ	ない	とめた	dừng (băng cát-xét, ô-tô), đỗ (ô-tô)	14
ね	ない	ねた	ngủ, đi ngủ	4
のりかえ	ない	のりかえた	chuyển, đổi (tàu)	16
はじめ	ない	はじめた	bắt đầu	14
まけ	ない	まけた	thua	21
みせ	ない	みせた	cho xem, trình	14
み	ない	みた	xem, nhìn, trông	6
むかえ	ない	むかえた	đón	13
やめ	ない	やめた	bỏ, thôi [việc công ty]	16
わすれ	ない	わすれた	quên	17

Nhóm III

	thể ます		thể て	thể nguyên dạng
案内します	あんないし	ます	あんないして	あんないする
運転します	うんてんし	ます	うんてんして	うんてんする
買い物します	かいものし	ます	かいものして	かいものする
来ます	き	ます	きて	くる
結婚します	けっこんし	ます	けっこんして	けっこんする
見学します	けんがくし	ます	けんがくして	けんがくする
研究します	けんきゅうし	ます	けんきゅうして	けんきゅうする
コピーします	コピーし	ます	コピーして	コピーする
散歩します［こうえんを ～］	さんぽし	ます	さんぽして	さんぽする
残業します	ざんぎょうし	ます	ざんぎょうして	ざんぎょうする
します	し	ます	して	する
修理します	しゅうりし	ます	しゅうりして	しゅうりする
出張します	しゅっちょうし	ます	しゅっちょうして	しゅっちょうする
紹介します	しょうかいし	ます	しょうかいして	しょうかいする
食事します	しょくじし	ます	しょくじして	しょくじする
心配します	しんぱいし	ます	しんぱいして	しんぱいする
説明します	せつめいし	ます	せつめいして	せつめいする
洗濯します	せんたくし	ます	せんたくして	せんたくする
掃除します	そうじし	ます	そうじして	そうじする
連れて 来ます	つれて き	ます	つれて きて	つれて くる
電話します	でんわし	ます	でんわして	でんわする
引っ越しします	ひっこしし	ます	ひっこしして	ひっこしする
勉強します	べんきょうし	ます	べんきょうして	べんきょうする
持って 来ます	もって き	ます	もって きて	もって くる
予約します	よやくし	ます	よやくして	よやくする
留学します	りゅうがくし	ます	りゅうがくして	りゅうがくする
練習します	れんしゅうし	ます	れんしゅうして	れんしゅうする

thể ない		thể た	nghĩa	bài
あんないし	ない	あんないした	hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường	24
うんてんし	ない	うんてんした	lái	18
かいものし	ない	かいものした	mua hàng	13
こ	ない	きた	đến	5
けっこんし	ない	けっこんした	kết hôn, lập gia đình, cưới	13
けんがくし	ない	けんがくした	thăm quan với mục đích học tập	18
けんきゅうし	ない	けんきゅうした	nghiên cứu	15
コピーし	ない	コピーした	copy	14
さんぽし	ない	さんぽした	đi dạo [ở công viên]	13
ざんぎょうし	ない	ざんぎょうした	làm thêm, làm quá giờ	17
し	ない	した	làm	6
しゅうりし	ない	しゅうりした	sửa chữa, tu sửa	20
しゅっちょうし	ない	しゅっちょうした	đi công tác	17
しょうかいし	ない	しょうかいした	giới thiệu	24
しょくじし	ない	しょくじした	ăn cơm	13
しんぱいし	ない	しんぱいした	lo lắng	17
せつめいし	ない	せつめいした	giải thích, trình bày	24
せんたくし	ない	せんたくした	giặt	19
そうじし	ない	そうじした	dọn vệ sinh	19
つれて こ	ない	つれて きた	dẫn đến	24
でんわし	ない	でんわした	gọi điện thoại	20
ひっこしし	ない	ひっこしした	chuyển nhà	23
べんきょうし	ない	べんきょうした	học	4
もって こ	ない	もって きた	mang đến	17
よやくし	ない	よやくした	đặt chỗ, đặt trước	18
りゅうがくし	ない	りゅうがくした	du học	25
れんしゅうし	ない	れんしゅうした	luyện tập, thực hành	19

189

Lophoctiengnhat.com

Cộng tác biên tập

田中よね　　Tanaka Yone
Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

牧野昭子　　Makino Akiko
Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Giảng viên hợp đồng tại Trung tâm quốc tế Kansai của Quỹ Giao lưu quốc tế

重川明美　　Shigekawa Akemi
Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

御子神慶子　　Mikogami Keiko
Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

古賀千世子　　Koga Chiseko
Giảng viên hợp đồng tại Trung tâm lưu học sinh của Đại học Kobe Điều, phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

石井千尋　　Ishii Chihiro
Hội viên của Hiệp hội giáo viên tiếng Nhật

Chịu trách nhiệm biên dịch

五味政信　　Giáo sư　Gomi Masanobu
Trung tâm tiếng Nhật cho sinh viên nước ngoài, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản

Người dịch

ブー・トゥアン・カイ　　Tiến sĩ　Vũ Tuấn Khải
Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ, Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản

Trang trí

田辺澄美　　Tanabe Kiyomi

写真提供
オリオン／アマナイメージズ
栃木県
姫路市
広島県
鹿苑寺（撮影：柴田秋介）

Lophoctiengnhat.com

みんなの日本語(にほんご) 初級(しょきゅう) I
翻訳(ほんやく)・文法解説(ぶんぽうかいせつ) ベトナム語版(ごばん)

2008 年 12 月 4 日 初版第 1 刷発行

編著者 株式会社 スリーエーネットワーク
発行者 小林卓爾
発 行 株式会社 スリーエーネットワーク
〒101-0064 東京都千代田区猿楽町 2-6-3（松栄ビル）
電話 営業 03(3292)5751
編集 03(3292)6521
http://www.3anet.co.jp
印 刷 萩原印刷株式会社

不許複製
ISBN978-4-88319-480-3 C0081

落丁・乱丁本はお取替えいたします。

Lophoctiengnhat.com

初級日本語教材の定番　みんなの日本語シリーズ

みんなの日本語初級 I

本冊	2,625円	漢字 英語版	1,890円
本冊・ローマ字版	2,625円	漢字 韓国語版	1,890円
翻訳・文法解説ローマ字版（英語）	2,100円	漢字練習帳	945円
翻訳・文法解説英語版	2,100円	漢字カードブック	630円
翻訳・文法解説中国語版	2,100円	初級で読めるトピック25	1,470円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100円	書いて覚える文型練習帳	1,365円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100円	聴解タスク25	2,100円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100円	教え方の手引き	2,940円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100円	練習C・会話イラストシート	2,100円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100円	導入・練習イラスト集	2,310円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100円	CD	5,250円
翻訳・文法解説ロシア語版 第2版	2,100円	携帯用絵教材	6,300円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100円	B 4サイズ絵教材	37,800円
標準問題集	945円	会話ビデオ NTSC	10,500円
		会話ビデオ PAL	13,650円

みんなの日本語初級 II

本冊	2,625円	漢字 英語版	1,890円
翻訳・文法解説英語版	2,100円	漢字 韓国語版	1,890円
翻訳・文法解説中国語版	2,100円	漢字練習帳	1,260円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100円	初級で読めるトピック25	1,470円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100円	書いて覚える文型練習帳	1,365円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100円	聴解タスク25	2,520円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100円	教え方の手引き	2,940円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100円	練習C・会話イラストシート	2,100円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100円	導入・練習イラスト集	2,520円
翻訳・文法解説ロシア語版 第2版	2,100円	CD	5,250円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100円	携帯用絵教材	6,825円
標準問題集	945円	B 4サイズ絵教材	39,900円
		会話ビデオ NTSC	10,500円
みんなの日本語初級 やさしい作文	1,260円	会話ビデオ PAL	13,650円

ホームページで
新刊や日本語セミナーを
ご案内しております

Lophoctiengnhat.com

Minna no Nihongo II

みんなの日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp



Minna no Nihongo II

みんなの日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

